

R

SỞ NGOẠI VỤ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



BÁO CÁO KHOA HỌC

Đề tài:

**HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM Ở
NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH
TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

Cơ quan chủ trì: Sở Ngoại vụ thành phố Đà Nẵng

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ Ngô Quang Vinh

Thành viên Ban Chủ nhiệm: CN. Nguyễn Công Tiến

CN. Phạm Hồng Nam

Thời gian thực hiện: 15 tháng (từ 12/2003 - 3/2005)

Kinh phí đầu tư: 100 triệu đồng

Đà Nẵng, tháng 3 năm 2005

5987
23/8/06

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện đề tài, Ban Chủ nhiệm đề tài đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ và những đóng góp quý báu của các đồng chí lãnh đạo Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài - Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam ở các nước, Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố Hồ Chí Minh, các Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, các nhà khoa học, lãnh đạo các sở, ban, ngành trên địa bàn thành phố, Hội Thân nhân kiều bào thành phố Đà Nẵng, Hội Liên lạc Việt kiều thành phố Hải Phòng và đông đảo bà con kiều bào ở các nước.

Ban Chủ nhiệm đề tài cũng nhận được sự chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo Sở Ngoại vụ thành phố Đà Nẵng và sự phối hợp, giúp đỡ của nhiều đồng nghiệp trong và ngoài Sở.

Chúng tôi chân thành cảm ơn những giúp đỡ quý báu trên và xin chân thành cảm ơn Hội đồng khoa học thành phố đã giúp đỡ nhiệt tình và có những ý kiến đóng góp quý báu giúp Ban Chủ nhiệm đề tài hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Đà Nẵng, tháng 3 năm 2005
Ban Chủ nhiệm đề tài

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết chọn đề tài.....	6
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
3. Phương pháp nghiên cứu.....	8
4. Mục tiêu nghiên cứu đề tài.....	8
5. Cấu trúc của đề tài.....	8

PHẦN I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI (NVNONN)

I. Một số khái niệm cơ bản.....	9
1. Khái niệm về NVNONN.....	9
2. Khái niệm “Người gốc Việt Nam” và “Người có quan hệ huyết thống Việt Nam”.....	9
3. Khái niệm “Người có quan hệ gia đình với NVNONN” và “Thân nhân NVNONN”.....	10
4. Khái niệm huy động nguồn lực NVNONN.....	10
II. Khái quát lịch sử hình thành NVNONN.....	11
1. Giai đoạn trước năm 1975.....	11
2. Giai đoạn sau năm 1975.....	12
III. Vài nét về tình hình, đặc điểm NVNONN.....	13
IV. Vài nét về đặc điểm tâm lý của NVNONN.....	17
1. Xu thế yêu nước hướng về cội nguồn.....	17
2. Xu thế trung lập.....	18
3. Thiếu số còn tư tưởng mặc cảm, chống đối.....	19
V. Nhận thức của người Việt Nam ở trong nước đối với NVNONN.....	20
1. Giai đoạn trước năm 1975.....	20
2. Giai đoạn từ năm 1975 đến nay.....	21
VI. Một số cơ sở lý luận về công tác NVNONN.....	24
1. Công tác vận động NVNONN là một bộ phận công tác dân vận của Đảng.....	24
2. Công tác vận động NVNONN là một bộ phận của công tác đại đoàn kết toàn dân tộc.....	25
3. Phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin là cơ sở khoa học để nhận thức về cộng đồng NVNONN.....	27

PHẦN II

THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NVNONN ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. Vài nét về thực trạng vận động NVNONN cả nước.....	29
II. Thực trạng công tác vận động NVNONN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	39
1. Tình hình NVNONN thành phố Đà Nẵng.....	39
2. Thực trạng công tác vận động NVNONN tại thành phố Đà Nẵng.....	44
2.1. Tình hình bộ máy làm công tác NVNONN tại thành phố Đà Nẵng.....	44
2.2. Những kết quả đạt được.....	48
2.2.1. Về hợp tác giáo dục - đào tạo.....	48
2.2.2. Về hoạt động xã hội, từ thiện.....	49
2.2.3. Về hoạt động kinh tế.....	51
3. Những hạn chế, khuyết điểm trong công tác vận động NVNONN.....	52
4. Một số nguyên nhân của các hạn chế, khuyết điểm trong công tác huy động nguồn lực NVNONN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.....	54
III. Kinh nghiệm trong công tác kiều dân của một số nước, công tác NVNONN của một số địa phương trong nước và thành phố Đà Nẵng...	55
1. Kinh nghiệm công tác NVNONN của một số địa phương trong nước.....	55
1.1. Thành phố Hải Phòng.....	55
1.2. Tỉnh Khánh Hoà.....	56
1.3. Thành phố Hồ Chí Minh.....	56
2. Kinh nghiệm công tác kiều dân của một số nước.....	57
2.1. Kinh nghiệm công tác kiều dân của Trung Quốc.....	57
2.2. Kinh nghiệm công tác kiều dân của Ấn Độ.....	59
3. Một số bài học kinh nghiệm rút ra đối với công tác NVNONN tại thành phố Đà Nẵng.....	60

PHẦN III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NVNONN ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. Chủ trương, phương hướng công tác NVNONN trong thời gian tới.....	62
1. Xu thế phát triển của cộng đồng NVNONN trong những năm tới.....	62
2. Những chủ trương và phương hướng đối với công tác NVNONN trong thời gian tới.....	62
II. Điểm mạnh và điểm yếu của thành phố Đà Nẵng.....	64
1. Điểm mạnh của thành phố Đà Nẵng.....	64
2. Điểm yếu của thành phố Đà Nẵng.....	64

III. Một số giải pháp huy động NVNONN để phục vụ phát triển KT-XH của TP Đà Nẵng.....	65
1. Nhóm giải pháp tăng cường nâng cao nhận thức, hoàn thiện bộ máy tổ chức, các chính sách và cơ chế phối, kết hợp.....	65
1.1. Giải pháp nâng cao nhận thức.....	65
1.2. Xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho cộng đồng NVNONN.....	68
1.3. Cơ chế phối, kết hợp.....	69
1.4. Kiện toàn bộ máy làm công tác vận động NVNONN.....	70
2. Nhóm giải pháp về khảo sát, thống kê, phân loại cộng đồng NVNONN, tiếp cận, tuyên truyền, vận động NVNONN.....	72
2.1. Giải pháp về khảo sát, thống kê, phân loại cộng đồng NVNONN.....	72
2.2. Giải pháp về tiếp cận.....	72
2.3. Giải pháp về tuyên truyền.....	76
2.3.1. Mở rộng lực lượng tham gia công tác tuyên truyền đối ngoại..	76
2.3.2. Quan tâm các đối tượng đa dạng của công tác tuyên truyền đối ngoại.....	77
2.3.3. Nâng cao chất lượng nội dung công tác tuyên truyền quảng bá về Đà Nẵng.....	78
2.3.4. Đổi mới phương thức tuyên truyền.....	79
2.4. Giải pháp vận động.....	80
3. Nhóm giải pháp huy động nguồn lực kinh tế, khoa học- kỹ thuật giáo dục, hoạt động xã hội.....	82
3.1. Giải pháp huy động nguồn lực của NVNONN về kinh tế.....	82
3.2. Giải pháp huy động nguồn lực NVNONN về hợp tác giáo dục, khoa học kỹ thuật và hoạt động xã hội.....	84
3.3. Giải pháp huy động nguồn lực NVNONN về văn hoá.....	86
Kết luận và Kiến nghị.....	87

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh sách NVNONN cần tranh thủ vận động

Phụ lục 2: 05 Mẫu phiếu khảo sát và các bảng tổng hợp số liệu

Phụ lục 3: Một số chính sách liên quan đến NVNONN đã ban hành trong thời gian gần đây

Phụ lục 4: Dự thảo Chương trình hành động của UBND thành phố Đà Nẵng Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài

CÁC TỪ VIẾT TẮT

NVNONN	Người Việt Nam ở nước ngoài
QN-ĐN	Quảng Nam - Đà Nẵng
UBND	Ủy ban nhân dân
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
NGO	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài
ODP	Chương trình ra đi có trật tự
H.O	Chương trình nhân đạo
USD	Đô la Mỹ

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết chọn đề tài:

1.1. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) hình thành rất sớm. Cộng đồng NVNONN nói chung và cộng đồng NVNONN quê Đà Nẵng nói riêng tuy có những khác biệt về hoàn cảnh ra đi, về thái độ chính trị, về hoàn cảnh kinh tế, địa vị xã hội... song đại đa số bà con ta đều có chung một điểm tương đồng, đó là lòng yêu đất nước bao la, lòng nhớ quê nhà da diết, luôn hướng về quê hương với những hoài bão lớn lao chung tay xây dựng đất nước cường thịnh, đời sống nhân dân ngày càng ấm no, hạnh phúc.

1.2. Nhận thức cộng đồng NVNONN là bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định chính sách nhất quán đối với cộng đồng NVNONN. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: *"Đảng và Nhà nước chăm lo cung cấp thông tin về tình hình đất nước, bảo hộ quyền lợi chính đáng của đồng bào, nâng cao lòng yêu nước và trách nhiệm công dân, ý thức cộng đồng, tinh thần tự trọng và tự hào dân tộc, tôn trọng luật pháp nước sở tại và góp phần tăng cường đoàn kết hữu nghị với nhân dân các nước. Có những chính sách tạo điều kiện thuận lợi để kiều bào về thăm quê hương, mở mang các hoạt động văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh, góp phần thiết thực xây dựng đất nước"*.

Bằng những chính sách cụ thể, phù hợp trong từng giai đoạn cách mạng cụ thể, bằng những cách tiếp cận, vận động thấu tình, đạt lý, đi vào lòng người, trong suốt chiều dài của lịch sử cách mạng Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã vận động bà con tham gia tích cực vào sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và ngày nay trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1.3. Ngày nay cộng đồng NVNONN không ngừng tăng trưởng về số lượng và dần dần đi vào ổn định cuộc sống, hòa nhập với các nước sở tại. Do tính cần cù, chăm chỉ, chịu khó, nhiều bà con đã có cuộc sống kinh tế khá giả, nhiều người trở thành những nhà trí thức, khoa học, những người có uy tín, có địa vị tại một số các nước sở tại, các tổ chức quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn... có nhiều khả năng tham gia xây dựng đất nước.

1.4. Công tác vận động NVNONN trên địa bàn thành phố trong những năm qua đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa thật sự đầu tư đúng mức cho công tác NVNONN. Những hạn chế, bất cập này đã ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình vận động NVNONN tham gia xây dựng và phát triển thành phố.

1.5. Thành phố Đà Nẵng có vị trí địa lý hết sức thuận lợi và những tiềm năng lợi thế to lớn. Từ khi trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố Đà Nẵng đã không ngừng vượt qua các thử thách, phát huy lợi thế sẵn có và đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc phát triển kinh tế - xã hội, từng bước khẳng định vai trò thành phố động lực của khu vực.

Dưới ánh sáng Nghị quyết 33 của Bộ Chính trị, Đà Nẵng đã và đang đề ra những chính sách, kế hoạch phát triển trong thời kỳ mới. Để đáp ứng được các mục tiêu đề ra, ngoài việc huy động nguồn lực trong nước và các nguồn lực khác, việc huy động nguồn lực của cộng đồng NVNONN đóng một vai trò hết sức quan trọng. Cũng cần nói thêm rằng, những lợi thế trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng NVNONN tham gia vào sự phát triển của thành phố.

1.6. Đã có những công trình khoa học nghiên cứu về NVNONN như: "Người Việt Nam ở nước ngoài" của Giáo sư Trần Trọng Đăng Đàn; Đề tài khoa học "Vấn đề dạy và học tiếng Việt trong cộng đồng NVNONN - Thực trạng và giải pháp" của Thạc sĩ Phạm Thị Thái Lan báo cáo năm 2002, Đề án "Xây dựng Nghị quyết của Bộ Chính trị về "tăng cường công tác vận động, hỗ trợ NVNONN ổn định, phát triển, đóng góp cho công nghiệp hóa - hiện đại hoá đất nước" năm 2002 của Tạ Nguyên Ngọc - chuyên viên cao cấp của Bộ Ngoại Giao, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ "Công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài: Thực tiễn và một số cơ sở lý luận" của tác giả Nguyễn Chiến Thắng, Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài – Bộ Ngoại giao. Ngoài ra, cũng đã có những bài nghiên cứu về thực trạng NVNONN về làm ăn và công tác tại một số địa phương như: "Tổng kết công tác vận động và giải pháp khuyến khích NVNONN đóng góp vào sự phát triển của thành phố Hồ Chí Minh" năm 2003 của Ủy ban về NVNONN thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cho đến nay chưa có một đề tài nào nghiên cứu một cách nghiêm túc, khoa học về việc huy động nguồn lực NVNONN để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

2. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu:

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Có thể nói đối tượng nghiên cứu của đề tài hết sức rộng và bao quát, bao gồm không chỉ NVNONN quê QN-ĐN mà cả NVNONN có điều kiện, khả năng tham gia vào sự nghiệp xây dựng và phát triển thành phố. Tuy nhiên ở đây đề tài chú trọng đến việc huy động nguồn lực của NVNONN quê QN-ĐN và những người có gắn bó, tâm huyết, tình cảm với thành phố Đà Nẵng.

Về nguồn lực ở đây được hiểu cả nguồn nhân lực, trí lực và của cải vật chất.

2.2. Phạm vi nghiên cứu:

Tên của đề tài đã chứng nào giới hạn phạm vi đề tài. Đề tài chủ yếu nghiên cứu về: Huy động nguồn lực NVNONN phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố - Thực trạng và giải pháp.

Từ đối tượng nghiên cứu, phạm vi không gian nghiên cứu cũng không dừng lại những hoạt động trên địa bàn thành phố mà mở rộng ra phạm vi cả nước, một số nước khác trên một số vấn đề có liên quan đến đề tài.

3. Phương pháp nghiên cứu:

3.1. Nghiên cứu những cơ sở lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ trương đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác vận động NVNONN, kết hợp nghiên cứu những tài liệu có liên quan đến đề tài.

3.2. Khảo sát, thống kê, phân tích tình hình thực tiễn về công tác vận động NVNONN.

3.3. Tổ chức lấy ý kiến, hội thảo khoa học.

3.4. Phương pháp chuyên gia.

4. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Thông qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn công tác vận động NVNONN nói chung và thực trạng ở thành phố Đà Nẵng nói riêng, bằng những phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể, đề tài phải đạt các mục tiêu sau:

- Làm rõ được thực trạng công tác, tìm ra những nguyên nhân hạn chế, khuyết điểm và chỉ rõ những bài học kinh nghiệm trong công tác huy động nguồn lực NVNONN phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Chọn lựa, đề xuất các nhóm giải pháp về huy động nguồn lực, trong đó đề xuất những giải pháp chung, những giải pháp cụ thể, các giải pháp trước mắt và các giải pháp lâu dài.

5. Cấu trúc của đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Kiến nghị, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, đề tài được cấu trúc thành ba phần cụ thể như sau:

Phần 1: Một số vấn đề cơ bản về NVNONN

Phần 2: Thực trạng huy động nguồn lực NVNONN để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng

Phần 3: Một số giải pháp huy động nguồn lực NVNONN để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng

PHẦN I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Khái niệm về NVNONN

Nói đến NVNONN có nhiều tên gọi khác nhau cùng với quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng NVNONN, như: Việt kiều, kiều bào, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và NVNONN. Ngày nay khái niệm NVNONN được sử dụng phổ biến trong thực tế. Khái niệm NVNONN lần đầu tiên được giải thích một cách chính thức trong Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998. Điều 2 Khoản 3 định nghĩa: "NVNONN là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam đang thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài". Liên quan đến nội dung khái niệm trên cần làm rõ thêm một số khái niệm có liên quan:

2. Khái niệm "Người gốc Việt Nam" và "Người có quan hệ huyết thống Việt Nam"

2.1. Khái niệm "Người gốc Việt Nam"

Cho đến nay khái niệm "Người gốc Việt Nam" mới chỉ được giải thích một cách chính thức tại Thông tư số 2461/2001/TT-BNG ngày 5/10/2001 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Điều 1, Quyết định 114/2001/QĐ-TTg ngày 31/7/2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 210/1999/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài: "Người gốc Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài quy định tại Thông tư này được hiểu là người hiện nay hoặc trước đây đã từng có quốc tịch Việt Nam; người có cha đẻ, mẹ đẻ, hoặc ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại hiện nay hoặc trước đây đã từng có quốc tịch Việt Nam"¹.

2.2. Khái niệm "Người có quan hệ huyết thống Việt Nam"

Khái niệm "Người có quan hệ huyết thống Việt Nam" lần đầu tiên được đề cập và định nghĩa tại Thông tư Liên tịch số 10/2000/TTLT/BKH-BTP-BNG-BCA ngày 15/8/2000 hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10: "Người có quan hệ huyết thống Việt Nam bao gồm: người có cha đẻ, mẹ đẻ, hoặc ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại hiện nay hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam".²

¹ Trích Khoản 2, Phần 1 Thông tư 2461/2001/TT-BNG ngày 5/10/2001 của Bộ Ngoại giao

² Trích Điều 1, Khoản 1.2 Thông tư Liên tịch số 10/2000/TTLT/BKH-BTP-BNG-BCA ngày 15/8/2000

3. Khái niệm “Người có quan hệ gia đình với NVNONN” – “Thân nhân NVNONN”

3.1. Khái niệm “Người có quan hệ gia đình với NVNONN”

Khái niệm này lần đầu tiên được đề cập tại Thông tư số 2461/2001/TT-BNG ngày 05/10/2001 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện điều 1, Quyết định 114/2001/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với NVNONN. Theo Thông tư, “Người có quan hệ gia đình với NVNONN bao gồm: vợ hoặc chồng, bố mẹ vợ hoặc chồng, con riêng của vợ hoặc chồng, con nuôi (hợp pháp) của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu Việt Nam, hoặc của người gốc Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài”.

3.2. Khái niệm “Thân nhân NVNONN”

Trên tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết 08/NQ năm 1993 của Bộ Chính trị, cho đến nay chúng ta đã thành lập được trên 20 Hội thân nhân NVNONN ở các địa phương trong cả nước. Trên thực tế vì mang tính chất hội đoàn, tập hợp quần chúng, các tổ chức trên cũng không quá chặt chẽ trong việc xác định tiêu chuẩn hội viên, vì vậy cũng không có quy định rõ thế nào là thân nhân NVNONN. Trong Ban chấp hành Hội có người là thân nhân NVNONN nhưng cũng có người từng công tác, hoặc có hiểu biết, tâm huyết với công tác này. Có thể hiểu thân nhân NVNONN bao gồm tất cả những người có quan hệ ruột thịt, họ hàng, bạn bè hoặc đồng hương với NVNONN.

4. Khái niệm huy động nguồn lực NVNONN

Thực chất huy động nguồn lực NVNONN chính là vận động NVNONN không phân biệt thành phần, chính kiến, tham gia vào sự nghiệp xây dựng đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Nguồn lực ở đây được hiểu bao gồm cả nguồn lực vật chất và tinh thần. Nguồn lực vật chất như ủng hộ tiền bạc cho các chương trình nhân đạo, từ thiện, gửi kiều hối về cho người thân, góp vốn đầu tư kinh doanh... Nguồn lực tinh thần như sự ủng hộ đường lối chủ trương của Đảng, hướng về quê hương, tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, NVNONN khác cùng hướng về quê hương và tuyên truyền để người dân nước sở tại yêu mến đất nước và con người Việt Nam, đóng góp ý kiến, tư vấn... góp phần phát triển đất nước.

Tóm lại: Trong thực tiễn chúng ta gặp nhiều khái niệm khác nhau để chỉ NVNONN. Tuy nhiên cho đến nay, một số khái niệm lại chưa được định nghĩa một cách chính thức và đầy đủ. Tình trạng này đã gây không ít khó khăn trong công tác xây dựng chính sách, trong thực tiễn áp dụng pháp luật, cũng như trong công tác vận động NVNONN. Vì vậy những khái niệm để chỉ NVNONN là vấn đề cần được hệ thống, nghiên cứu hơn nữa và phải được luật hóa trong tương lai. Do vậy trong

đề tài nghiên cứu khi trình bày vẫn có những chỗ sử dụng cụm từ “Việt kiều”, “Kiều bào”, “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài”, “NVNONN”.

II. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG NVNONN

Cách đây hàng trăm năm đã có những người Việt Nam đầu tiên ra nước ngoài sinh sống. Từ đó đến nay hình thành nên cộng đồng khoảng 2,7 triệu người Việt Nam sinh sống và làm việc ở gần 90 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Sự hình thành và phát triển của cộng đồng NVNONN đã trải qua một thời gian khá dài và người Việt Nam ra sinh sống ở nước ngoài cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau theo từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Tuy nhiên nhìn một cách tổng thể, có thể chia làm 2 giai đoạn chính có ảnh hưởng nhất đến sự hình thành cộng đồng NVNONN: Giai đoạn trước năm 1975 và giai đoạn sau năm 1975:

1. Giai đoạn trước năm 1975

Theo một số tài liệu nghiên cứu về lịch sử thì người Việt Nam đầu tiên ra nước ngoài là nhà sư Khương Tăng Hội. Năm 247, Khương Tăng Hội đã rời đất Giao Chi đến Kiến Nghiệp, thủ đô nước Ngô (nay là Nam Kinh)³. Tuy nhiên, thời gian người Việt Nam có mặt ở nước ngoài thuộc loại xưa mà lịch sử ngày nay còn ghi rõ và được các nhà nghiên cứu sử dụng làm tư liệu nghiên cứu về NVNONN là vào đầu thế kỷ XIII, khi Hoàng tử Lý Long Tường, con thứ hai của Vua Lý Anh Tông sang nước Cao Ly tị nạn⁴. Trải qua thăng trầm của lịch sử, dòng người Việt Nam ra sinh sống, làm ăn ở nước ngoài ngày càng đông và mở rộng ra nhiều nước.

Tính đến trước năm 1975, số lượng NVNONN khoảng 160.000 người, sinh sống trên 10 nước, tập trung: Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, Nga, Pháp, Úc, Nhật Bản, Đức, Mỹ⁵...

Từ đầu thế kỷ 19, người Việt Nam ra nước ngoài sinh sống rải rác hoặc thành những nhóm cộng đồng nhỏ ở các nước láng giềng như: Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, chủ yếu là những người đi lánh nạn, tránh sự đàn áp của thực dân, phong kiến hoặc đi làm ăn. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, một số người Việt bị động viên đi lính, làm thợ, làm phu đồn điền, số ít là sinh viên, công chức thuộc địa sang Pháp hoặc một số thuộc địa của Pháp. Trong những năm chống Mỹ, cộng đồng NVNONN được bổ sung thêm những người đi lánh nạn, kiếm sống, theo chồng là lính viễn chinh hồi hương hoặc đi du học...

³ Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập 1, NXB Văn học năm 1994, tr. 85-86.

⁴ Khương Vũ Hạc, Hoàng thúc Lý Long Tường, NXB Chính trị quốc gia năm 1996, tr.9-12.

⁵ Nguyễn Chiến Thắng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về Người Việt Nam ở nước ngoài, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ về công tác vận động Người Việt Nam ở nước ngoài, tháng 12 năm 2003

Do sống trong cảnh mất nước, chịu nhiều tầng áp bức, bóc lột, bị phân biệt đối xử nên số đông đồng bào có tinh thần yêu nước, khi được giác ngộ, được tổ chức thì sẵn sàng tham gia cách mạng, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Không ít chỉ sỹ các phong trào Cần Vương, Văn Thân và các tổ chức yêu nước bị đàn áp đã ra nước ngoài sinh sống, nương náu, trở thành thành viên cộng đồng NVNONN. Cộng đồng NVNONN và địa bàn cư trú trở thành căn cứ cách mạng, căn cứ để xây dựng lực lượng.

Hiện nay, thế hệ NVNONN này đa số đã chết, nghỉ hưu. Phần lớn đều hướng về cội nguồn, có trách nhiệm giáo dục con cháu tinh thần yêu nước, hướng về cội nguồn. Do được sinh ra và lớn lên ở nước ngoài, số con cháu thế hệ này được đào tạo cơ bản, trong số họ có những người là trí thức có khả năng đóng góp xây dựng quê hương. Tuy nhiên do ở nước ngoài quá lâu, họ chưa hiểu nhiều về quê hương, nhiều người hòa nhập hẳn với cuộc sống của nước sở tại.

2. Giai đoạn sau năm 1975

Đây là giai đoạn có sự thay đổi sâu sắc về số lượng, thành phần và tính chất cộng đồng NVNONN. Thời điểm 30/4/1975 đã có khoảng 150.000 người Việt Nam di tản ra nước ngoài. Sau đó là các đợt vượt biên bằng thuyền, cao điểm trong các năm 1978-1980, ước tính có hơn 1 triệu người vượt biên. Từ năm 1980 đến 1996, ta cũng cho xuất cảnh theo chương trình nhân đạo khoảng 620.000 người⁶.

Thành phần ra nước ngoài chủ yếu là sỹ quan, binh lính, viên chức cao cấp, từng gắn bó quyền lợi với chế độ nguy quyền Sài Gòn, mang nhiều hận thù, mặc cảm với chính quyền cách mạng. Bên cạnh đó, cũng có một bộ phận nhân dân lao động nghèo tìm cách ra nước ngoài để tìm kế sinh nhai.

Bên cạnh đó, còn có lực lượng người Việt Nam đi học tập, lao động, thăm thân rồi ở lại Liên Xô và Đông Âu từ những năm 1980. Đến trước năm 1989 mới có gần 2.000 người, đến năm 1990 có gần 6.000 người, dần dần hình thành cộng đồng ở các nước thuộc khu vực với số lượng tăng lên nhiều từ khi chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu không còn. Đến nay, ước tính có khoảng 300.000 người.

Đây là thời kỳ mà biến động của NVNONN hết sức phức tạp. Thời kỳ này hình ảnh kiều bào được phản ánh qua hai lăng kính:

Với bản chất thù địch, chống phá cách mạng dưới sự hỗ trợ, giúp đỡ, tác động, kích động của chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt các thế lực thù địch ở Mỹ và một

⁶ Nguyễn Chiến Thắng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về Người Việt Nam ở nước ngoài, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ về công tác vận động Người Việt Nam ở nước ngoài, tháng 12 năm 2003

số nước tư bản đồng minh, số phản động trong người Việt lưu vong đã hình thành các tổ chức phản động, ra sức chống phá cách mạng Việt Nam, thao túng hoạt động của cộng đồng NVNONN, dẫn đến tình trạng hầu hết bà con tư tưởng lúng túng, lo sợ trù dập... Giai đoạn 1990 – 1991 đã xuất hiện phong trào Tâm thư, chuyển lưà về quê nhà. Hình ảnh của Việt kiều giai đoạn này gắn liền với hình ảnh di tản, với các hoạt động chống phá, móc nối với phản động trong nước, là hình ảnh không thiện cảm, tiêu cực với cộng đồng người Việt Nam trong nước.

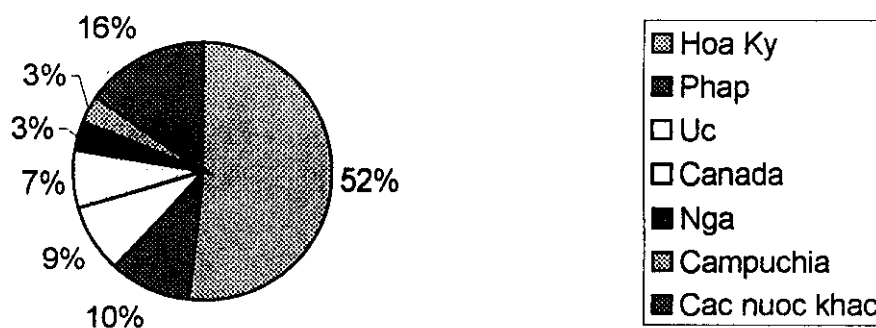
Một bộ phận NVNONN tiếp tục giữ vững tinh thần yêu nước, ủng hộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, đấu tranh chống lại luận điệu xuyên tạc, thù địch, chống phá của các thế lực phản động.

Từ những năm 90 đến nay, với chính sách mở cửa, sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước, sự khẳng định vai trò của nước ta trên trường quốc tế, sự năng động trong công tác tuyên truyền, vận động... sự chuyển biến trong cộng đồng NVNONN đã thể hiện rõ rệt. Hiện nay, số lực lượng chống đối ngày càng thu hẹp, nhiều bà con công khai ủng hộ, tham gia xây dựng đất nước. Tuy nhiên, với bản chất giai cấp lực lượng chống đối vẫn đang tìm mọi cách để phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, đòi hỏi cần nâng cao cảnh giác và không ngừng đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, ý đồ của thế lực này.

III. VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH, ĐẶC ĐIỂM NVNONN

Trong tổng số 2,7 triệu NVNONN, tình hình phân bố tại các nước như sau: Mỹ: 1,3 triệu người; Pháp: 300.000 người; Úc: 250.000 người; Canada: 200.000 người; Nga: 100.000 người; Campuchia: 100.000 người và các nước khác: 450.000 người⁷

Phân bố NVNONN trên thế giới



⁷ Nguồn: Ban Cán sự Đảng Bộ Ngoại giao, Tài liệu học tập Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với NVNONN, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004

Cùng với sự đi lên và phát triển của các quốc gia sở tại, cộng đồng NVNONN ngày càng ổn định và hội nhập cuộc sống, từng bước có vị trí nhất định trong xã hội nước sở tại và làm cầu nối cho quan hệ giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Hiện nay, khoảng 2/3 tổng số kiều bào ta đã nhập quốc tịch nước ngoài nhưng không từ bỏ quốc tịch Việt Nam. Cộng đồng NVNONN là cộng đồng trẻ, được hình thành và phát triển chủ yếu từ giữa những năm 70 của thế kỷ trước, nên tiềm năng kinh tế và địa vị chính trị của cộng đồng NVNONN còn ở mức khiêm tốn.

Có thể khái quát một số đặc điểm đặc trưng của cộng đồng NVNONN:

- *Một là*, cộng đồng NVNONN phức tạp về thành phần xã hội, xu hướng chính trị và đa dạng về nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc, đặc biệt bị chi phối và phân hóa bởi sự khác biệt về thái độ chính trị. Sự phức tạp này cũng khác nhau giữa các địa bàn. Cũng chính vì vậy, tính liên kết gắn bó trong cộng đồng không cao.

- *Hai là*, cộng đồng NVNONN năng động, nhanh chóng hòa nhập và đại đa số có xu hướng định cư lâu dài ở nước sở tại. Các thế hệ sau ngày càng ít nói tiếng Việt, có nguy cơ không giữ được bản sắc, truyền thống.

- *Ba là*, tiềm lực kinh tế của cộng đồng còn hạn chế, thu nhập bình quân đầu người thua xa thu nhập bình quân của người bản xứ.

- *Bốn là*, cộng đồng NVNONN giàu tiềm năng chất xám, thế hệ trẻ đạt được kết quả cao trong học tập, thành đạt, nhiều người có vị trí cao trong lĩnh vực khoa học tiên tiến và công nghệ cao, nhất là các nước phương Tây, Nga và Đông Âu.

Có thể phân chia cộng đồng làm 3 khu vực:

- *Khu vực các nước tư bản phát triển (Tây Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Pháp...):* phần lớn cộng đồng đã hoà nhập, ổn định về địa vị pháp lý và kinh tế, có tiềm năng về tri thức, có khả năng giúp mở rộng quan hệ, mở rộng thị trường. Tuy nhiên đây cũng là nơi tập trung lực lượng phản động.

Tại Mỹ nhìn chung tiềm lực kinh tế của cộng đồng người Việt chưa mạnh. Số người Việt giàu có chiếm tỷ lệ thấp, đa số các doanh nghiệp của kiều bào như nhà hàng, siêu thị bán thực phẩm Châu Á và các loại dịch vụ khác chủ yếu kinh doanh phục vụ trong nội bộ cộng đồng, trong khi đó hầu hết các khu chợ người Việt đều do người Hoa, Hàn Quốc, Do Thái... làm chủ. Hiện nay, thu nhập bình quân của người Việt tại Mỹ mới ở mức 12.000 USD/người/năm (người gốc Á: 18.000 và người Mỹ: 20.000); số người Việt sống dưới mức nghèo khổ còn ở tỷ lệ khá cao: 20% (gốc Á: 14 %; người Mỹ 10,2%). Tuy nhiên, gần đây xuất hiện một số triệu phú người Việt trẻ tại thung lũng điện tử Silicon. Đội ngũ trí thức người Việt tại Mỹ khá đông, ước tính có khoảng 150.000 người có bằng đại học hoặc trên đại học. Đặc biệt là đội ngũ trí thức trẻ, có nhiều tiềm năng, tập trung chủ yếu trong các ngành khoa học và kinh tế mũi nhọn như cơ khí chế tạo, tin học viễn thông, vũ

trụ, y học, sinh học, quản lý kinh tế, chứng khoán. Điển hình có hơn 280 nhà phát minh người Mỹ gốc Việt, được cấp bằng sáng chế của Mỹ; 34.000 người tham gia trong ngành công nghệ bán dẫn làm việc tại thung lũng Silicon (San Jose), trong đó: thao tác viên 35%, kỹ thuật viên 35%, kỹ sư thiết kế 20%, chế tạo 8%⁸; 150 người làm việc trong Ngân hàng thế giới; trên 200 nhà khoa học ở Houston, Texas làm việc cho NASA, khoảng 1.000 người làm việc tại các cơ sở của Bộ Quốc phòng Mỹ. Một số người Việt ở Mỹ đã được bổ nhiệm vào những chức vụ có ảnh hưởng nhất định trong chính quyền như trợ lý bộ trưởng, thành viên trong nhóm cố vấn của tổng thống, nghị sĩ bang, ủy viên hội đồng thành phố.

Tại Canada, tiềm năng kinh tế của cộng đồng người Việt tại đây có hạn. Số nhỏ thành công trong kinh doanh, nhưng chỉ với qui mô vừa và nhỏ, không có các công ty với số vốn lớn. Đa số những người Việt thành đạt hiện nay chủ yếu là những người sang du học tại Canada từ trước năm 1975. Họ có kiến thức, học vị, có công ăn việc làm ổn định trong các hãng hoặc các cơ sở nghiên cứu, các cơ quan chính quyền của Canada. Những người sang sau 1975, cho dù một số có vốn nhưng rất khó vươn lên vì khó cạnh tranh trong môi trường minh bạch về pháp luật của một nước công nghiệp phát triển có nền kinh tế thị trường ổn định và bị chi phối bởi những tập đoàn kinh tế lớn. Hiện có khoảng 2.000 trí thức, trong đó có khoảng 20 người có học hàm cao đang nghiên cứu và giảng dạy ở các trường đại học nổi tiếng của Canada. Trí thức kiều bào tại nước này được đào tạo có hệ thống, làm việc trong môi trường tiên tiến, hiện đại, có chuyên môn trong các ngành kinh tế mũi nhọn như viễn thông, tin học, điện tử, môi trường, sinh học...

Tại Úc, vào giữa thập niên 70 có khoảng 500 người Việt, trong số đó có khoảng 20 gia đình. Đến cuối tháng 6/2000, người Việt tại Úc lên đến 175.000 người. Nếu cộng thêm gần 70.000 em bé sinh tại Úc có cha, mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ là người Việt thì số người "gốc" Việt lên đến 245.000 người. Cộng đồng Việt Nam tại Úc là một cộng đồng trẻ với 50% dưới 35 tuổi. Người Việt tại Úc sống tập trung tại các thành phố lớn. Vì lý do ngôn ngữ, liên hệ gia đình, bè bạn, việc làm và nhất là do tình đồng hương, đa số người Việt sống quây quần với nhau dù trong các thành phố lớn hoặc tại các vùng quê hẻo lánh. Những địa phương đông người Việt nhất là Cabramatta (một số báo chí Úc còn gọi là Saigonmatta, 35 cây số về hướng Tây Nam trung tâm thành phố Sydney), Kingspark (20 cây số về hướng Tây Bắc trung tâm thành phố Melbourne), Springvale (25 cây số về hướng Nam trung tâm thành phố Melbourne)⁹. Do người Việt Nam đến đây sinh cơ lập nghiệp chỉ mới vài chục năm lại đây, nên sự thành đạt về kinh tế chưa đáng kể. Phần lớn họ tập trung sinh sống tại các thành phố lớn và làm công ăn lương hoặc mở các cửa hàng buôn

⁸ Nguồn: *Mercury News (San Jose) 2002*

⁹ Nguồn: Cộng đồng người Việt ở Úc, www.nguoivienxu.vietnamnet.vn, ngày 15/02/2004.

bán nhỏ như vải sợi, may vá, nhà hàng, dịch vụ cho cộng đồng người Việt (môi giới dịch vụ, bảo lãnh, mua bán xe cũ, cho thuê đồ cưới, khai thuế, dạy lái xe, sửa nhà, làm mộc...). Hiện có khoảng 7.000 trí thức, trong đó tỷ lệ giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ chiếm 0,5%.

- **Khu vực các nước láng giềng (Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan...):** Cộng đồng hình thành sớm, gắn bó với trong nước, tinh thần cách mạng cao. Nhìn chung điều kiện kinh tế còn khó khăn, ít người được học cao. Cuộc sống của bà con người Việt ở các nước Lào và Trung Quốc đang có điều kiện phát triển thuận lợi và ổn định. Do quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan được cải thiện, chính sách đối với kiều bào ta của Chính phủ Thái Lan ngày càng tích cực và đã giải quyết cho những người thuộc thế hệ thứ 2, 3 nhập quốc tịch Thái Lan, cấp giấy tờ định cư cho những người thuộc thế hệ thứ nhất nên kiều bào có nhiều thuận lợi hơn trong làm ăn và có vai trò tương đối lớn trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ ở các tỉnh Đông Bắc Thái Lan. Ở Campuchia số đông kiều bào là lao động nghèo, bị o ép, là đối tượng bị bài xích, lợi dụng đấu tranh giành quyền lực.

- **Khu vực các nước Đông Âu:** Hình thành chủ yếu sau 1990, bao gồm số lao động, sinh viên, thực tập sinh, nghiên cứu sinh và những người sang du học tự túc, đi du lịch, thăm thân rồi ở lại, nhiều người không coi mình là Việt kiều. Họ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, đa số mở cửa hàng, buôn bán nhỏ, nhiều người không có ý định lập nghiệp lâu dài. Dòng người từ Việt Nam tiếp tục nhập cư vào khu vực này làm cho cộng đồng thêm phức tạp, phải đối mặt hằng ngày với nhiều khó khăn, nhất là về địa vị pháp lý và an ninh cộng đồng. Tình trạng phạm pháp trong cộng đồng (tàng trữ, sử dụng và làm giấy tờ giả mạo, cạnh tranh chèn ép nhau trong kinh doanh...) khiến bà con không yên tâm làm ăn và ảnh hưởng xấu đến quan hệ giữa cộng đồng người Việt với nhân dân địa phương. Do tình hình kinh tế xã hội và chính sách cư trú đối với người nước ngoài ngày càng khắt khe, việc làm ăn của họ ngày càng khó khăn hơn. Một bộ phận không nhỏ làm ăn khá thành đạt, có thu nhập và tích lũy vốn cao, đã có một số công ty về hợp tác làm ăn, đầu tư ở trong nước. Còn lại đa phần bà con làm ăn buôn bán nhỏ, tích góp tiền để gửi về cho thân nhân trong nước. Hiện có khoảng 4.000 người có trình độ đại học trở lên (riêng Nga có khoảng 2.500), trong đó có 500 giáo sư, tiến sĩ. Nhìn chung những trí thức này có ý thức gắn bó với quê hương đất nước, có quan hệ thường xuyên với các đồng nghiệp trong nước và là một lực lượng có thể đáp ứng một số yêu cầu mà trong nước đòi hỏi trên các lĩnh vực dầu khí, hoá học, y học, vật lý hạt nhân, vật lý cơ học, điện tử, thông tin, chế tạo máy, viễn thông, điều khiển học, công nghệ vật liệu mới... Tuy nhiên, vài năm gần đây, lực lượng này cũng biến động mạnh, một số vừa tham gia hoạt động kinh tế vừa nghiên cứu khoa học, một số khác thì chuyển hẳn sang kinh doanh, không còn làm chuyên môn như đã được đào tạo. Như vậy, có thể khẳng định rằng cộng đồng người Việt tại khu vực này là

nguồn tiềm năng, một lợi thế, một nguồn lực quan trọng về vốn, kỹ thuật và khả năng tạo các mối quan hệ giữa các tổ chức và cá nhân nước ngoài với trong nước, góp phần bổ sung, hỗ trợ cho sự phát triển của đất nước.

Từ cơ sở phân tích tình hình NVNONN nêu trên, có thể đi đến nhận xét có tính dự báo sau: Trong những năm đến, NVNONN sẽ ổn định hơn, tiếp tục trẻ hóa, gia tăng về số lượng, mở rộng đến các nước và vùng lãnh thổ có điều kiện cư trú và làm ăn thuận lợi. Trình độ học vấn của NVNONN sẽ cao hơn, xuất hiện các nhà khoa học, văn hóa, chính trị có tên tuổi là người Việt Nam. Địa vị kinh tế của người Việt Nam cũng được nâng cao cùng với sự xuất hiện nhiều người giàu có. Trong xu hướng chung của cộng đồng hướng về quê hương, những thế hệ sau có cái nhìn khác thế hệ trước về mối liên hệ với nguồn gốc và nơi sinh sống. Bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận nhỏ người Việt cực đoan tiếp tục chống phá quyết liệt, mặc dù ngày càng cô lập và suy yếu dần. Ở mức độ khác nhau theo địa bàn, một bộ phận cộng đồng còn tiếp tục gặp khó khăn về quy chế cư trú và phức tạp về mặt pháp lý.

IV. VÀI NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NVNONN

Theo góc độ khoa học, tâm lý bao gồm tất cả những hiện tượng tinh thần xảy ra trong đầu óc con người, gắn liền và điều hành mọi hoạt động của con người¹⁰. Do vậy, tâm lý con người nói chung và của cộng đồng NVNONN nói riêng hết sức phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, có thể khái quát 3 xu hướng tâm lý chủ yếu có mức ảnh hưởng chi phối toàn bộ hoạt động của NVNONN, đó là: xu thế yêu nước hướng về cội nguồn; xu thế trung lập và thiểu số còn tư tưởng mặc cảm, chống đối.

1. Xu thế yêu nước hướng về cội nguồn:

Phản đông ra đi trước 1975, định cư ở các nước láng giềng, ở Pháp và một số nước khác, nhiều người đã đóng góp tích cực, kể cả xương máu cho cách mạng.

Đây là một xu thế chủ yếu, tích cực và căn bản trong tâm lý, trong đời sống tinh thần và chi phối gần như toàn bộ các hoạt động của người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài cũng nhận định: "Mặc dù sống xa Tổ quốc, đồng bào luôn nuôi dưỡng, phát huy tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hóa, hướng về cội nguồn, dòng tộc, gắn bó với gia đình, quê hương... Tình hình trên là xu thế chủ yếu trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài."

Kết quả khảo sát tại nhiều nước, đặc biệt là khu vực Liên Xô (cũ) và Đông Âu, cho thấy: Nhiều sinh viên, trí thức người lao động Việt Nam mặc dù phải lăn

¹⁰ PGS. Nguyễn Quang Uẩn, Tâm lý học đại cương, Hà Nội-1995

lộn, bươn chải với cuộc sống nghiệt ngã đời thường nhưng vẫn giữ được nhân cách, giữ được tấm lòng nhân hậu, thủy chung và tinh thần trách nhiệm của công dân Việt Nam¹¹. Điều đã giúp họ vượt qua những khó khăn đó không gì khác ngoài lòng yêu nước, sự gắn bó với quê hương và quan trọng hơn chính là lòng tự hào dân tộc.

Có nhiều người quyết định ra nước ngoài sinh sống chủ yếu là vì lý do sống còn, vì mục tiêu kinh tế. Tuy nhiên, ngay từ khi cất bước rời xa quê hương họ đã nung nấu một tâm nguyện sẽ trở về. Để thực hiện được tâm nguyện đó, họ đã làm việc không quản ngày đêm, cố gắng chịu đựng và làm tất cả những gì có thể để mong ngày trở về giúp ích được một điều gì đó cho gia đình, dòng họ, và xa hơn nữa là đóng góp xây dựng quê hương.

Một số người khác, trước khi ra đi, có tâm lý sẽ không trở về quê hương. Nhưng sau nhiều năm bôn ba ở nước ngoài, tình yêu quê hương trong họ lại trỗi dậy. Xu hướng này thường do các nguyên nhân như: vẫn còn người thân trong nước, lớn tuổi nên muốn về an nghỉ tại nơi chôn rau cắt rốn của mình hoặc có nhiều kỉ niệm gắn bó với quê hương không thể nào quên. Có thể thấy rằng, những tác động của người thân trong nước là một yếu tố quan trọng khiến nhiều NVNONN cảm thấy gần gũi và nhớ quê hương. Chỉ cần một lời an ủi động viên thăm hỏi của người thân trong nước cũng có thể làm cho NVNONN cảm thấy nhớ quê nhà và muốn trở về quê hương. Có nhiều người lại luôn tâm niệm mình phải trở về để được chết trên quê hương, chết tại nơi chôn rau cắt rốn của mình. Vì vậy, họ luôn mang trong mình nỗi nhớ quê hương, muốn trở về quê hương càng sớm càng tốt.

Mặc dù các nguyên nhân khiến họ có tâm lý nhớ quê hương, hướng về quê hương có thể khác nhau nhưng bộ phận này luôn luôn có tấm lòng thủy chung với đất nước nên họ là bộ phận tích cực ủng hộ đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, luôn tìm cách giúp đỡ gia đình, đóng góp xây dựng quê hương.

2. Xu thế trung lập:

Ở mức độ khác nhau, bộ phận này có liên quan đến chế độ cũ, di tản vào cuối cuộc chiến tranh hoặc ra đi trong thời kỳ đất nước khó khăn, còn mang nhiều mặc cảm, ít nhiều chịu ảnh hưởng của tuyên truyền chống cộng, nhưng có tâm lý chung là công nhận thực tế trong nước, muốn ổn định cuộc sống, an phận làm ăn, đồng thời muốn duy trì quan hệ tình cảm quê hương, cũng như những lợi ích trong quan hệ với đất nước. Lớp trẻ sinh ra và lớn lên ở các nước phương Tây, ít hiểu biết về lịch sử và đất nước và do đó cũng ít mặc cảm hơn thế hệ cha mẹ họ.

¹¹ GS. Trần Trọng Đăng Đàn, Người Việt Nam ở nước ngoài, NXB Chính trị Quốc gia, 1997

Thực tế khảo sát tại các hội, đoàn NVNONN gần đây cho thấy số học sinh, sinh viên trí thức trẻ tham gia trong các Hội ngày càng ít. Một phần là do sinh hoạt của các hội tẻ nhạt, mặt khác cũng chính là do tâm lý thờ ơ, không muốn kết hợp của bộ phận này. Nguyên nhân cơ bản là vì họ đã hội nhập với đời sống nước sở tại. Do nhu cầu xã hội và muốn tự khẳng định mình nên họ muốn có một địa vị trong xã hội nước sở tại. Tuy nhiên, đây là những người có học, có trình độ cao nên dù bon chen, họ cũng không quan tâm nhiều đến việc ủng hộ hay chống đối ai, mà chủ yếu họ chỉ quan tâm đến việc họ làm, bằng quan, thờ ơ với những gì không ảnh hưởng đến lợi ích trực tiếp của họ.

Phân tích tâm lý của đối tượng này giúp chúng ta nhận thấy một điều rằng họ là những người trung lập không thực sự ủng hộ bên nào nên chúng ta cần tìm cách vận động họ ủng hộ cho công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam, cho cách mạng Việt Nam, tránh để họ bị các thế lực phản động nước ngoài tranh thủ, mua chuộc và lôi kéo. Cuối tháng 7 năm 2004, Trại hè Việt Nam lần đầu tiên đã được tổ chức với sự tham gia của 86 thanh niên Việt kiều từ 23 quốc gia với mục đích khơi dậy lòng yêu nước, giúp các em tìm hiểu thêm về văn hóa Việt Nam, luyện tập sử dụng tiếng Việt... Đây là một việc làm có ý nghĩa to lớn, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong việc vận động, thu hút những lớp trẻ này ủng hộ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước¹². Bởi vì chúng ta hiểu rằng không ai khác ngoài họ sẽ trở thành nòng cốt của cộng đồng NVNONN trong tương lai.

3. Thiểu số còn tư tưởng mặc cảm, chống đối:

Hầu hết là những kẻ vốn có đặc quyền, đặc lợi phục vụ cho chế độ cũ, mang ý thức hệ chống cộng và nuôi dưỡng tư tưởng phục thù, ảo tưởng lật đổ chế độ ta, ra sức kích động cộng đồng, tập hợp lực lượng, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phá hoại.

Theo thống kê, năm 1975 có khoảng 200 tổ chức phản động người Việt được thành lập, trong đó có trên 40 tổ chức hoạt động tích cực chống phá nhà nước ta, tập trung ở 3 nước Mỹ, Pháp và Úc. Tuy nhiên, với nhiều thành công trong việc đập tan các âm mưu, hoạt động chống phá đất nước của các thế lực phản động, sự phát triển kinh tế trong nước và được sự ủng hộ, hợp tác của quốc tế, các tổ chức phản động người Việt ngày càng bị cô lập.

Có thể dẫn chứng ra đây rất nhiều tổ chức và con người cụ thể luôn có tư tưởng chống phá đất nước. Tại Mỹ có Liên minh các lực lượng chiến sỹ Việt Nam cộng hoà do Lê Phước Sang cầm đầu, Mặt trận quốc gia thống nhất giải phóng Việt Nam của Hoàng Cơ Minh, Chính phủ Việt Nam tự do của Nguyễn Hữu Chánh...

¹² Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài, Tạp chí Quê hương điện tử, số ra ngày 30/7/2004 (286)

Tại Úc có Cộng đồng Việt Nam tự do tại Úc của Bùi Trọng Cường, Mặt trận Việt Nam tự do của Hà Thúc Ký...¹³ Nguyên nhân dẫn đến tâm lý thù địch của bọn này là do khi đất nước giải phóng, chính quyền về tay nhân dân, mọi người trong xã hội đều bình đẳng, những đặc quyền đặc lợi đó không còn khiến cho bọn chúng có tư tưởng và tâm lý thù địch với chính quyền cách mạng. Một nguyên nhân nữa khiến bọn chúng luôn theo đuổi việc chống phá cách mạng là sự hậu thuẫn của các thế lực thù địch nước ngoài. Các thế lực thù địch nước ngoài cung cấp các phương tiện và tài chính cho bọn chúng hoạt động. Hoạt động chống phá càng quyết liệt thì sẽ được cung cấp càng nhiều tiền.

Tiếp đến là nhóm những người bất mãn chế độ. Đây là tập hợp của những người từng giữ những vị trí cao trong chính quyền cách mạng hoặc là những người được học hành tử tế, có bằng cấp, trình độ. Tuy nhiên vì không thông suốt đường lối chủ trương đúng đắn của Đảng nên tự gây tâm lý chán nản, vi phạm kỷ luật và tỏ ra bất mãn. Sau đó chúng tìm cách trốn ra nước ngoài và trở thành một bộ phận chống đối đất nước.

Cuối cùng là những người bị ép buộc hoặc bị dụ dỗ, mua chuộc. Như chúng ta đã biết, để chống phá cách mạng Việt Nam, các thế lực phản động nước ngoài không ngừng tìm mọi thủ đoạn để mua chuộc dụ dỗ những NVNONN đi theo chúng. Nếu không mua chuộc được, bọn chúng dùng cách khống chế, đe dọa và ép buộc. Không ít những NVNONN đã bị khống chế phải phát biểu hoặc có những hành động chống lại đất nước. Tuy nhiên, ban đầu có thể là bị ép buộc nhưng sau đó, khi đã dần sâu vào tội lỗi, đồng thời bị lợi ích kinh tế che mắt, một bộ phận đã trở thành những tay sai tích cực chống phá đất nước khá quyết liệt. Đây cũng là cách thức mà bọn phản động nước ngoài thường dùng để tập hợp lực lượng.

Qua phân tích các xu hướng tâm lý trên chúng ta có thể rút ra một điều là tâm lý có ảnh hưởng rất lớn và chi phối các hoạt động của NVNONN. Những người có tâm lý yêu nước, hướng về cội nguồn luôn luôn muốn có những đóng góp thiết thực xây dựng quê hương.

V. NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Giai đoạn trước năm 1975.

Đặc điểm nổi bật của cộng đồng NVNONN thời kỳ này là số lượng không đông, chưa tạo thành những cộng đồng lớn có ảnh hưởng đến chính NVNONN và chính quyền nước sở tại.

¹³ Nguyễn Chiến Thắng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về Người Việt Nam ở nước ngoài, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ về công tác vận động Người Việt Nam ở nước ngoài, tháng 12 năm 2003.

Mốc son của quá trình chuyển biến nhận thức của người Việt Nam ở trong nước đối với NVNONN trong giai đoạn này phải kể đến sự kiện ngày 23/11/1959, Ban Việt kiều Trung ương được thành lập. Đây là lần đầu tiên một cơ quan chuyên trách về công tác kiều bào của nhà nước được thành lập, trở thành cầu nối phát triển công tác vận động kiều bào ra nhiều địa bàn, thiết lập được hệ thống nhiều tổ chức quần chúng có sự chỉ đạo, liên hệ chặt chẽ từ Trung ương đến cơ sở.

Ngày 4/4/1968 Hội đồng Chính phủ có Chỉ thị số 46-CP về công tác vận động Việt kiều ở Pháp, nêu rõ Hội đồng Chính phủ trong phiên họp ngày 21/01/1968 đã đánh giá cao khả năng về khoa học kỹ thuật, nhiệt tình với sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng đất nước của Việt kiều ở Pháp, nhiều người thiết tha về nước đóng góp cho sự nghiệp cách mạng...

Ngày 4/9/1973, Hội đồng Chính phủ có Nghị quyết số 148-CP về một số chủ trương đối với Việt kiều ở Pháp trong tình hình mới, nhấn mạnh việc sử dụng khả năng khoa học kỹ thuật của Việt kiều trí thức phục vụ xây dựng kinh tế miền Bắc: tiếp tục thực hiện Chỉ thị 46-CP ngày 4/4/1968, tranh thủ khả năng thông tin khoa học kỹ thuật và nghiên cứu cho các đề tài trong nước, tổ chức đề trí thức về thăm gia đình kết hợp giảng dạy, nghiên cứu chế độ cho người về phục vụ, tạo điều kiện cho về hồi hương, về thăm gia đình, cho con của Việt kiều về nước học tập, Bộ Giáo dục giúp về chương trình, sách giáo khoa cho các giáo viên dạy văn hoá cho Việt kiều, tăng cường công tác lãnh sự, bảo hộ Việt kiều...

Đây là sự chuyển biến về nhận thức một cách có hệ thống. Ban đầu, người dân nhìn nhận NVNONN là những người rời bỏ quê hương vì lý do kinh tế, do những biến động của lịch sử, chính trị, xã hội, xuất hiện thêm lý do ra đi để tị nạn chính trị. Số lượng NVNONN không lớn, sống phân tán không tạo thành cộng đồng lớn nên vai trò đối với đất nước mờ nhạt. Càng về sau này, Đảng và Nhà nước ta càng nhận rõ vai trò của kiều bào đối với đất nước, coi đó là một lực lượng ủng hộ của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và là lực lượng trí thức quý giá, rất cần cho công cuộc tái thiết đất nước sau chiến tranh cũng như xây dựng xã hội XHCN.

2. Giai đoạn từ năm 1975 đến nay

- Từ năm 1975 đến năm 1992: đây là thời kỳ có nhiều biến động trong cộng đồng NVNONN cũng như trong nhận thức của người Việt Nam ở trong nước đối với NVNONN.

Ngày 7/5/1977, Hội đồng Chính phủ có Nghị quyết số 127-CP về một số chủ trương trước mắt đối với Việt kiều. Nghị quyết nhận định: "Việt kiều ở rải rác nhiều nước trên thế giới, phần đông có tinh thần yêu nước, nhưng cũng có kẻ cam tâm làm tay sai cho địch, thù hằn với cách mạng và cũng có một số nhỏ bị địch lợi dụng làm tay sai cho chúng". Nghị quyết cũng xác định chủ trương:

+ Đối với trí thức Việt kiều: động viên và sử dụng tốt vào công cuộc xây dựng đất nước, người có ngành nghề cần thiết và có nguyện vọng xin về thì lần lượt điều động về, giao việc nghiên cứu, sưu tầm tài liệu... học sinh đại học cần nắm lại số lượng, gợi ý ngành học, người có khó khăn trong đời sống, Nhà nước sẽ xem xét giúp đỡ căn cứ vào đề nghị của sứ quán.

+ Đối với công nhân và thương gia nếu đời sống đã tương đối ổn định thì nên ở lại lâu dài, động viên góp phần xây dựng đất nước.

+ Đối với người già cả muốn về nước, nếu tự túc sinh sống thì được phép hồi hương.

+ Đối với thiếu nhi: các đoàn thể Việt kiều, với sự giúp đỡ của sứ quán, tổ chức học tiếng Việt, lịch sử Việt Nam

+ Đối với người xin về thăm: Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) và Bộ Ngoại giao, với sự thoả thuận của Ban Việt kiều trung ương, giải quyết nhanh chóng các đơn của Việt kiều xin về thăm trong vòng 3 tháng sau khi sứ quán nhận được đơn.

Trong thời gian này, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành một văn bản quan trọng là Chỉ thị số 09/CT-TW ngày 4/10/1982 nhấn mạnh: "Phong trào Việt kiều yêu nước là một lực lượng quần chúng cách mạng Việt Nam ở nước ngoài, là chỗ dựa của Đảng và Nhà nước ta trong công tác vận động đồng bào ta ở nước ngoài, là người trợ thủ trên mặt trận chính trị và ngoại giao của ta ở ngoài nước... Kiện toàn tổ chức các phong trào Việt kiều yêu nước, củng cố và phát triển các hội người Việt Nam yêu nước, tổ chức lực lượng nòng cốt làm hạt nhân lãnh đạo phong trào, đặt dưới sự lãnh đạo của các đồng chí Đại sứ, cảnh giác bảo vệ phong trào, đưa hết nòng cốt ra hoạt động công khai".

Ngày 28/10/1988, Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 165-HĐBT về chủ trương đối với NVNONN ở các nước XHCN (cũ), quy định họ được hưởng chính sách chung đối với Việt kiều. Đây là lần đầu tiên xác định cộng đồng người Việt ở các nước XHCN được hưởng chế độ như Việt kiều, chấm dứt tình trạng mọi liên hệ của họ với trong nước bị coi là bất hợp pháp.

Tổng Bí thư Đỗ Mười, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khoá IX, tháng 9/1992 đã kêu gọi: "Đoàn kết đồng bào cả nước và kiều bào ta ở nước ngoài, xoá bỏ mặc cảm, xoá bỏ hận thù, nhìn về tương lai"; và sau đó, trong bài trả lời phỏng vấn báo Đại đoàn kết số ra ngày 6/11/1992, đồng chí xác định: "Chúng ta chủ trương thực hiện đoàn kết, hoà hợp dân tộc. Người Việt Nam thuộc mọi giai cấp và tầng lớp, dân tộc và tôn giáo, trong nước và ở nước ngoài, dù quá khứ trước đây ra sao, dù từng giữ chức vụ gì trong chế độ cũ, nay vẫn lấy độc lập của Tổ quốc, tự do của nhân dân, hạnh phúc của đồng bào làm chỉ hướng của mình, tự nguyện mang sức lực và tài năng ra giúp nước thì đều có chỗ đứng trong khối đại đoàn kết toàn dân,

được Nhà nước và nhân dân hoan nghênh... Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam".

- Từ năm 1993 đến nay: đây là giai đoạn nhận thức của cộng đồng trong nước về NVNONN đã thống nhất, nhận thức rõ hơn về chủ trương đại đoàn kết dân tộc, khẳng định NVNONN là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Trong hai ngày 8-9/2/1993 Hội nghị Xuân Quý Dậu được tổ chức tại TP HCM với sự tham gia của 103 đại biểu Việt kiều từ 29 nước và đại diện nhiều cơ quan trong nước, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt và nhiều vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đã đến dự. Sau nhiều năm, Hội nghị này tập hợp được đại diện tiêu biểu của kiều bào với nhiều thành phần ở nhiều nước, được nhiều người đánh giá như một "Hội nghị Diên Hồng của kiều bào" đóng góp cho sự nghiệp đổi mới. Sau Hội nghị, nhiều chính sách mới được ban hành theo hướng cởi mở, tạo sự thông thoáng, thuận tiện cho kiều bào về thăm, đi lại, khuyến khích đầu tư về nước, sử dụng chuyên gia trí thức là kiều bào tham gia tư vấn cho Chính phủ, cho các bộ, ngành. Trong những năm này, Chương trình chuyển giao tri thức thông qua kiều dân (TOKTEN) với sự hỗ trợ của Chương trình phát triển Liên hợp quốc đã được triển khai.

Sự kiện quan trọng đánh dấu bước chuyển trong nhận thức của Đảng, Nhà nước về cộng đồng và công tác NVNONN là Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 29/11/1993 của Bộ Chính trị về chính sách và công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài. Đây là Nghị quyết đầu tiên của Bộ Chính trị trong lĩnh vực công tác này, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của toàn Đảng, của các cơ quan Nhà nước và trong nhân dân. Nghị quyết cũng đã quyết định thành lập Ủy ban về NVNONN thay Ban Việt kiều Trung ương. Tháng 3/1995, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị 55-CT/TW về việc triển khai thực hiện Nghị quyết này. Tuy nhiên, đây là một văn bản "mật", không được tuyên truyền, phổ biến công khai nên nhiều cấp ủy, ngành, địa phương không nắm được nội dung, tinh thần của Nghị quyết nên việc thực hiện bị hạn chế. Cho đến nay, nhiều nhận định, quan điểm của Nghị quyết vẫn mang tính thời sự, có ý nghĩa chỉ đạo lâu dài.

Tháng 5/2003, Quỹ hỗ trợ, vận động cộng đồng NVNONN được thành lập. Dự án đầu tiên nhận được hỗ trợ từ Quỹ này là dự án của Viện Vật lý địa cầu mời Giáo sư Tiến sĩ Hoàng Trọng Phổ, người Việt Nam định cư tại Pháp, về nước công tác, làm việc.

Ngày 26/3/2004, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 36-NQ/TW về công tác đối với NVNONN. Nghị quyết có một cái nhìn toàn diện và đã phân tích một cách

sâu sắc tình hình cộng đồng NVNONN. Trên cơ sở đó, Nghị quyết của Bộ Chính trị đưa ra nhận định xu thế chủ yếu trong cộng đồng NVNONN hiện nay là: *"Mặc dù sống xa Tổ quốc, đồng bào luôn nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hoá và hướng về cội nguồn, dòng tộc, gắn bó với gia đình, quê hương. Nhiều người đã có những đóng góp về tinh thần, vật chất và cả xương máu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Đông đảo bà con hoan nghênh công cuộc đổi mới và chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước, mong muốn đất nước cường thịnh, sánh vai với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới"*.

Đây là một nghị quyết công khai đầu tiên của Đảng đề cập toàn diện các vấn đề liên quan đến công tác NVNONN trong tình hình mới. Nghị quyết tiếp tục khẳng định cộng đồng NVNONN là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam (Nghị quyết 08) và là nguồn lực của dân tộc (Nghị quyết Đại hội IX), đã chỉ rõ cộng đồng NVNONN còn là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước, đồng thời nhấn mạnh và đề cao vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong công tác bảo hộ đối với NVNONN. Điều này khẳng định sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với cộng đồng NVNONN.

VI. MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG NVNONN¹⁴

1. Công tác vận động NVNONN là một bộ phận công tác dân vận của Đảng

Sinh ra và lớn lên từ trong lòng nhân dân, làm cách mạng vì dân, kế thừa truyền thống của cha ông, nắm vững nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin "cách mạng là ngày hội của quần chúng", Đảng Cộng sản Việt Nam đã dựa vào dân, trưởng thành từ nhân dân, huy động nhân dân vào sự nghiệp cách mạng. Nếu không có sức mạnh của quần chúng nhân dân thì làm sao chỉ có vài ngàn đảng viên, Đảng Cộng sản Việt Nam có thể đánh đổ chế độ thực dân phong kiến đã tồn tại hàng trăm năm, giành chính quyền, lập nên Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên trong lịch sử dân tộc. Những ngày trứng nước, khi mới ra đời, Đảng là dân, dân bao bọc, chở che, nuôi Đảng. Bởi vậy, dân là lẽ tất yếu, là sự sống còn của Đảng. Bị đàn áp, khủng bố trắng, phải lánh ra nước ngoài, những người đồng cảnh ngộ, cùng sức sôi tinh thần cứu nước, nhưng còn mờ mịt chưa thấy được đường đi. Ngọn đuốc của Đảng đã thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng trong quần chúng, đồng bào, những người sống xa Tổ quốc, thành cả một phong trào cách mạng của đồng bào ở Thái Lan, Lào, Campuchia... mà sự hy sinh, đóng góp không kém đồng bào trong nước. Đến khi giành được chính quyền, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là Nhà nước đại diện cho dân, vì dân với Sắc lệnh đầu tiên về diệt giặc đói, giặc dốt.

¹⁴ Nguyễn Chiến Thắng, Chủ nhiệm Ủy ban về NVNONN – Bộ Ngoại giao, Đề tài khoa học về Công tác vận động NVNONN: Thực tiễn và một số cơ sở lý luận, chương 3, phần 1, trang 112-117

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: *"Dân vận là vận động tất cả lực lượng của mỗi một người dân, không để sót một người nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và đoàn thể đã giao"*¹⁵. Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định bài học số một của cách mạng Việt Nam là lấy dân làm gốc. Mọi chủ trương chính sách của Đảng phải xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng và khả năng của nhân dân lao động, phải khơi dậy được sự đồng tình, hưởng ứng của quần chúng. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VIII khoá VI ngày 27/3/1990 về "Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng và nhân dân" (còn gọi là Nghị quyết TW 8b) cũng ghi rõ "Cách mạng là sự nghiệp của dân, do dân, vì dân".

Mục tiêu của công tác vận động NVNONN trong tất cả các thời kỳ là thiết lập các mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với cộng đồng NVNONN, củng cố và tăng cường các mối quan hệ này, bảo hộ các quyền lợi chính đáng của đồng bào, giúp đỡ đồng bào yên tâm làm ăn hướng về Tổ quốc, vận động bà con tham gia vào khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nội dung của mối liên hệ giữa Đảng với bộ phận quần chúng là NVNONN có thể tóm tắt trong hai mặt công tác chính là tuyên truyền, giải thích và chăm lo lợi ích thiết thực của NVNONN. Bác Hồ đã từng chỉ rõ nội dung này. Bác khuyên Việt kiều:

"1. Phải triệt để đoàn kết.

2. Ra sức tuyên truyền và ủng hộ bằng mọi phương diện cho Tổ quốc.

3. Thực hành khẩu hiệu đời sống mới: Cần, Kiệm, Liêm, Chính.

Mỗi người cần biết thạo một nghề để mai sau về nước giúp ích cho công cuộc xây dựng nước Việt Nam mới."¹⁶

Như vậy, những quan điểm dân vận của Đảng, tư tưởng dân vận của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là một cơ sở lý luận của công tác vận động NVNONN. Học tập để hiểu biết sâu sắc và thấm nhuần những quan điểm của Đảng, những tư tưởng chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác dân vận, vận dụng tốt vào công tác là một yếu tố quyết định thắng lợi của công tác vận động NVNONN.

2. Công tác vận động NVNONN là một bộ phận công tác đại đoàn kết toàn dân tộc

Đại đoàn kết là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước. Trong lịch sử, tổ tiên ta đã biết quần tụ, đoàn kết những bộ tộc thuộc văn hoá Lạc Việt để trở thành một dân tộc Việt phương Nam mà văn hóa Hán không dễ gì đồng hóa được.

¹⁵ Trích Hồ Chí Minh toàn tập, NXB Sự thật 1985, Tập 5, tr.299-301

¹⁶ Thư gửi kiều bào tại Pháp, Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, tr.287

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người tiếp thu tinh hoa của cha ông, vận dụng kinh nghiệm quý báu của nhân loại, đã nêu tư tưởng: "Đoàn kết, Đoàn kết, Đại đoàn kết - Thành công, Thành công, Đại thành công". Người cũng nói: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần yêu nước ấy lại sôi nổi". Dưới sự lãnh đạo thiên tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phát huy lòng yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân, của cả dân tộc, cách mạng Việt Nam đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Thấm nhuần tư tưởng vĩ đại ấy, Đại hội IX của Đảng đã nêu lên phương hướng chiến lược "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc" nhằm tạo ra động lực để thực hiện các nhiệm vụ cách mạng. Với quan điểm này, chúng ta đã không ngừng mở rộng khối đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết mọi giai cấp và giai tầng xã hội, mọi dân tộc, tôn giáo, mọi người Việt Nam ở trong nước và định cư ở nước ngoài.

Bất kỳ dân tộc nào, dù lớn hay nhỏ, cũng có lòng tự hào dân tộc. Không có nó, dân tộc không thể tồn tại, phát triển. Lòng tự hào dân tộc nhiều khi trở thành lẽ sống và sức mạnh của cả dân tộc. Nó được duy trì, đổi mới như một yếu tố tinh thần, làm chỗ dựa và nơi gửi gắm, giữ gìn niềm tin cuộc sống hàng ngày của cả dân tộc và của mỗi thành viên trong cộng đồng dân tộc đó. Dù là người Việt Nam ở trong nước hay NVNONN đều là "Con Rồng cháu Tiên", tất yếu đều mang trong lòng niềm tự hào chính đáng đó về dân tộc mình.

Động lực, mẫu số chung của đoàn kết toàn dân là lòng yêu nước, hễ ai thực sự yêu nước, có tấm lòng với đất nước thì đều có chỗ đứng, có tiếng nói trong khối đại đoàn kết dân tộc. Bác Hồ đã nói: *"Năm ngón tay cũng có ngón vắn ngón dài, nhưng vắn dài đều hợp lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thể này thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều là dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng độ lượng"*. Cộng đồng NVNONN ra đi sau năm 1975, một số người mang nặng mặc cảm với chính quyền, chế độ mới. Nhưng với lòng khoan dung, độ lượng của Đảng, Nhà nước và nhân dân, "thực thà đoàn kết" như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhất là dòng máu Việt thôi thúc NVNONN hướng về Tổ quốc, nhiều người đã trở về, kể cả một số người từng là sĩ quan, viên chức cao cấp trong chính quyền cũ.

Nắm vững những tư tưởng trên của Đảng và Bác Hồ về đại đoàn kết để vận dụng vào thực tiễn vận động NVNONN là một công việc có ý nghĩa to lớn. Về mặt khoa học đây là sự soi rọi, vận dụng các cơ sở lý luận vào một lĩnh vực hoạt động thực tiễn cụ thể. Thực tế cho thấy bộ phận NVNONN đã luôn luôn là một bộ phận quan trọng trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc đóng góp cho nền độc lập và tự do của Tổ quốc.

3. Phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin là cơ sở khoa học để nhận thức về cộng đồng NVNONN

Nhận thức đúng về cộng đồng NVNONN có vị trí quan trọng trong các hoạt động thực tiễn của công tác vận động cộng đồng này. Phương pháp luận biện chứng của chủ nghĩa Mác – Lênin là cơ sở khoa học để nhận thức đúng về cộng đồng NVNONN.

Lênin nói: "bản thân sự vật phải được xem xét trong những quan hệ của nó và trong sự phát triển của nó"¹⁷.

1. Trong chủ nghĩa duy vật biện chứng, quan điểm toàn diện là quan điểm để xem xét, nhận thức các sự vật, hiện tượng cũng như các hoạt động thực tiễn. Vận dụng quan điểm toàn diện vào việc xem xét, nhận biết, nhận thức về cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài – đối tượng của công tác vận động – là yêu cầu cần bàn đối với người làm công tác này. Nhận thức về đối tượng đúng mới có thể đề ra đường lối, chính sách sát thực và những bước đi phù hợp. Để nhận thức được cộng đồng này, quan điểm toàn diện còn đòi hỏi chúng ta phải xem xét nó trong các mối liên hệ kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá, lịch sử, phong tục tập quán... Tuy nhiên, trong khi xem xét cộng đồng NVNONN trong các mối liên hệ mọi mặt của nó, quan điểm toàn diện không đồng nhất với cách xem xét dàn trải, liệt kê những đặc điểm của cộng đồng này. Quan điểm toàn diện đòi hỏi phải làm nổi bật cái cơ bản, cái quan trọng nhất của cộng đồng này.

Phân nghiên cứu về hoạt động thực tiễn của công tác vận động NVNONN đã chỉ ra rằng việc vận dụng quan điểm toàn diện vào nhận thức cộng đồng đã đem lại cách nhìn đúng đắn, toàn diện về cộng đồng, từ đó đã kết hợp chặt chẽ giữa việc đề ra chính sách trong từng lĩnh vực cụ thể, trong từng thời kỳ cụ thể và những quan điểm lớn, căn bản, toàn diện. Trong khi khẳng định tính toàn diện, phạm vi bao quát của các quan điểm lớn đối với cộng đồng NVNONN, chúng ta cũng luôn luôn quan tâm tới từng mặt công tác và đề ra những chính sách cụ thể trong từng lĩnh vực hoạt động.

2. Trong quan điểm duy vật biện chứng, phát triển là một phạm trù triết học dùng để khái quát quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện. Theo quan điểm đó, phát triển là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Trong quá trình phát triển sẽ nảy sinh những tính quy định mới cao hơn về chất, nhờ vậy làm tăng cường tính phức tạp của sự vật và của

¹⁷ Trích "Lênin toàn tập", NXB Mátxcova 1979, Tập 42, tr.238

sự liên hệ, làm cho cơ cấu tổ chức, phương thức tồn tại và vận động của sự vật cùng chức năng vốn có của nó ngày càng hoàn thiện hơn.

Trong hoạt động thực tiễn của công tác vận động NVNONN, việc quán triệt sâu sắc và vận dụng quan điểm lịch sử cụ thể và quan điểm phát triển vào nhận thức về cộng đồng cũng có vị trí hết sức quan trọng. Vận dụng đúng đắn quan điểm biện chứng này với tư cách là một cơ sở khoa học giúp chúng ta xem xét cộng đồng NVNONN trong các giai đoạn phát triển chủ yếu của cộng đồng, trạng thái hiện tồn tại của nó, từ đó dự đoán tương lai phát triển của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Đây là cách nhìn nhận sinh động, sát thực với hiện thực cuộc sống, trái hẳn với lối nhìn nhận xơ cứng, khô khan. Nó giúp cho chúng ta nhìn nhận về cộng đồng NVNONN không chỉ như nó đang tồn tại mà còn giúp chúng ta nắm được khuynh hướng phát triển trong tương lai của cộng đồng này. Trong quá trình phát triển, cộng đồng NVNONN thường có nhiều biến đổi đa dạng và phức tạp. Quan điểm phát triển đúng đắn của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư duy khoa học theo các phương pháp luận duy vật biện chứng giúp chúng ta có khả năng làm sáng tỏ xu hướng chủ đạo của tất cả những biến đổi khác nhau đó, xác định được bản chất của sự phát triển của cộng đồng NVNONN.

Tóm lại, những quan điểm, tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác dân vận, về công tác đại đoàn kết dân tộc là cơ sở lý luận của công tác vận động NVNONN. Toàn bộ các quan điểm, lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương pháp luận biện chứng khoa học, thực tiễn, về vai trò của quần chúng trong đấu tranh cách mạng, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội... đã soi sáng những hoạt động thực tiễn trong công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài. *Vận động NVNONN là một công tác đặc biệt, với đối tượng đặc biệt, trong những hoàn cảnh đặc biệt, với những diễn biến phức tạp, khó lường.* Tuy nhiên, nắm vững những tư tưởng của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác dân vận, đại đoàn kết dân tộc, vận động NVNONN, nắm vững những nguyên lý, lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, "dĩ bất biến, ứng vạn biến", công tác vận động NVNONN đã và sẽ tiếp tục thu được kết quả, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp chung của dân tộc.

PHẦN II

THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. VAI NÉT VỀ THỰC TRẠNG VẬN ĐỘNG NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC

Trước hết, cần khẳng định rằng quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về công tác NVNONN là luôn nhất quán trong suốt quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên trong từng giai đoạn lịch sử cách mạng, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những mục tiêu cụ thể phù hợp.

Nhìn từ góc độ lịch sử, có thể tóm tắt công tác vận động NVNONN theo 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn trước năm 1975*: Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là huy động sức mạnh của cộng đồng NVNONN tham gia vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Nhìn lại thời kỳ Pháp xâm lược Việt Nam, khi triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Patenôt thừa nhận sự thống trị của thực dân Pháp, đất nước ta trở thành "một xứ thuộc địa, dân ta là vong quốc nô, Tổ quốc ta bị dày xéo dưới gót sắt của kẻ thù hung ác"¹⁸, các phong trào yêu nước, các cuộc khởi nghĩa liên tiếp bị thất bại. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta rơi vào tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước, về giai cấp lãnh đạo cách mạng. Để tránh đàn áp, các sỹ phu yêu nước đã chuyển hướng xây dựng cơ sở cách mạng ở hải ngoại để hỗ trợ phong trào trong nước. Tiêu biểu nhất trong giai đoạn này là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Phan Bội Châu chủ trương dùng bạo lực đánh đuổi thực dân Pháp nhưng lại dựa vào Nhật để đánh Pháp. Năm 1904 ông cùng với một vài sỹ phu yêu nước như Nguyễn Thành, Đặng Quân, Đặng Văn Bá, Lê Võ, Cường Để thành lập Duy Tân Hội, bầu Cường Để là hội chủ, Hội đã cử Phan Bội Châu làm đại biểu sang Nhật và phát động phong trào Đông du, thu hút gần 200 thanh niên sang Nhật học. Những đến năm 1908, Nhật-Pháp câu kết với nhau đàn áp và trục xuất lưu học sinh Việt Nam về nước, phong trào Đông du tan rã. Năm 1912 Phan Bội Châu lập Việt Nam quang phục hội, từ bỏ lập trường quân chủ lập hiến chuyển sang lập trường dân chủ tư sản đại Pháp, với tôn chỉ đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hoà dân quốc Việt Nam. Con đường cứu nước do Phan Bội Châu tổ chức và khởi xướng đã không thành công. Năm 1925, ông bị bắt và bị kết án chung thân. Tuy nhiên, trước làn sóng đấu tranh của nhân dân trong cả nước và Việt kiều, ông đã được tha bổng và bị đưa về giam lỏng ở Huế. Phan Châu Trinh cũng là một nhà yêu nước nhiệt thành theo chủ trương đường lối ôn hoà, chú trọng việc giác

¹⁸ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.10, tr.3

ngộ quân chúng. Ông cho rằng ôn hòa thì tránh được cuộc đổ máu cho đồng bào, khi dân khôn thì nước mạnh và ngoại bang tất bị loại trừ. Khi Phan Bội Châu đề xướng phong trào Đông Du, Phan Châu Trinh đã hưởng ứng và xuất dương sang Nhật Bản. Năm 1906, ông đã gặp Phan Bội Châu tại nhà Lưu Vĩnh Phúc ở Quảng Châu và hai ông cùng đi sang Nhật. Tuy nhiên, do bất đồng về phương pháp cách mạng nên Phan Châu Trinh đã trở về nước sau một thời gian ngắn ở Nhật¹⁹. Dù đấu tranh theo phương pháp bất bạo động nhưng Pháp vẫn bắt bỏ tù ông. Năm 1911, Pháp thả ông rồi đưa sang Paris để mị dân và để tách ông khỏi phong trào. Năm 1912, ông đã cùng luật sư Phan Văn Trường thành lập Hội "Đồng bào thân ái" có trụ sở tại Paris. Đây là tổ chức đầu tiên của người Việt Nam yêu nước tại Pháp²⁰. Năm 1926, Phan Châu Trinh mất, đám tang của ông đã được tổ chức rộng khắp ba kỳ và trở thành một dịp biểu dương lớn tinh thần yêu nước và ý chí kháng Pháp của dân tộc Việt Nam. Mặc dù có tinh thần yêu nước nhưng do không có đường lối cách mạng đúng, theo chủ nghĩa cải lương hoặc bạo động manh động, không vận động và tổ chức được đông đảo quần chúng tham gia, cuối cùng các hoạt động yêu nước này đều thất bại. Tuy nhiên, từ kinh nghiệm của các phong trào trên, lịch sử đã đặt ra hướng trả lời: phải dựa vào sức ta mà giải phóng cho ta và phải biết huy động sức mạnh của đa số mà giải phóng cho đa số. Đó cũng là hành trang của Nguyễn Tất Thành mang theo đi tìm đường cứu nước.

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành sang Pháp tìm đường cứu nước, đi qua nhiều nước thuộc địa của Pháp ở châu Phi, sang Mỹ (1912) và qua một số nước châu Mỹ, đến Anh (1913) và năm 1917 trở lại Pháp. Người đã chứng kiến cuộc chiến tranh đế quốc (1914-1918), quan sát tìm hiểu về chủ nghĩa tư bản, đế quốc, chính sách thực dân của họ ở thuộc địa, tình cảnh của nhân dân các nước thuộc địa và rút ra những kết luận quan trọng trong nhận thức và hành động. Năm 1919 Nguyễn Ái Quốc (tên mới của Nguyễn Tất Thành) lập nhóm người An Nam yêu nước tại Pháp. Bản yêu sách tám điểm tại Hội nghị Vecxay, việc ra tờ báo Người cùng khổ (Le Paria) cùng những hoạt động của người thanh niên yêu nước này đã có tiếng vang trong cộng đồng, đánh dấu một giai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc. Nguyễn Ái Quốc đã viết tác phẩm nổi tiếng *Bản án chế độ thực dân Pháp*, tác phẩm không chỉ lên án chế độ thực dân Pháp mà còn vạch trần bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc cùng một số đồng chí trong Tâm tâm xã thành lập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Quảng Châu, Trung Quốc. Tổ chức này liên hệ với nhiều cơ sở trong và ngoài nước, mở nhiều lớp huấn luyện cách mạng cho số thanh niên ưu tú từ trong nước sang. Sau mỗi lớp huấn luyện chính trị đều cử một - hai người về Thái Lan vận động kiều bào. Hồ Tùng Mậu, Lý Tự Trọng là những người tiêu biểu trong số thanh niên này. Năm 1926

¹⁹ Lê Thị Kinh (tức Phan Thị Minh): *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, NXB Đà Nẵng năm 2001, Quyển 1 Tập 1, Chương 3, Tr.85-99

²⁰ *Sđd*, Quyển 3 Tập 1, Chương 5, Tr.133-158

Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội lập chi bộ đầu tiên ở Phichit (Thái Lan), sau lan ra những nơi khác có đông người Việt sinh sống. Năm 1928 Nguyễn Ái Quốc đến Thái Lan, trực tiếp tổ chức và lãnh đạo phong trào. Năm 1927, cuốn *Đường cách mệnh* được xuất bản, trong tác phẩm quan trọng này, Nguyễn Ái Quốc đã đề cập những tư tưởng cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam. Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và tác phẩm *Đường cách mệnh* đã trực tiếp chuẩn bị về tư tưởng, lý luận chính trị và tổ chức cho việc thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam vào năm 1930 và gắn liền với vai trò của Nguyễn Ái Quốc.

Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam, đồng thời cũng là bước ngoặt trong công tác vận động kiều bào. Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã tạo nên niềm tin và phấn khởi trong đông đảo đồng bào sinh sống ở nước ngoài. Tháng 11/1959 Ban Việt kiều Trung ương chính thức được thành lập. Đây là lần đầu tiên một cơ quan chuyên trách về công tác kiều bào của nhà nước được thành lập, đánh dấu một bước tiến trong công tác vận động NVNONN. Ngày 18/10/1973 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 220/TTg về củng cố Ban Việt kiều Trung ương do Bộ trưởng Phủ Thủ tướng kiêm Trưởng ban, lãnh đạo một số ban, ngành liên quan là thành viên.

Với sự quan tâm đầu tư về chủ trương, chính sách, bộ máy đúng đắn trong công tác vận động NVNONN của Đảng, Nhà nước, trong những năm kháng chiến chống thực dân, đế quốc, giành độc lập cho dân tộc, đồng bào ta tại Thái Lan, Lào, Campuchia đã đóng góp sức người, sức của, là cơ sở cách mạng, vận chuyển tài liệu vũ khí, nuôi giấu bảo vệ cán bộ, bộ đội. Kiều bào ta ở một số nước tư bản đã tổ chức nhiều cuộc mitting, biểu tình, hội thảo, chống chiến tranh, vận động nhân dân các nước chống cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, góp phần hình thành một mặt trận nhân dân các nước phản chiến, ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Một số đi đầu trong phong trào phản chiến bị gây khó dễ, bị cắt trợ cấp, học bổng, thậm chí bị trục xuất hoặc thủ tiêu như Nguyễn Thái Bình ở Mỹ. Tại Pháp và nhiều nước, kiều bào tham gia nhiều cuộc mitting, lấy chữ ký vận động nhân dân và dư luận sở tại đấu tranh buộc Mỹ-Diệm thi hành hiệp định, chống đàn áp những người kháng chiến. Nhiều tri thức và kiều bào hồi hương, đem kiến thức học hỏi được và tài sản tích lũy về góp phần xây dựng đất nước thống nhất như Trần Đại Nghĩa, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngữ... Bản chất phi nghĩa và sự tàn bạo của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đã thức tỉnh nhiều học sinh, sinh viên được chọn đi học theo chương trình đào tạo lãnh đạo bản xứ Colombo. Nhiều người trong số này trở thành nòng cốt trong các phong trào học sinh sinh viên chống Mỹ, nòng cốt của các phong trào Việt kiều yêu nước. Trước và sau cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, nhiều kiều bào ở Thái Lan, Campuchia là cơ sở nuôi giấu cán

bộ, ủng hộ kinh tài, cho con em tham gia bộ đội chống Mỹ, về nước tham gia chiến dịch Mậu thân. Trong những năm đầu tranh Ngoại giao tại Hội nghị Paris, hai phái đoàn Việt Nam được sự ủng hộ cả tinh thần, vật chất và nhân sự của Việt kiều. Nhiều người đã bỏ công ăn, việc làm tham gia phục vụ phái đoàn trong nhiều năm. Kiều bào còn là nòng cốt vận động nhân dân các nước sở tại, hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam.

- **Giai đoạn sau 1975:** Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là huy động nguồn lực của NVNONN góp phần tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là thời kỳ có nhiều biến động kinh tế, chính trị trong và ngoài nước, do vậy công tác vận động kiều bào trong giai đoạn này cũng thể hiện 2 mục tiêu tương đối rõ:

- Giai đoạn 1975 – 1992: Phục vụ công cuộc khôi phục và xây dựng đất nước, đồng thời chống bao vây, cấm vận.

- Giai đoạn 1992 đến nay: Vận động kiều bào phục vụ công cuộc đổi mới.

Đất nước hoàn toàn giải phóng đã tạo niềm tin phấn khởi trong đông đảo kiều bào yêu nước. Nhiều tổ chức Việt kiều yêu nước ra hoạt động công khai và đổi tên thành Hội người Việt Nam. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này các thế lực thù địch ra sức nuôi dưỡng, dung túng nhiều tổ chức phản động trong người Việt lưu vong tiến hành các hoạt động chống phá ta. Trước tình hình đó, tháng 2/1979 Hội đồng Chính phủ đồng ý triển khai đề án về công tác vận động Kiều bào ở các nước TBCN và một số chính sách đối với người Việt Nam di tản và bỏ trốn ra nước ngoài. Tháng 6/1979 Ban Việt kiều Trung ương được kiện toàn thành cơ quan chuyên trách và tổng hợp của Hội đồng Chính phủ. Ngày 4/10/1982 Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-TW về công tác vận động NVNONN, trong đó nhấn mạnh: "*Phong trào Việt kiều yêu nước là một lực lượng quần chúng cách mạng Việt Nam ở nước ngoài, là chỗ dựa của Đảng và Nhà nước trong công tác vận động đồng bào ta ở nước ngoài, là người trợ thủ trên mặt trận chính trị và ngoại giao của ta ở nước ngoài...*" đã tác động mạnh đến bà con kiều bào, thu hút kiều bào về xây dựng quê hương. Từ sau khi thực hiện chính sách đổi mới, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách mới theo hướng cởi mở, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi cho kiều bào về thăm, đi lại, khuyến khích đầu tư về nước, sử dụng chuyên gia trí thức là kiều bào tư vấn cho Chính phủ. Sự kiện đánh dấu bước chuyển trong công tác về NVNONN là Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 29/11/1993 của Bộ Chính trị. Nghị quyết đã quyết định thành lập Ủy ban về NVNONN thay cho Ban Việt kiều Trung ương. Tháng 3/1995 Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị 55-CT/TW về việc triển khai thực hiện Nghị quyết này. Cho đến nay, nhiều nhận định, quan điểm của Nghị quyết vẫn mang tính thời sự có ý nghĩa chỉ đạo lâu dài trong thời kỳ xây dựng đất nước, đặc biệt từ sau khi tiến hành sự nghiệp đổi mới. Gần đây nhất là Nghị quyết số 36-NQ/TU về công tác đối với NVNONN. Đây là một *Nghị quyết công khai đầu tiên về công tác đối với*

người Việt Nam định cư ở nước ngoài, được phổ biến rộng rãi cả trong và ngoài nước. Nghị quyết được công bố công khai sẽ có tác động sâu rộng tới nhận thức và hành động của các tổ chức Đảng, cơ quan đoàn thể, chính quyền các cấp, các tầng lớp nhân dân trong nước, tác động mạnh mẽ tới cộng đồng và thu hút sự quan tâm của đông đảo kiều bào ta ở nước ngoài.

Với những chính sách đúng đắn, có thể khẳng định rằng công tác vận động NVNONN đã góp phần xóa bỏ cấm vận của Mỹ, trong điều kiện kinh tế đất nước hết sức khó khăn, mất chi viện của các nước XHCN do sự tan rã của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu, tiền kiều hối, hàng quà biếu của Việt kiều gửi về nước đã góp phần giải quyết các khó khăn của thân nhân trong nước. "Mặc dù sống xa Tổ quốc, đồng bào luôn nuôi dưỡng, phát huy tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hóa và hướng về cội nguồn, dòng tộc, gắn bó với gia đình, quê hương. Nhiều người đã có những đóng góp về tinh thần, vật chất và cả xương máu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước... Đông đảo bà con hoan nghênh công cuộc đổi mới và chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước, mong muốn đất nước cường thịnh, sánh vai với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới; nhiều người đã về thăm gia đình, quê hương, tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh, hợp tác khoa học, công nghệ, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, nhân đạo, từ thiện... Tình hình trên là xu thế chủ yếu trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài."²¹

Năm 1982, lượng kiều hối gửi về nước là 23 triệu USD, lượng hàng quà biếu gửi về nước tương đương 80 triệu USD. Kiều hối cũng là tạo nguồn ngoại tệ giúp trong nước mua sắm các vật tư thiết bị, tiêu biểu là máy in tiền của Ngân hàng Nhà nước, giới thiệu thiết bị quang dẫn, công nghệ vi sinh.

Vượt qua những khó khăn, khủng hoảng cấm vận, sau khi Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ, Việt Nam đã đi lên từ những thành quả của đổi mới theo cách riêng của mình. Điều này đã tạo niềm tin, phấn khởi và động lực mạnh mẽ và thu hút ngày càng nhiều NVNONN tham gia đóng góp xây dựng đất nước. Lượng kiều hối gửi về nước từ năm 1991 đến nay thông qua ngân hàng đạt:

<i>Đơn vị tính: triệu USD</i>							
Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Lượng kiều hối	35	136	141	250	285	469	400

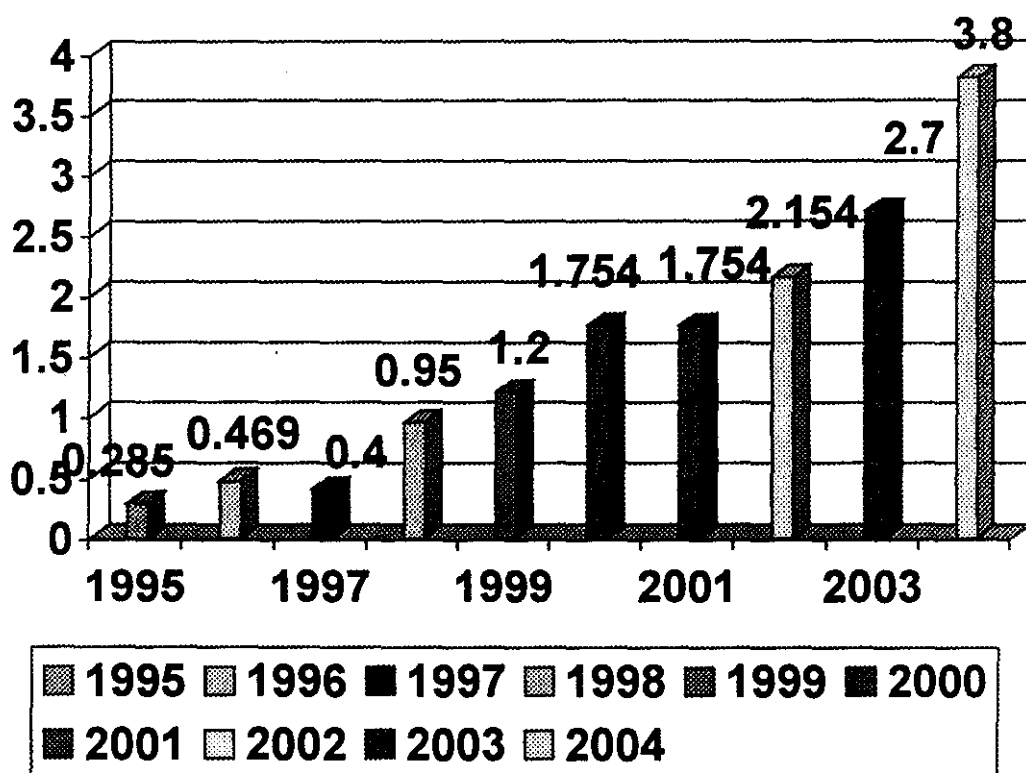
²¹ Nghị quyết số 36/NQ-TƯ ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài

Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Lượng kiều hối	950	1.200	1.754	1.754	2.154	2.700	3.800

Nguồn (Năm 1991-2003): Ủy ban về NVNONN - Bộ Ngoại giao

Năm 2004: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Đà Nẵng

Biểu đồ kiều hối cả nước từ năm 1995 đến năm 2004



Lượng kiều hối năm 2004 đạt 3,8 tỷ USD tăng gấp 108,6 lần năm 1991 - một tốc độ tăng gần như không có chỉ tiêu nào đạt được trong thời gian tương ứng. Tổng cộng trong 14 năm qua (1991-2004) lượng kiều hối đã đạt trên 16 tỉ USD, bằng 62% tổng vốn FDI thực hiện và lớn hơn cả tổng số vốn ODA giải ngân từ 1993 đến nay. Có thể nói lượng kiều hối trên là một nguồn lực quý giá theo nhiều nghĩa, là một kênh mang lại ngoại tệ mạnh cho đất nước mà không một kênh nào có thể sánh nổi về hiệu quả. Nguồn kiều hối này cộng với các nguồn ngoại tệ khác còn góp phần ổn định giá USD trong mấy năm gần đây. Hiện nay, NVNONN đã tương đối ổn định cuộc sống và tạo được thế đứng ở nước sở tại, đóng góp này sẽ ngày một tăng. Không như nguồn ngoại tệ từ ODA, FDI, NGO đóng góp của bà con kiều bào là hoàn toàn tự nguyện trên nền tảng sợi dây tình cảm với thân nhân

trong nước, là tình cảm sâu nặng của bà con kiều bào, ngoài ra không có ràng buộc nào khác.

Cùng với lượng kiều hối gửi về nước, NVNONN còn tham gia đầu tư về nước. Theo thống kê chưa đầy đủ hiện có khoảng 1.630 doanh nghiệp đứng tên hoặc có vốn của NVNONN đầu tư về nước với tổng vốn đăng ký khoảng 630 triệu USD và 3.500 tỷ đồng²². Ngoài ra còn có rất nhiều dự án khác dưới tên của thân nhân ở khắp mọi miền đất nước, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn người. Tuy nhiên, do khả năng kinh tế của NVNONN còn hạn chế, ít người có vốn lớn, nên quy mô đầu tư các dự án chưa lớn và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư FDI.

Chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kiều bào ngày càng cởi mở, thông thoáng đã thu hút nhiều NVNONN, đặc biệt là kiều bào trí thức về nước tham gia xây dựng đất nước. Hiện có khoảng 300.000 trí thức NVNONN, tập trung chủ yếu ở các nước thuộc khối tư bản phương Tây, có mặt trong hầu hết các lĩnh vực mũi nhọn, ngay cả những ngành mang tính cơ mật, công nghệ cao như điều hành nhà máy điện nguyên tử, chương trình nghiên cứu vũ trụ quốc gia, kỹ thuật truyền tin trong hải quân... cũng có mặt người Việt. Kiều bào trí thức chủ yếu đóng góp "chất xám" cho đất nước thông qua các diễn đàn như Hội nghị giáo dục đại học 1994, Diễn đàn góp ý cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước 1994, Hội nghị về phát triển công nghệ sinh học Việt Nam 1995, Hội thảo về Giáo dục Đào tạo và Khoa học Công nghệ Xuân Đình Sứ 1998. Ngoài ra, NVNONN còn đóng góp trên các mặt như chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ; huấn luyện, giảng dạy, đào tạo; tư vấn, thẩm định; cung cấp thông tin; làm cầu nối hợp tác khoa học, đào tạo, giúp tìm kinh phí; hỗ trợ nghiên cứu, triển khai. Số trí thức Việt kiều về làm việc trong nước hàng năm khoảng 200 người.

Từ năm 2000 đến 2003, kiều bào trí thức về làm việc trong lĩnh vực y tế 46 người, công nghệ thông tin 14 người, điện tử viễn thông 12 người, toán học 8 người, vật lý 20 người, hoá học 8 người, kinh tế 14 người, ngoại ngữ 18 người, kinh tế xã hội 31 người, lĩnh vực khác 64 người. Nhiều kiều bào trí thức còn được mời tham dự các cuộc họp quan trọng trong nước như Buổi gặp mặt kỷ niệm 70 năm thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam, Hội thảo quốc tế "Việt Nam trong thế kỷ XX", Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ VI...

Người Việt Nam ở nước ngoài còn là nguồn quan trọng góp phần tăng trưởng ngành du lịch Việt Nam với gần 400.000 lượt người về mỗi năm trong những năm gần đây. Nhiều công ty du lịch của NVNONN là đối tác giúp thu hút

²² Tạ Nguyên Ngọc, Hội thảo ngành Ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế đối ngoại tại Đà Nẵng, 11/3/2005

không chỉ du khách là NVNONN mà còn nhiều du khách quốc tế đến với Việt Nam. Những năm trước đây, khi kinh phí còn có hạn và chưa quen với cách ra nước ngoài tham dự các hội chợ du lịch, chính nhờ kiều bào và các công ty du lịch của Việt kiều, ngành du lịch Việt Nam có điều kiện tham dự, nâng cao trình độ tiếp cận được với khách hàng và các đối tác quốc tế, dần dần tạo được sự bùng nổ du lịch Việt Nam những năm gần đây.

Từ khi đất nước mở cửa, trong dòng NVNONN về nước, ngoài số có mục đích về du lịch, thăm thân, tìm cơ hội môi giới, làm ăn, đầu tư trong nước, không ít kiều bào còn *hoạt động từ thiện nhân đạo* như trao tặng thiết bị y tế, cấp học bổng, hỗ trợ người khuyết tật, xây dựng trường học, trạm y tế, khám chữa bệnh miễn phí... Ngoài ra, kiều bào còn giới thiệu các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tài trợ trong nước và giới thiệu trong nước các tổ chức tiềm năng ở nước ngoài để trong nước chủ động vận động viện trợ. Tổ chức Đông Tây hội ngộ do bà Phùng Thị Lệ Lý, Việt kiều Mỹ, sáng lập đã có những hoạt động viện trợ đáng kể, kinh phí tài trợ trên 10 triệu USD/năm trong những năm gần đây. Trong các đợt thiên tai lũ lụt do bão gây ra ở Cà Mau, Kiên Giang năm 1997, tại miền Trung năm 1999 bà con kiều bào đã tích cực hỗ trợ vật chất cho nhân dân các vùng lũ. Các lĩnh vực đóng góp của kiều bào đối với đất nước cũng đa dạng.

Ở các lĩnh vực khoa học tự nhiên, có trường hợp nhà bác học Võ Đình Tuấn, được cơ quan thương hiệu và phát minh Hoa Kỳ tôn vinh là một trong bốn nhà khoa học da màu hàng đầu có "những đóng góp to lớn vào thành tựu của khoa học và y khoa". Hay nhà khoa học Lê Văn Quý, kiều bào Nhật, được ghi danh trong cuốn sách vàng "100 nhà khoa học nổi tiếng" ở Nhật Bản. Ông đã có 11 bằng sáng chế mang tên mình, hơn 200 phát minh bán cho các công ty Mỹ và Nhật Bản. Ông là người đầu tiên trên thế giới đưa sáng kiến dùng tinh thể lỏng làm màn hình tivi đẹp hơn thay vì dùng ống tia âm cực công kênh. GS.TS Đặng Lương Mô cũng là một Việt kiều Nhật, được nhiều người Nhật ngưỡng mộ. Ông đã hoàn thành trên 300 công trình nghiên cứu khoa học hiệu quả, để lại cho nền giáo dục thế giới những công trình nghiên cứu và nhiều bộ sách quý và một trong những cuốn sách tiêu biểu là Transistor – Fundamentals for the intergrate – Circuit Engineer. Đây là sách cập nhật hóa nhất về lý thuyết Transistor, được dùng làm sách giáo khoa cho bậc cao học ở nhiều trường đại học danh tiếng trên thế giới, đồng thời làm sách tham khảo cho những chuyên gia và kỹ sư hành nghề thiết kế, chế tạo vi mạch bán dẫn. Tại Canada, có GS.TS Lê Ngọc Thọ hiện là giáo sư giảng dạy tại đại học McGill, kiêm giám đốc khoa học Trung tâm nghiên cứu cao cấp về hệ thống và kỹ thuật thông tin ở Québec, ông đã từng làm việc tại hãng SR Telecom Inc và thiết kế thành công hệ thống viễn thông vô tuyến số SR500, hệ thống này đã được sử dụng ở hơn 40 nước trên thế giới. Ông đã hợp tác với nhiều công ty ở Canada như EMS, COMDER nghiên cứu về thông tin vệ tinh; với Nortel Networks, Inter

Digital, Ericsson, Bell Canada nghiên cứu truyền tin vô tuyến và hữu tuyến. Mới đây, tại Canada, GS.TS Lê Ngọc Thọ đã được trao giải thưởng lớn "The Canadian Award in Telecommunications" - giải thưởng tôn vinh cá nhân có những đóng góp, nghiên cứu quan trọng về viễn thông ở Canada. Thế giới cũng đã từng biết đến Nguyễn Chánh Khê, người Việt Nam phát minh một loại vật liệu "quang dẫn hữu cơ" được sử dụng trong máy in để bản đầu tiên của thế giới. TS. Khê từng là nhà nghiên cứu cao cấp của hãng Dainippon Ink&Chemical (Nhật), Eastman Kodak (Mỹ) và nhiều tập đoàn lớn như Ricoh Corporation of America, Hewlett Packard, Aptos Inc... Trong 30 năm, ông đã có 65 bằng phát minh được công nhận tại Nhật và Mỹ và trở thành một nhà khoa học người Việt danh tiếng.

Trong hoạt động văn hoá nghệ thuật có nghệ sĩ dương cầm Đặng Thái Sơn - là người châu Á đầu tiên đoạt Huy chương Vàng tại cuộc thi âm nhạc quốc tế Chopin lần thứ 10 được tổ chức tại Ba Lan, là nghệ sĩ piano duy nhất không phải là người Ba Lan được mời đến dự buổi hòa nhạc nhân kỷ niệm 150 năm ngày mất của F.Chopin. Từng là giám khảo trong nhiều cuộc thi âm nhạc, nhưng Đặng Thái Sơn lại là người Á Đông đầu tiên được chọn vào Ban giám khảo Concours Chopin năm 2005. Hiện nhạc sĩ Đặng Thái Sơn đang giảng dạy cho sinh viên Khoa Âm nhạc Trường Đại học Montreal – Canada. Anh dự định sẽ làm "chiếc cầu" đưa các sinh viên âm nhạc Việt Nam sang Canada du học. Tại Pháp có Giáo sư Trần Văn Khê, sau hơn nửa thế kỷ hoạt động âm nhạc ở nước ngoài, giờ đây ông muốn trở về Tổ quốc. Giáo sư dự định sẽ đi đi về về giữa hai môi trường Pháp – Việt Nam. Hoài bão nguyện vọng của ông là đem tiếng nhạc Việt Nam giới thiệu khắp năm châu bốn biển, đưa truyền thống âm nhạc Việt Nam lên đài quốc tế. Ông đã quyết định đem tất cả tư liệu âm nhạc thu thập, nghiên cứu mấy chục năm qua về Việt Nam và tiếp tục làm công việc nghiên cứu, giảng dạy, gặp gỡ các bạn bè trong và ngoài nước trong việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy vốn âm nhạc truyền thống của đất nước.

Ngoài những đóng góp về vật chất, NVNONN còn có những đóng góp rất tích cực trong lĩnh vực văn hoá, tinh thần. Nhiều NVNONN đã có những hành động hướng về Tổ quốc mặc dù hành động đó có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của họ ở nước sở tại. Chẳng hạn như việc đấu tranh phản đối việc treo cờ nguy quyền Sài Gòn và ủng hộ treo cờ Việt Nam ở nước sở tại. Họ cũng sẵn sàng đưa ra nhận xét khách quan, đúng đắn về những thành tựu phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới mà không hề e ngại bị đe dọa, khủng bố bởi các thế lực thù địch. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, thực hiện chủ trương đại đoàn kết dân tộc, Việt Nam đã cho phép nhiều NVNONN vốn có những vị trí khác nhau trong chính quyền cũ hoặc những người vốn có những ý kiến trái ngược về tình hình trong nước trở về thăm quê hương, giúp họ tận mắt nhìn thấy những thay đổi to lớn của đất nước. Năm 2004, ông Nguyễn Cao Kỳ, nguyên Phó Tổng thống chính quyền Sài Gòn

(cũ), sau khi được về thăm nhiều nơi trong nước, trong đó có thành phố Đà Nẵng, tận mắt chứng kiến những sự đổi thay và phát triển của đất nước, ông đã có những ý kiến phát biểu rất tốt về đất nước khi trở lại Hoa Kỳ. Ông Kỳ cũng đã giới thiệu nhiều doanh nhân nước ngoài đến Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư và đã có một doanh nhân Mỹ đầu tư một dự án lớn về du lịch ở tỉnh Quảng Ninh. Điều này đã góp phần tạo dựng một hình ảnh Việt Nam tốt hơn trong mắt bạn bè quốc tế. Đầu năm 2005, Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã dẫn đầu đoàn tăng ni quốc tế khoảng 100 tăng thân Làng Mai và 90 thiền sinh, cư sĩ về thăm Việt Nam²³. Các hoạt động của đoàn cũng như những phát biểu của Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong thời gian ở thăm Việt Nam đã góp phần giúp bạn bè quốc tế hiểu rõ hơn chính sách của Chính phủ Việt Nam là luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tự do không tín ngưỡng và quyền tự do tôn giáo của người dân.

Một số tồn tại trong công tác vận động NVNONN:

+ Một số chính sách chưa được quán triệt sâu sắc và thực hiện đầy đủ, công tác bảo hộ quyền lợi chính đáng của NVNONN chưa được quan tâm đúng mức.

+ Các chính sách ban hành chưa đồng bộ và chưa thể hiện đầy đủ tinh thần đại đoàn kết dân tộc, khuyến khích mạnh mẽ NVNONN hướng về quê hương, đóng góp cho công cuộc phát triển đất nước.

+ Chưa có hình thức thoả đáng để cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời cho đồng bào về tình hình đất nước và chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Hình thức vận động cộng đồng còn chưa thực sự đổi mới, đa dạng và linh hoạt để có thể quy tụ, động viên đông đảo bà con tham gia các hoạt động có ích cho cộng đồng và quê hương.

+ Việc phát hiện, bồi dưỡng những nhân tố tích cực, việc khen thưởng, động viên những người có thành tích ít được chú trọng.

+ Sự đóng góp của bà con vào công cuộc xây dựng đất nước, nhất là về tri thức chưa tương xứng với tiềm năng của cộng đồng NVNONN.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là do:

+ Chưa tạo ra được nhận thức đầy đủ trong xã hội về tầm quan trọng, về vai trò của NVNONN đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

²³ Báo điện tử: www.vnexpress.net ngày 11/01/2005 và www.mofa.gov.vn ngày 16/01/2005

+ Công tác đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài là một công tác phức tạp, việc thực hiện đòi hỏi phải có sự phối hợp của rất nhiều các cơ quan chức năng, các Bộ, ngành, các địa phương... và cả các tổ chức ở nước ngoài nên cũng có nhiều khó khăn trong việc triển khai một cách đồng bộ. Các thủ tục giải quyết các vấn đề liên quan đến NVNONN còn rườm rà.

+ Mặc dù quan điểm của Đảng và Nhà nước hiện nay đã được phổ biến rộng rãi trong và ngoài nước nhưng trên thực tế các cấp, các ngành, các đoàn thể nhân dân chưa nhận thức thật sự đầy đủ và sâu sắc các quan điểm chỉ đạo. Nhiều cấp uỷ Đảng và lãnh đạo chính quyền các cấp chưa quan tâm đúng mức và chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác này. Điều này cũng khiến cho việc thực hiện công tác đối với NVNONN thiếu chặt chẽ.

+ Do thiếu thông tin giữa NVNONN và người Việt Nam trong nước. Mặc dù công tác thông tin đã được cải thiện rõ rệt trong những năm gần đây nhưng vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu thông tin của bà con. Điều này khiến cho một bộ phận đông bào vẫn mang những thành kiến, mặc cảm, chưa hiểu biết đúng về tình hình trong nước, khiến cho tính liên kết cộng đồng chưa cao. Thêm vào đó, nhu cầu giao lưu văn hoá, giữ gìn và phát triển tiếng Việt trong cộng đồng rất lớn nhưng chưa được đáp ứng phù hợp.

+ Công tác nghiên cứu, tham mưu về chính sách chưa theo kịp những chuyển biến của đất nước và bối cảnh thế giới. Các cơ quan, tổ chức trực tiếp làm công tác về NVNONN chưa được kiện toàn đủ mạnh, đặc biệt là sự hiểu biết về tình hình người Việt Nam định cư ở nước ngoài, kinh phí thực hiện còn hạn chế.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG NVNONN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Tình hình NVNONN thành phố Đà Nẵng

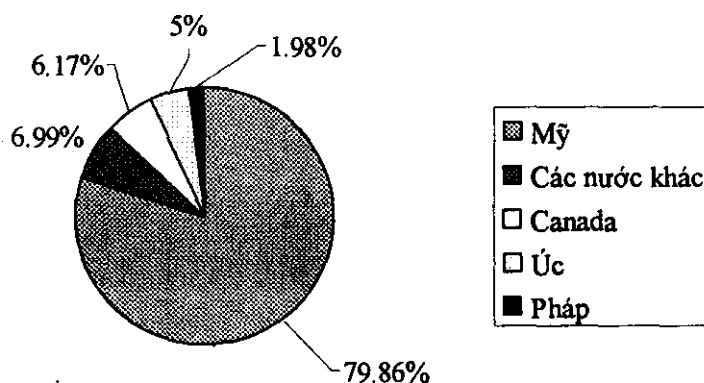
Người Việt Nam ở nước ngoài quê QN-ĐN có số lượng tương đối lớn. Theo báo cáo của Ban Việt kiều tỉnh QN-ĐN năm 1993, toàn tỉnh QN-ĐN có 24.184 người định cư ở gần 22 nước, với trên 10.287 hộ thân nhân Việt kiều, trong đó thành phố Đà Nẵng có 20.409 người gốc QN-ĐN, với 8.687 hộ thân nhân²⁴.

Theo thống kê gần đây nhất vào năm 1997 do Công an tỉnh QN-ĐN thực hiện, toàn thành phố Đà Nẵng có 18.723 NVNONN, trong đó: Mỹ: 14.952 người, Canada: 1.155 người, Úc: 936 người, Pháp: 371 người và các nước khác: 1.309 người. Do đối tượng NVNONN đa dạng và phức tạp về thành phần, về hoàn cảnh ra đi và sinh sống tại nhiều nước trên thế giới nên việc thống kê số lượng

²⁴ Báo cáo số 49/VK ngày 15/5/1993 về công tác Việt kiều tỉnh QN-ĐN của Ban Việt kiều tỉnh QN-ĐN

NVNONN là rất khó khăn. Vì vậy, các con số nêu trên có thể chưa chính xác và trong thực tế, số lượng NVNONN quê QN-ĐN có thể đông hơn.

Phân bố tại các nước:



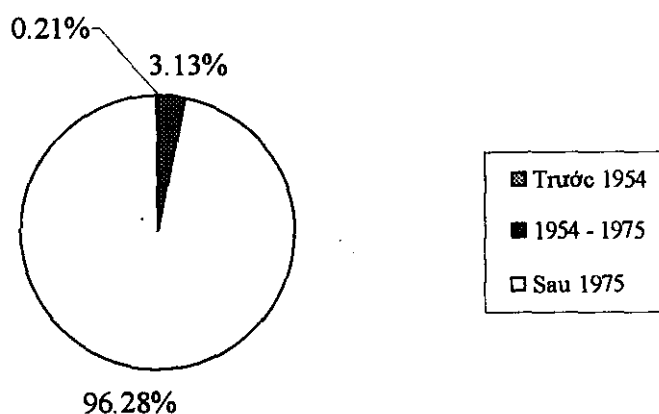
Về hoàn cảnh ra đi của người gốc QN-ĐN có thể chia thành 3 giai đoạn:

- **Số người ra đi từ những năm 1950 trở về trước:** những người này xuất cảnh với lý do học tập, làm lính thợ, hoặc lính đánh thuê cho Pháp, họ sống chủ yếu tại Pháp và các thuộc địa của Pháp. Một số vì chiến tranh, hoàn cảnh kinh tế đã di cư sang các nước láng giềng như Lào, Campuchia, Trung Quốc, Thái Lan.

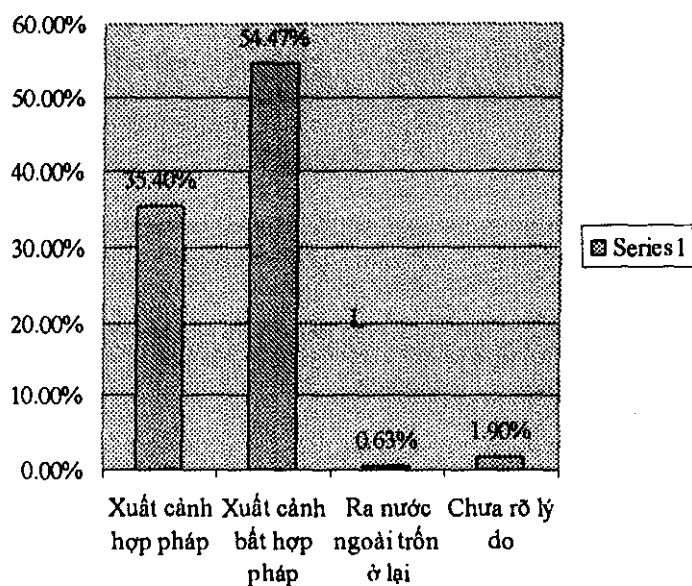
- **Số người ra đi từ 1954 đến 1975:** Số người này ra nước ngoài với mục đích học tập hoặc nghiên cứu do chính quyền ngụy hoặc các tổ chức quốc tế tài trợ, hoặc do gia đình khá giả tự túc kinh phí. Họ được đào tạo ở các nước TBCN phát triển và sau khi tốt nghiệp thì ở lại. Một số khác đang học tập nghiên cứu thì miền Nam giải phóng và sau khi học xong thì không trở về nước mà tìm kiếm công việc và định cư luôn ở nước ngoài. Ngoài ra, còn có một số người ra đi với nhiều lý do khác nhau như theo chồng là người nước ngoài, tham quan du lịch rồi bị kẹt lại sau năm 1975.

- **Số người ra đi sau 1975:** Phần lớn xuất cảnh bất hợp pháp đến "tị nạn chính trị" ở các nước TBCN, thời kỳ này nổi lên vấn đề thuyền nhân. Ngoài ra, còn có số người được cử ra nước ngoài học tập, công tác, lao động tại Liên Xô cũ và các nước XHCN Đông Âu trước đây rồi ở lại. Gần đây, nhiều gia đình có điều kiện kinh tế cho con em đi du học ở nước ngoài hoặc đi du lịch, trong số này cũng có nhiều người đã ở lại không về nước.

Tỷ lệ lượng người ra đi theo từng giai đoạn



Về hoàn cảnh ra đi:



Về thành phần:

Số tham gia chế độ cũ	Thành phần lao động và thành phần khác
3%	97%

Trong đợt khảo sát thực hiện Đề tài này, đã tiến hành khảo sát 1.160 thân nhân NVNONN tại thành phố Đà Nẵng. Phương pháp khảo sát là tập trung vào 3 nhóm đối tượng chính là kiều bào có trình độ học vấn đại học trở lên, kiều bào tham gia hoạt động kinh doanh và kiều bào làm công tác xã hội từ thiện. Phạm vi khảo sát được phân bố trên 6 quận/huyện, 47 xã/phường của thành phố căn cứ số lượng kiều bào của từng địa phương.

Kết quả khảo sát 1.160 thân nhân NVNONN cho thấy: Về trình độ học vấn có 413 người tốt nghiệp đại học trở lên, trong đó cử nhân 348 người, thạc sỹ 32 người, tiến sỹ 33 người. Về nghề nghiệp: có 101 người làm công chức, 177 buôn bán kinh doanh, 37 người nghiên cứu khoa học và giảng viên đại học, 17 làm công tác xã hội từ thiện, 111 kỹ sư bác sỹ làm việc cho các cơ sở tư nhân, còn lại là các nghề nghiệp khác. Xét hoàn cảnh ra đi của người Việt Nam gốc Đà Nẵng và số lượng người Đà Nẵng ở nước ngoài theo thống kê năm 1997 là 18.000 người, kết hợp với phương pháp khảo sát, *có thể thấy số lượng kiều bào có trình độ học vấn đại học trở lên chiếm tỷ lệ không đáng kể hoặc rất nhỏ trong cộng đồng người Đà Nẵng ở nước ngoài, đặc biệt là người có học vị thạc sỹ, tiến sỹ. Tương tự đối với những người thành đạt trong xã hội thông qua nghề nghiệp.* Điều này cũng dễ hiểu khi có 54,47% số người xuất cảnh bất hợp pháp sau 1975, đa số họ là những người lao động phổ thông, thất nghiệp, trình độ học vấn thấp đã rời bỏ đất nước để ra đi tìm miền đất hứa nhưng không hề biết rằng họ phải đối mặt với nhiều hiểm nguy cận kề. Cuộc sống của họ ở các nước sở tại chủ yếu là lao động cật lực ngày đêm để tồn tại, rất ít trong số này có điều kiện học hành và thành đạt. Số người ra đi hợp pháp chiếm 35,74%, phần lớn là những người xuất cảnh theo các chương trình nhân đạo (ODP, HO...) và thông qua con đường kết hôn. Trong số đó có người còn mang tư tưởng hận thù chế độ. Về thành đạt kinh tế của kiều bào, từ thời kỳ công tác người Việt Nam ở nước ngoài của Ban Việt kiều tỉnh QN-ĐN đến giai đoạn công tác của Sở Ngoại vụ, *chưa thấy kiều bào nào thực sự có thực lực về kinh tế (vốn vài triệu USD) về đầu tư tại thành phố.*

Trong số 1.160 người được khảo sát, có 15,2% số người năm nào cũng về quê hương, 77,2% trả lời có việc quan trọng mới về và 7,6% chưa về lần nào. Về mức độ liên hệ với gia đình có 33,4% liên hệ thường xuyên, 57,6% thỉnh thoảng liên hệ về gia đình, 2,5% không liên lạc với gia đình. Về nội dung liên lạc với gia đình có 91,7% là để hỏi thăm sức khỏe và đời sống gia đình, 5,3% tìm hiểu về cơ hội buôn bán làm ăn trong khi chỉ có 1,8% tìm hiểu về chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Về hỗ trợ của kiều bào đối với thân nhân tại thành phố có 76% hỗ trợ tiêu dùng gia đình, 8,1% hỗ trợ vốn để giúp thân nhân buôn bán làm ăn, 11,9% không hỗ trợ gì. *Kết quả khảo sát trên cho thấy đa số kiều bào có thân nhân tại Đà Nẵng đều gần bó, trở về thăm quê hương và có liên hệ mật thiết với thân nhân trong nước, hỗ trợ thân nhân phát triển đời sống gia đình.* Mỗi liên hệ với

thân nhân là sợi dây tình cảm gắn kết kiều bào với trong nước, thu hút họ về nước và hỗ trợ kinh tế gia đình thân nhân thông qua kiều hối. Đây là điểm cần lưu ý trong công tác huy động nguồn lực NVNONN. *Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ bà con kiều bào còn khó khăn chưa có điều kiện hỗ trợ gia đình.*

Mục đích về thăm quê hương có 56,5% trả lời về thăm thân, du lịch, 34,6% về tìm kiếm cơ hội buôn bán làm ăn. 34,6% trả lời về tìm kiếm cơ hội buôn bán làm ăn có thể cho ta thấy rằng, *mặc dù chưa có nhiều kiều bào mạnh về tài chính nhưng nhiều người đã tích góp được ít nhiều vốn và mong muốn đem về buôn bán làm ăn vừa và nhỏ ở trong nước.* Qua nghiên cứu các tài liệu về đời sống của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và tiếp xúc trực tiếp với kiều bào đang sinh sống tại các nước phát triển để tìm hiểu về đời sống và việc làm của họ ở nước sở tại, nhiều kiều bào đã chân thật rằng hầu hết bà con kiều bào lao động phổ thông đều làm việc rất vất vả, cật lực và nhận lương bằng tiền mặt nên không được hưởng các chế độ về chính sách lao động, chăm sóc y tế và đóng thuế nhà nước từ chủ doanh nghiệp. Chính vì vậy, đồng lương họ nhận được là khoản thu nhập bất hợp pháp theo luật của nước sở tại. Do vậy đa phần bà con ta tích góp để ở nhà, không dám gửi tiền vào ngân hàng vì không chứng minh được nguồn gốc khoản thu nhập, cũng không thể đầu tư ở nước sở tại. *Nhiều người có nguyện vọng đem số vốn ít ỏi này (khoảng vài chục đến vài trăm ngàn USD) về làm ăn, kinh doanh ở trong nước.*

Đề tài cũng tiến hành lấy ý kiến của 100 NVNONN về thăm quê hương. Trả lời câu hỏi ông bà có ý định hồi hương hay không có 58% trả lời có, 7% không và 35% chưa nghĩ đến. Trong số những người trả lời có ý định hồi hương thì 66% là vì có người thân tại Việt Nam, 67% mong muốn đóng góp cho quê hương và 8,6% là do hoàn cảnh ở nước ngoài. Khi được hỏi khả năng mà ông bà có thể đóng góp cho thành phố, 71% sẽ thông tin về tình hình trong nước cho bạn bè, người thân là Việt kiều ở nước ngoài, 80% sẽ vận động người thân về nước, 91% hỗ trợ gia đình trong nước, 41% sẽ trực tiếp hoặc tham gia đầu tư, 26% sẽ hợp tác với trong nước và 40% mong muốn làm cầu nối xúc tiến hợp tác. *Điều này cũng khẳng định thêm là trong đa số bà con hướng về quê hương, phần đông đều mong muốn được trở về nơi chôn nhau cắt rốn và mong muốn đóng góp xây dựng đất nước bằng nhiều hình thức tùy theo khả năng của mình.*

Qua nghiên cứu nguồn lực cộng đồng NVNONN của cả nước, kết quả khảo sát kiều bào thông qua thân nhân của họ tại thành phố Đà Nẵng và kinh nghiệm công tác NVNONN từ lúc thành lập Ban Việt kiều đến nay, có thể đưa ra một số đánh giá về cộng đồng NVNONN có thân nhân tại thành phố Đà Nẵng như sau:

- Mặc dù ra đi với nhiều lý do, hoàn cảnh khác nhau, cư trú tại nhiều nơi trên thế giới nhưng đa số kiều bào ta đều hướng về quê hương đất nước và có liên hệ mật thiết với trong nước thông qua thân nhân của mình tại thành phố Đà Nẵng.

- Đa số kiều bào chăm lo làm ăn, có nhiều người đã vươn lên tự khẳng định mình và thành đạt ở nước sở tại. Mặc dù số lượng không nhiều nhưng nếu ta biết cách tập hợp, huy động họ về góp phần xây dựng và phát triển thành phố thì sẽ tạo được tiếng vang và có sức lan toả đến cả cộng đồng người Đà Nẵng ở nước ngoài nói riêng và của cả nước nói chung.

- Mặc dù đời sống của bà con kiều bào còn ở mức trung bình, nhưng đa phần đều mong muốn đem đồng vốn tích góp của mình về đầu tư kinh doanh tại thành phố và mong muốn được mua nhà và đất để yên tâm đầu tư.

- Trong cộng đồng vẫn còn một bộ phận kiều bào mặc cảm về hoàn cảnh ra đi và có người còn mang tư tưởng hận thù chế độ.

Nhìn chung, công tác huy động nguồn lực NVNONN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đang có chiều hướng phát triển và đóng góp tích cực cho sự phát triển của thành phố, đặc biệt là kiều bào trí thức. Nếu có những chủ trương, chính sách đúng đắn và đầu tư thích đáng thì nguồn lực NVNONN trong thời gian đến sẽ thực sự là nguồn lực hết sức quan trọng cho sự phát triển của thành phố một cách nhanh chóng và bền vững. Tuy nhiên, công tác vận động NVNONN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng vẫn còn những hạn chế, tồn tại.

2. Thực trạng công tác vận động NVNONN tại thành phố Đà Nẵng

2.1. Tình hình bộ máy làm công tác NVNONN tại thành phố Đà Nẵng

Do hoàn cảnh lịch sử ra đi, điều kiện sống và môi trường văn hoá khác biệt của từng nước sở tại, nên cộng đồng NVNONN là một cộng đồng đa dạng về nhiều mặt và có những điểm khác cơ bản so với đồng bào trong nước. Do vậy việc tổ chức và chỉ đạo công tác NVNONN cũng có những nét đặc thù và phù hợp với từng giai đoạn lịch sử của đất nước. Nhiều văn kiện của Đảng đã xác định công tác về NVNONN là một bộ phận của công tác vận động quần chúng của Đảng, có hoàn cảnh đặc biệt sinh sống ở nước ngoài. Tại Đà Nẵng, công tác NVNONN đã qua nhiều giai đoạn thành lập và điều chỉnh về chức năng và bộ máy, có thể chia thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1975 đến 1987

Từ sau 1975, trong hoàn cảnh chung của cả nước, tình QN-ĐN đã phải đối mặt với làn sóng ra đi ào ạt của người dân, lại phải xử lý trăm công ngàn việc thời hậu chiến nên công tác NVNONN phần lớn tập trung vào quản lý, chủ yếu là ngăn

chặn Việt kiều phản động quay về nước hoạt động chống phá. Sự ra đi của người QN-ĐN giai đoạn sau 1975 đã làm gia tăng về số lượng cộng đồng người QN-ĐN ở nước ngoài và công tác NVNONN cũng được đặt ra nhằm quản lý, tuyên truyền và vận động bà con hướng về quê hương đất nước.

Giai đoạn 1987 đến 1996

Tháng 4 năm 1987, Ban Việt kiều tỉnh QN-ĐN được thành lập. Lãnh đạo tỉnh đã xác định Việt kiều là đối tượng đặc biệt trong công tác quản lý và vận động nên đã cử một đồng chí là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách kinh tế đối ngoại làm Trưởng ban, đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Tỉnh làm Phó Trưởng ban, các thành viên gồm đại diện lãnh đạo các ngành Công an, Văn hoá Thông tin, Kinh tế Đối ngoại, Hải quan, Tài chính, Ngân hàng, Doanh nghiệp Du lịch và cử một cán bộ chuyên trách xử lý công việc hàng ngày của Ban Việt kiều. Chức năng, nhiệm vụ gồm:

- Tổ chức nắm tình hình, nghiên cứu đề xuất chủ trương, biện pháp, đồng thời hướng dẫn, kiểm tra các ngành, các cấp trong tỉnh phối hợp thực hiện tốt chủ trương, chính sách vận động người quê QN-ĐN định cư ở nước ngoài theo đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về vận động Việt kiều.

- Hướng dẫn và tổ chức vận động các gia đình có người thân ở nước ngoài thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước quy định.

- Phối hợp các ngành liên quan, tổ chức đón tiếp và tạo điều kiện cho NVNONN về thăm quê hương, về làm việc hoặc hồi hương theo hướng dẫn của Ban Việt kiều Trung ương.

- Đề xuất với UBND tỉnh về kế hoạch tiếp nhận, sử dụng những hàng hoá, thiết bị, ngoại tệ, tài liệu khoa học kỹ thuật... của NVNONN gửi về đóng góp, xây dựng quê hương và liên doanh hoặc hợp tác kinh doanh với địa phương đúng chủ trương, chính sách đã quy định.

Một sự kiện đánh dấu bước chuyển quan trọng trong công tác NVNONN giai đoạn này là việc ra đời Nghị quyết 08 ngày 29/11/1993 của Bộ Chính trị. Nghị quyết đã xác định "NVNONN là một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam". Năm 1994, trên cơ sở Nghị quyết 08, Chính phủ đã thành lập Ủy ban về NVNONN thay cho Ban Việt kiều Trung ương. Tại các địa phương có đông kiều bào, TPHCM và Hải phòng cũng đã thành lập Ủy ban về NVNONN thành phố thay cho Ban Việt kiều. Tại tỉnh QN-ĐN, ngày 17/10/1994 trên cơ sở đề xuất của Ban Việt kiều, Chủ tịch UBND tỉnh QN-ĐN đã ký Tờ trình số 1818/TT-UB kiến nghị Trung ương cho phép thành lập Ủy ban về NVNONN Tỉnh QN-ĐN nhưng

không được thông qua. Tháng 3/1995 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 55 về việc triển khai Nghị quyết số 08-NQ/TW. Tuy nhiên, Nghị quyết số 08-NQ/TW là văn bản "mật" nên nhiều cấp uỷ, ngành, địa phương không nắm được tinh thần của Nghị quyết, vì vậy việc thực hiện còn nhiều hạn chế. Hoạt động của Ban Việt kiều tiếp tục được duy trì đến năm 1996.

Trong thời gian hoạt động, Ban Việt kiều đã tổ chức nhiều cuộc tiếp xúc tìm hiểu về bà con kiều bào, tìm hiểu khả năng hợp tác đầu tư, thông báo tình hình phát triển của tỉnh cho bà con kiều bào, thống kê phân loại kiều bào. Hàng năm vào các dịp Tết nguyên đán đều tổ chức họp mặt bà con về thăm quê hương. Công tác huy động nguồn lực NVNONN trong thời gian này đã đạt được một số kết quả nhất định. Đã vận động được nhiều kiều bào về tham gia hoạt động kinh tế đầu tư, xã hội từ thiện. Tuyên truyền vận động bà con về nước, hỗ trợ thân nhân trong tỉnh, giúp họ có điều kiện phát triển kinh tế gia đình, nâng cao thu nhập. Tuy nhiên sự đóng góp so với khả năng của bà con kiều bào còn thấp và kết quả vận động chưa đạt được như mong muốn. Nguyên nhân là do công tác Việt kiều chưa được quan tâm đúng mức, Ban Việt kiều hoạt động chưa có quy chế, các thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chỉ có một cán bộ chuyên trách chưa có nghiệp vụ về công tác Việt kiều. Hoạt động của Ban Việt kiều chưa nhận được sự chỉ đạo thường xuyên của Ủy ban về NVNONN Trung ương và của UBND tỉnh, kinh phí hoạt động hạn chế²⁵. Ngoài ra, một bộ phận cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân nhìn nhận vấn đề Việt kiều còn thiếu khách quan. Nhà nước chưa ban hành những cơ chế chính sách thông thoáng thu hút kiều bào về tham gia xây dựng quê hương đất nước. Những yếu tố ấy đã tác động không nhỏ làm hạn chế hiệu quả công tác vận động NVNONN.

Giai đoạn 1997 đến nay

Ngày 10/01/1997, trên tinh thần chủ trương chia tách tỉnh QN-ĐN thành hai tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, Ban Việt kiều đã giải tán và bàn giao hồ sơ Việt kiều cho Phòng Ngoại vụ - Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Ngoại vụ) để tiếp tục theo dõi, phụ trách. Công tác người Việt Nam ở nước ngoài tại Sở Ngoại vụ được giao cho Phòng Lãnh sự - Việt kiều.

Kế thừa hoạt động của Ban Việt kiều trước đây, hoạt động chủ yếu của Phòng Ngoại vụ, sau này là Sở Ngoại vụ về công tác NVNONN những năm qua bao gồm:

²⁵ Báo cáo số 15/BC-VK ngày 28/11/1994 của Ban Việt kiều

+ *Về triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị:*

- Đã tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc trực tiếp với hàng trăm lượt kiều bào để tìm hiểu về đời sống và tâm tư nguyện vọng của bà con kiều bào. Qua các cuộc tiếp xúc, thông tin cho bà con về các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với cộng đồng NVNONN, tuyên truyền vận động bà con hướng về quê hương đất nước.

- Phối hợp với các sở ban ngành, trường đại học trên địa bàn thành phố tạo điều kiện thuận lợi cho bà con Việt kiều về quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực, đặc biệt là viện trợ phi chính phủ và hợp tác khoa học đào tạo.

- Tập hợp danh sách kiều bào trí thức phục vụ công tác vận động kiều bào, đề xuất lãnh đạo thành phố tiếp và làm việc với kiều bào trí thức. Tuy số lượng NVNONN quê Đà Nẵng đông, song hiện nay vẫn chưa tiến hành khảo sát, thống kê, phân tích để đánh giá đúng tiềm lực về kinh tế, trí thức của NVNONN, từ đó đề ra những kế hoạch huy động mang tính chiến lược.

- Hằng năm phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố tổ chức gặp mặt bà con kiều bào nhân dịp Tết cổ truyền dân tộc.

- Đề xuất UBND thành phố các vấn đề liên quan đến công tác NVNONN.

+ *Về nhân sự:* Bố trí một cán bộ hợp đồng kiêm nhiệm, vừa làm công tác viện trợ phi chính phủ vừa làm công tác NVNONN, hoặc vừa làm công tác lãnh sự vừa làm công tác NVNONN, thời gian dành cho công tác NVNONN chỉ chiếm từ 1/4 - 1/3 toàn thời gian công tác. Cán bộ này trẻ, chưa có kinh nghiệm trong công tác NVNONN lại thay đổi liên tục do yêu cầu công tác của cơ quan nên việc tiếp cận, nghiên cứu sâu và triển khai công tác gặp nhiều khó khăn.

+ *Về kinh phí:* thành phố không bố trí ngân sách cho công tác NVNONN trong kinh phí hàng năm của Sở. Đây là trở ngại lớn khi triển khai các hoạt động về công tác NVNONN.

Tuy có nhiều khó khăn, song kế thừa và phát huy hoạt động của Ban Việt kiều, Sở Ngoại vụ thời gian qua đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, Hội Thân nhân kiều bào thành phố, các sở ban ngành liên quan và các trường đại học trên địa bàn thành phố trong việc huy động nguồn lực NVNONN và đã đạt được một số kết quả nhất định.

Ngày 26/3/2004 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 36-NQ/TW về công tác đối với NVNONN. Đây là lần đầu tiên Đảng ta có một Nghị quyết công bố

công khai về công tác vận động cộng đồng ta ở nước ngoài. Thành phố đã cử đoàn cán bộ gồm Ban Tuyên giáo Thành ủy, Sở Ngoại vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố tham dự Hội nghị triển khai Nghị quyết tại Hà Nội. Sau Hội nghị này, Sở Ngoại vụ đề xuất tổ chức Hội nghị triển khai tại Đà Nẵng nhưng lãnh đạo thành phố chưa đồng ý cho phép tổ chức.

Nhìn chung, so với nhiệm vụ công tác NVNONN giai đoạn 1987-1996, công tác NVNONN giai đoạn 1997 đến nay có nhiều thuận lợi hơn do đất nước có nhiều chính sách thông thoáng, cởi mở thu hút bà con kiều bào về tham gia xây dựng đất nước. Tuy nhiên việc đầu tư cho công tác NVNONN còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng nhiệm vụ công tác trong tình hình mới.

+ Về hoạt động của Hội Thân nhân kiều bào Đà Nẵng

Nhằm tăng cường công tác vận động kiều bào thông qua các tổ chức quần chúng, ngày 02/4/2001 Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 1691/QĐ-UB thành lập Hội Thân nhân kiều bào thành phố Đà Nẵng. Hội là thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, có nhiệm vụ tập hợp thân nhân kiều bào và thông qua họ tuyên truyền, vận động kiều Việt kiều hướng về quê hương đất nước, đem kiến thức, kinh nghiệm và vốn về tham gia đóng góp xây dựng thành phố. Năm 2004 Hội trở thành Chi hội của Hội Liên lạc NVNONN Trung ương. Chủ tịch Hội Thân nhân kiều bào Đà Nẵng là thành viên Ban Chấp hành Trung ương Hội.

Qua 3 năm hoạt động, Hội đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố tổ chức các buổi gặp mặt bà con kiều bào về quê ăn Tết hàng năm, tập hợp các ý kiến góp ý của bà con tại các buổi gặp mặt. Tham gia báo cáo kinh nghiệm công tác vận động NVNONN tại Đại hội toàn quốc tổ chức tại Hà Nội vào tháng 5/2004, cùng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố đến phúng điếu một số gia đình có thân nhân kiều bào chết tại Đà Nẵng. Năm 2005, Hội dự kiến thành lập thêm 2 Chi hội. Tuy nhiên, kết quả hoạt động trên chưa đáp ứng yêu cầu công tác đề ra của Hội, nguyên nhân là do:

- Phần lớn thành viên Ban Chấp hành đều kiêm nhiệm, chưa có cán bộ chuyên trách, thời gian dành cho công tác Hội còn hạn chế. Một số thành viên Ban Chấp hành hay ốm đau.

- Việc phát triển các Chi hội còn hạn chế và chưa có phương hướng hoạt động
- Chưa tạo được sự liên kết, gắn bó với các gia đình thân nhân NVNONN
- Sinh hoạt định kỳ của Ban Chấp hành Hội chưa đều đặn.

2.2. Những kết quả đạt được

2.2.1. Về hợp tác giáo dục - đào tạo:

Đại học Đà Nẵng đã có nhiều chương trình hợp tác với kiều bào trí thức như Giáo sư Nguyễn Phú Xuân thuộc Đại học Angers Pháp thực hiện dự án hợp tác về

đào tạo đã được thực hiện hơn 8 năm, đào tạo được 35 thực tập sinh, xây dựng chương trình giảng dạy cho Trường Cao đẳng Công nghệ thuộc Đại học Đà Nẵng và viện trợ thiết bị giáo dục trị giá 200.000 USD. Các Giáo sư Tiến sỹ Lê Quốc Sinh, Ngô Anh Dũng, Lê Văn Ngân, Nguyễn Thiện Mỹ thuộc Đại học Công nghệ Québec, Canada đã thực hiện dự án quan hệ giữa nhà trường và công nghiệp, thời gian 5 năm (1995-2000) do quỹ CIDA tài trợ. Mục đích của dự án là hỗ trợ công tác đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu về lực lượng lao động của các nhà máy, xí nghiệp thông qua việc cung cấp trang thiết bị và đào tạo cán bộ quản lý và giảng dạy của Đại học Đà Nẵng tại ETS Canada. Giáo sư John H. Lê Văn, Quỹ Việt-Mỹ thực hiện một số hoạt động trao đổi văn hoá và khoa học giữa các nhà khoa học và học giả của Việt Nam và Mỹ. Tổ chức này đã tài trợ 2 hội thảo quốc tế tại Đại học Đà Nẵng "Những ảnh hưởng kinh tế, xã hội của nhà máy lọc dầu đầu tiên ở miền Trung Việt Nam" (3/1997) và "Những chiến lược kinh tế xã hội cho miền Trung Việt Nam trước thế kỷ 21" (4/2000).

Giáo sư Tiến sỹ Huỳnh Ngọc Phiến, Hiệu trưởng Trường Công nghệ Cao cấp, Viện Công nghệ Châu Á (AIT) đã hỗ trợ các hoạt động chuyên môn của Đại học Đà Nẵng và tham gia các hoạt động khoa học khác. Giáo sư Nguyễn Văn Thanh Vân, trường Đại học Mc.Gill (Canada) hợp tác xây dựng các dự án nghiên cứu về các công trình thủy lợi cho khu vực miền trung. Giáo sư Tiến sỹ Nguyễn Thanh Thiệt, Trưởng khoa Kỹ thuật Xây dựng Đại học Washington, Giám đốc Công ty phát triển kỹ thuật và kiến trúc quốc tế (IDEAL), hợp tác giáo dục với Đại học Duy Tân, tổ chức báo cáo chuyên đề về quy hoạch đô thị và sân bay Đà Nẵng tại Đà Nẵng. Tiến sỹ Kim Huỳnh Willis, Đại học California, Mỹ đã ký biên bản ghi nhớ giữa Đại học California và Đại học Đà Nẵng về hợp tác giáo dục. Thạc sỹ John Nguyễn An, Trung tâm Anh ngữ quốc tế Oklahoma, Mỹ đã ký biên bản ghi nhớ với Đại học Đà Nẵng về hợp tác giáo dục. Tiến sỹ Minh Nguyễn, Đại học Western, Sydney, Úc đã ký biên bản ghi nhớ với Đại học Đà Nẵng về hợp tác giáo dục.

Ngoài ra, Đại học Đà Nẵng còn hợp tác với các kiều bào trí thức khác như Kỹ sư Đỗ Đình Hải, Đại học Frankfurt, Đức; Tiến sỹ Lê Văn Hoá, Đại học Y khoa Chicago, Mỹ; Tiến sỹ Trần Văn Thọ; Tiến sỹ Nguyễn Hữu Lê, Công ty Bưu chính Viễn thông Canada, Trưởng đại diện tại Việt Nam; Tiến sỹ Lục Nguyễn, Giáo sư, Hiệp hội các doanh nghiệp Pháp (FNEGE). Hiện nay, Sở Ngoại vụ đang xúc tiến quan hệ hợp tác giữa Kiến trúc sư Nguyễn Xuân Chính, Việt kiều Đức hợp tác với Sở Xây dựng về quy hoạch đô thị.

2.2.2. Về hoạt động xã hội, từ thiện:

Đa số NVNONN có quan hệ viện trợ đều thông qua các sở ban ngành thành phố. Nổi bật có các kiều bào: bà Phùng Thị Lệ Lý, kiều bào Mỹ, Giám đốc tổ chức Làng toàn cầu đã tài trợ dự án xây dựng trung tâm dạy nghề truyền thống tại

phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn với tổng kinh phí 50.000USD. Bà Phùng Thị Lệ Lý cũng là người sáng lập tổ chức Đông Tây hội ngộ, tổ chức hiện đang có nhiều hoạt động viện trợ có hiệu quả tại Đà Nẵng, mỗi năm tài trợ khoảng 6 triệu USD, các khoản tài trợ đã giúp nâng cao chất lượng cơ sở vật chất giáo dục và y tế của thành phố, ngoài ra còn hỗ trợ rất nhiều trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua các dự án thủy lợi, kênh mương. Ông Trương Công Trí, Việt kiều Mỹ thuộc tổ chức BGC, đã tài trợ dự án xây dựng công viên trẻ em tại phường Hoà Quý, quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng trị giá hơn 4.000 USD (tổ chức này có liên quan đến vấn đề tôn giáo và có những biểu hiện tiêu cực nên các cơ quan trung ương đã có ý kiến chỉ đạo thành phố xử lý dứt điểm các dự án đang thực hiện và hiện nay đã cắt đứt quan hệ viện trợ với BGC).

Trong 2 đợt lũ cuối năm 1999, bà con kiều bào đã cùng nhau chung sức giúp đỡ đồng bào miền Trung bị lũ lụt, điển hình: ông Hoàng Quốc Dũng cùng con trai là Michael Hùng kiều bào Mỹ ủng hộ 2.000 USD, bà Phùng Thị Lệ Lý, Giám đốc Hội Làng toàn cầu ủng hộ 2.000 USD, Hội đồng hương QN-ĐN tại Pháp ủng hộ 10.000 Fran, bà Joy Mỹ Liên, kiều bào Mỹ, Giám đốc Tổ chức MAPS ủng hộ 33 triệu đồng. Ông James Khứu ủng hộ 40 triệu đồng... Ngoài ra còn nhiều kiều bào đóng góp thông qua địa phương và các cơ quan đơn vị khác. Tổ chức Dự án Y tế Nehemiad, Mỹ, do Mục sư, Bác sỹ Lê Ngọc Vinh làm Giám đốc đã có quan hệ viện trợ với Hội Từ thiện thành phố Đà Nẵng và Trung tâm y tế quận Thanh Khê. Hoạt động chính của tổ chức này là khám chữa bệnh và phát thuốc miễn phí cho bệnh nhân nghèo thành phố Đà Nẵng và một số tỉnh, thành phố phía Nam. Năm 1999, tổ chức này đã giúp Hội người mù quận Thanh Khê 100 máy radio-cassette và một số dụng cụ y tế, thuốc men. Giáo sư Trần Văn Thọ, Việt kiều Nhật, đã liên hệ một gia đình người Nhật xây dựng một Trường tiểu học ở Điện Phước, Điện Bàn. Ông Đặng Ngọc Ánh, Việt kiều Mỹ cùng với Trung tâm Xúc tiến việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội mở lớp dạy vi tính, phương tiện trang bị trị giá khoảng 140 triệu đồng. Ông Phan Cường Tín, kiều bào Pháp, Chủ tịch Hội Comexseo, từ năm 1997 đến nay đã tài trợ cho thành phố Đà Nẵng gần 4 tỷ đồng để cứu trợ và nuôi dưỡng trẻ em đường phố. Ông Hoàng Kim Nam, kiều bào Mỹ đã vận động các tổ chức Phật giáo và cá nhân kiều bào tại Hoa Kỳ tài trợ cho các gia đình nghèo thị thiệt hại do lũ lụt năm 1998 với số tiền 200 triệu đồng.

Ông Từ Hồng Phước, kiều bào Pháp, Chủ tịch Hội ViệtNAmitié đã hỗ trợ tổ chức Hội thảo 4 tỉnh gồm Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi nhằm quy hoạch tổng thể phát triển vùng trong đó xác định Đà Nẵng là thành phố trung tâm. Ngoài ra còn có nhiều kiều bào đã tham gia tài trợ cơ sở vật chất giáo dục, tài liệu khoa học kỹ thuật và hỗ trợ tài chính khác như kiều bào Trần Quang Mẫn, Huỳnh Cẩn, Phan Thị Hồng Hạnh, Phạm Văn Sửu, Trần Ngọc Đại, Phạm Phú Đại, Phan Phúc Anh, Nguyễn Được, Lưu Phùng Nguyễn, Lưu Vân Khương, Nguyễn Văn,

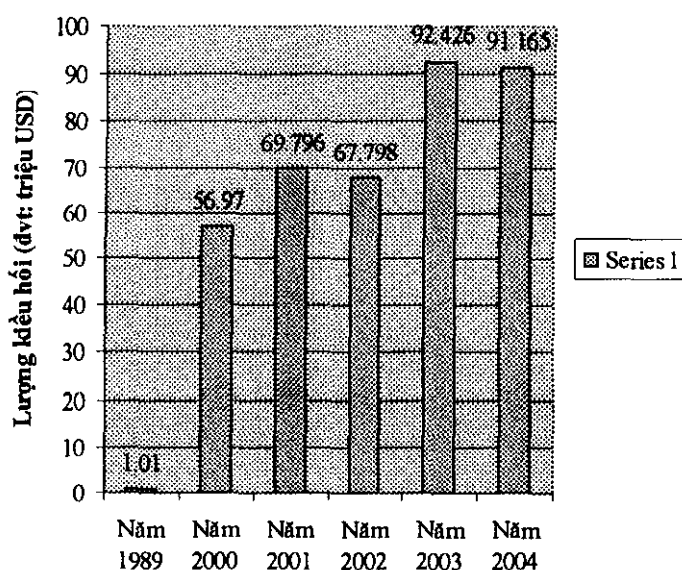
Nguyễn Văn Di, Nguyễn Bá Cường, Tạ Văn Cường, Hoàng Tiến, Đoàn Quang Vân, Phan Đức Lợi, Lê Hữu Tý, Lê Bất, Nguyễn Đức Liên...

2.2.3. Về hoạt động kinh tế:

Hiện có 25 doanh nghiệp kiều bào tham gia đầu tư trên địa bàn thành phố với tổng vốn đăng ký trên 126 tỷ đồng. Trong đó có 22 doanh nghiệp hoạt động theo luật khuyến khích đầu tư trong nước và 03 doanh nghiệp liên doanh hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài, trong đó lớn nhất là Công ty Liên doanh sản xuất nhựa Cầu Vòng Tân Phát với tổng vốn đăng ký là 3.190.000 USD²⁶. Các doanh nghiệp này hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ. Ngoài ra còn có một số kiều bào đang làm thủ tục đầu tư tại thành phố. Đa số doanh nghiệp kiều bào trên địa bàn thành phố là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài tham gia đầu tư trực tiếp, nhiều kiều bào đã đầu tư thông qua thân nhân tại thành phố; gửi tiền về hỗ trợ tài chính, kỹ thuật để thân nhân phát triển kinh tế gia đình hoặc tiêu dùng gia đình thông qua kênh kiều hối.

Lượng kiều hối gửi về thành phố thành phố qua kênh chính thức ngày càng tăng. Nếu năm 1989 lượng kiều hối gửi về cho thân nhân trong tỉnh QN-ĐN đạt 1.010.820 USD thì đến năm 2000, tức 11 năm sau, con số này tăng gần 60 lần đạt 56.970.000 USD. Từ năm 1997 đến nay, tổng số kiều hối thu hút được đạt 403 triệu USD²⁷. Tốc độ tăng bình quân đạt 12%.

Số liệu kiều hối qua các năm như sau:

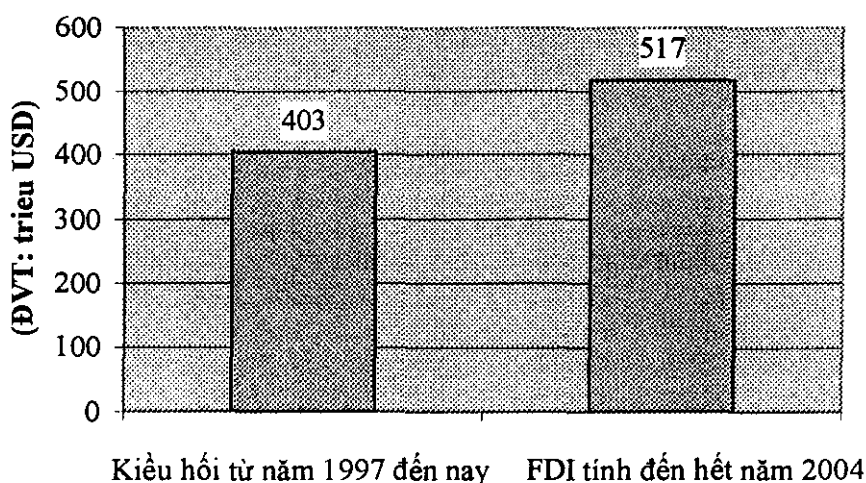


²⁶ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng

²⁷ Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành phố Đà Nẵng

Nếu so sánh với con số thu hút vốn FDI của thành phố sẽ thấy hết hết ý nghĩa của lượng kiều hối trên. Tính đến cuối năm 2004, thành phố Đà Nẵng có 67 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn trên 517,22 triệu USD²⁸. Lượng kiều hối trên được thống kê thông qua kênh ngân hàng, chưa kể các kênh khác như kiều bào trao trực tiếp hoặc gửi về thân nhân thông qua kiều bào khác mang về nước. Lượng kiều hối thực sẽ lớn hơn rất nhiều nếu được thống kê đầy đủ.

So sánh kiều hối và FDI



3. Những hạn chế, khuyết điểm trong công tác vận động NVNONN

Ngoài các tồn tại về bộ máy tổ chức như đã trình bày ở trên và các hạn chế trong bối cảnh chung của cả nước, công tác vận động NVNONN tại thành phố Đà Nẵng còn có các hạn chế, khuyết điểm sau:

- Về chính sách của thành phố Đà Nẵng đối với NVNONN

Trước hết, có thể khẳng định rằng cho đến thời điểm này, thành phố Đà Nẵng chưa có một chính sách cụ thể nào dành riêng cho đối tượng NVNONN trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong các chính sách chung, đâu đó cũng có nhắc đến đối tượng NVNONN. Chủ yếu các đối tượng NVNONN được đề cập đến các văn bản liên quan đến thu hút và ưu đãi đầu tư.

Chẳng hạn, tại điểm b), khoản 1, điều 5, chương I của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998 đã quy định đối tượng người Việt Nam ở nước ngoài là một đối tượng hưởng đầy đủ các ưu đãi của Luật này. Nhằm tăng cường hơn nữa những ưu đãi dành cho các nhà đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng

²⁸ Nguồn: Website của thành phố Đà Nẵng: <http://www.danang.gov.vn>

ký Quyết định số 51/2004/QĐ-UB ngày 10/3/2004 ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư trong nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Là một đối tượng hưởng ưu đãi của Luật khuyến khích đầu tư trong nước, đương nhiên NVNONN được hưởng những ưu đãi trong Quy định của UBND thành phố Đà Nẵng như: thủ tục đơn giản, được thành phố hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng, được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp,...

Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định này còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân như nhận thức của nhiều cán bộ, cơ quan và của cả nhân dân đối với NVNONN chưa thống nhất, chưa có sự thông cảm và giúp đỡ nên đã tạo ra một rào cản cho bà con NVNONN về thành phố đầu tư, hoặc do qui định của Trung ương đòi hỏi NVNONN phải có thêm một số loại giấy tờ trong thủ tục đăng ký kinh doanh...

- Về môi trường hợp tác

Qua khảo sát 51 cơ quan, đơn vị, trường đại học trên địa bàn thành phố, có 44% đơn vị trả lời có quan hệ hợp tác với kiều bào, chủ yếu trên các lĩnh vực giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, kinh tế thương mại và xã hội từ thiện. Trong đó, có 42,8% các chương trình hợp tác đạt hiệu quả, 9,5% chưa hiệu quả và 38,1% còn gặp khó khăn. Trong số các chương trình hợp tác chỉ có 9,5% chương trình được đánh giá là gặp nhiều thuận lợi và 33% có triển vọng phát triển. *Kết quả trên cho chúng ta thấy rằng thành phố Đà Nẵng chưa phải là môi trường thật thuận lợi để bà con kiều bào về thực hiện các chương trình hợp tác với trong nước.*

Khi được hỏi về các khó khăn trong quá trình hợp tác với NVNONN 33,3% đơn vị gặp khó khăn về thủ tục pháp lý, 28,6% đơn vị không có bộ phận, cán bộ đối ngoại chuyên trách hợp tác với kiều bào. Khảo sát 100 kiều bào về Đà Nẵng cho thấy 55% kiều bào cho rằng khó khăn khi ở Đà Nẵng là thủ tục hành chính. *Khó khăn về thủ tục pháp lý, thủ tục hành chính và thiếu đội ngũ cán bộ đối ngoại cũng là lực cản lớn đối với các chương trình hợp tác, đặc biệt đối với NVNONN khi hợp tác với trong nước.*

- Về đối tác hợp tác

Qua khảo sát 51 cơ quan, đơn vị, trường đại học trên địa bàn thành phố, có 58,5% đơn vị cho rằng chúng ta chưa nắm được danh sách NVNONN có tiềm năng để tranh thủ khai thác. Về kiến nghị đối với thành phố có 68,3% đơn vị kiến nghị thành phố cần giới thiệu NVNONN có tiềm năng để các cơ quan, đơn vị chủ động hợp tác, tranh thủ. *Đây là khó khăn chung của các đơn vị, các ngành, phần lớn không biết tạo quan hệ hợp tác với ai, các chương trình hợp tác thời gian qua đa phần là do kiều bào chủ động tìm đến đặt vấn đề.* Để nắm được danh sách NVNONN có tiềm lực cần có sự phối hợp của nhiều nguồn lực và phải nắm thật

sâu, thật chắc về từng hoàn cảnh, điều kiện của từng kiểu bào từ đó đưa ra các kế hoạch thu hút, vận động.

4. Một số nguyên nhân của các hạn chế, khuyết điểm trong công tác huy động nguồn lực NVNONN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

- Đánh giá về công tác vận động NVNONN trên địa bàn thành phố, 26,8% đơn vị cho rằng thành phố chưa có nhận thức đồng bộ về công tác vận động NVNONN. Trong khi 43,9% kiến nghị thành phố cần nâng cao nhận thức về công tác NVNONN đối với cán bộ, công chức thành phố. *Kết quả này cũng phù hợp với một thực tế trong công tác vận động NVNONN thời gian qua tại thành phố Đà Nẵng đó là sự nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức đối với NVNONN còn phiến diện do ảnh hưởng về quá khứ ra đi của NVNONN.* Nhận thức trong các cấp, các ngành, trong cộng đồng xã hội còn xem nhẹ vai trò của cộng đồng NVNONN. Một bộ phận còn định kiến, xem cộng đồng NVNONN là lực lượng cản cảnh giác cách mạng. Đây là trở lực lớn làm ảnh hưởng đến công tác NVNONN nói chung đặc biệt là vận động thu hút NVNONN về thành phố.

- 51,2% đơn vị kiến nghị thành phố cần có chính sách khen thưởng đối với kiểu bào có công tham gia xây dựng phát triển thành phố. *Những năm qua, thành phố chưa làm được điều này, chưa có văn bản về quy chế khen thưởng kiểu bào.*

- 51,2% đơn vị kiến nghị thành phố cần có chỉ đạo thường xuyên về công tác NVNONN trên địa bàn thành phố. *Việc đầu tư chỉ đạo về công tác NVNONN của các cấp còn thiếu quan tâm, còn hình thức, thậm chí thờ ơ.*

- Chưa cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác NVNONN trên từng lĩnh vực cụ thể nhằm huy động tối đa nguồn lực NVNONN.

- Việc kiện toàn bộ máy và nhân sự làm công tác NVNONN còn chưa chú trọng, mang tính hình thức.

- Công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách, nhất là hình ảnh của thành phố đến cộng đồng NVNONN còn chưa được quan tâm.

- Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp còn thiếu đồng bộ.

Những khó khăn, vướng mắc trên đã kéo theo hệ quả công tác vận động NVNONN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong những năm qua hiệu quả không cao, chưa thực sự khai thác hết tiềm lực của NVNONN trong sự nghiệp xây dựng

phát triển thành phố thành thành phố trung tâm khu vực, là thành phố động lực cho sự phát triển của khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

III. KINH NGHIỆM TRONG CÔNG TÁC KIỀU DÂN CỦA MỘT SỐ NƯỚC, CÔNG TÁC NVNONN CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC VÀ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Kinh nghiệm công tác NVNONN của một số địa phương trong nước

1.1. Thành phố Hải Phòng

Tính đến nay, thành phố Hải Phòng cũng chưa có chính sách cụ thể nào dành cho Việt kiều. Tuy nhiên, lãnh đạo UBND thành phố Hải Phòng rất quan tâm tạo điều kiện cho Việt kiều đối với từng trường hợp cụ thể qua sự giới thiệu của Ban Ngoại vụ và Hội Liên lạc Việt kiều Hải Phòng. Ở đây, tác giả muốn nói đến vai trò của Hội Liên lạc Việt kiều Hải Phòng. Hội này thành lập năm 1989, là thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng. Hội là cầu nối giữa người Việt Nam trong nước với NVNONN, chủ yếu là về mặt thông tin. Hiện nay Hội có khoảng 700 Hội viên là thân nhân NVNONN, NVNONN và những người có uy tín với NVNONN.

Trong những năm qua, Hội đã luôn tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của Việt kiều và thân nhân, thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ,... Hội đã thành lập 05 Câu lạc bộ của Hội: CLB thơ, thể dục thể thao, quốc tế vũ (khiêu vũ), văn nghệ và du lịch. Các CLB này là nơi để các Hội viên gồm Việt kiều và thân nhân Việt kiều đến giao lưu, trao đổi thông tin cho nhau rất hiệu quả. Hội cũng có một tạp chí "Việt kiều Hải Phòng" để tăng cường thông tin cho bà con Việt kiều và thân nhân. Tạp chí này được mang ra nước ngoài qua các chuyến công tác nước ngoài của các thành viên trong Ban Chấp hành Hội hoặc gửi về Bộ Ngoại giao nhờ gửi ra các cơ quan đại diện của ta ở nước ngoài để chuyển đến tay Việt kiều. Trong 15 năm qua, Hội đã vận động Việt kiều tài trợ được 3 tỷ đồng về thiết bị giáo dục, thuốc men, xây nhà tình thương, giúp trẻ em nghèo, trẻ em khuyết tật, v.v... Ngoài ra, với uy tín của các Ủy viên trong Ban Chấp hành Hội, sau khi được vận động và giúp đỡ, nhiều Việt kiều đã đầu tư về xây dựng thành phố Hải Phòng. Tiêu biểu như ông Ngô Hồng Linh, Việt kiều Nhật, Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Vinh Hải Phòng chuyên sản xuất giày xuất khẩu. Công ty này đã tham gia giải quyết công ăn việc làm cho hơn 3.000 lao động tại chỗ của thành phố Hải Phòng.²⁹

Như vậy có thể thấy rằng, mặc dù chưa có chính sách cụ thể nào dành cho NVNONN nhưng với Hội Liên lạc Việt kiều Hải Phòng đã hoạt động hiệu quả, thu hút được nhiều Việt kiều về đóng góp xây dựng thành phố.

²⁹ Hội Liên lạc Việt kiều Hải Phòng

1.2. Tỉnh Khánh Hoà

Hằng năm, Khánh Hoà có trung bình khoảng 5.000 Việt kiều về thăm quê cũng như đến tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà có khoảng 10 doanh nghiệp do người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư hoặc góp vốn liên doanh. Trong số đó phải kể đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn phần mềm Linet do một Việt kiều Đức đầu tư với tổng số vốn là 400.000 USD. Điều đáng nói ở đây là Công ty này do Tiến sĩ Nguyễn Tư Nguyên đầu tư và trực tiếp quản lý điều hành. Tiến sĩ Nguyên là một người giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin ở Đức và việc thành lập Công ty này không chỉ mang ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn là một nguồn lực về chất xám mà Việt kiều đóng góp cho tỉnh Khánh Hoà. Tuy đạt được một số thành tựu như vậy nhưng cho đến nay, tỉnh Khánh Hoà vẫn chưa có một chính sách nào dành riêng cho người Việt Nam ở nước ngoài. Vừa qua, Tỉnh uỷ Khánh Hoà đã có chỉ thị cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh làm việc với Sở Nội vụ tỉnh chuẩn bị thành lập Ban Liên lạc Việt kiều tỉnh Khánh Hoà để tăng cường công tác NVNONN trên địa bàn tỉnh. Qua trao đổi được biết, mặc dù chưa có chính sách gì cụ thể đối với NVNONN nhưng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua sự giới thiệu của các cơ quan ngoại giao Việt Nam, bà con Việt kiều đã tìm về Khánh Hoà để nghiên cứu và đã đầu tư tại Khánh Hoà.³⁰

1.3. Thành phố Hồ Chí Minh

Trong những năm qua, TPHCM luôn đi đầu trong công tác về NVNONN. Một trong những thuận lợi lớn góp phần vào thành công trong công tác NVNONN của TPHCM chính là việc thành phố có một cơ quan chuyên trách về công tác này. Cơ quan chuyên trách về công tác NVNONN của TPHCM là Ủy ban về NVNONN TPHCM (Ủy ban) trực thuộc UBND TPHCM. Ủy ban được thành lập ngày 15/12/1994 theo Quyết định số 4253/QĐ-UBND của UBND TPHCM và Quy chế kèm theo. Việc duy trì Ủy ban cũng được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trong công văn số 2071/CCHC ngày 26/4/1997.³¹

Trong những năm qua, UBND TPHCM đã ban hành nhiều chính sách cụ thể ưu đãi đối với NVNONN về thành phố.

Về vấn đề cho thuê nhà, ngày 8/9/1997, Chủ tịch UBND TPHCM đã ký Quyết định số 4778/QĐ-UB-QLĐT ban hành Biểu giá cho NVNONN thuê nhà tại thành phố. Theo Quyết định này, NVNONN được ưu đãi với mức giá thuê nhà chỉ bằng 80% so với giá áp dụng cho người nước ngoài.³²

³⁰ Phòng Ngoại vụ - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà

³¹ Ủy ban về NVNONN thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo Tổng kết công tác vận động và giải pháp khuyến khích NVNONN đóng góp vào sự phát triển của thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/6/2003

³² Ủy ban về NVNONN thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo Tổng kết công tác vận động và giải pháp khuyến khích NVNONN đóng góp vào sự phát triển của thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/6/2003

Tiếp đó, để ghi nhận, động viên và khuyến khích NVNONN đã có đóng góp cho sự nghiệp phát triển chung của TPHCM, Ủy ban về NVNONN TPHCM đã có Hướng dẫn thực hiện xét khen thưởng và Hướng dẫn qui trình thực hiện khen thưởng kiều bào trên địa bàn TPHCM của Ủy ban về NVNONN. Năm 2004, UBND TPHCM đã khen thưởng cho 01 tập thể, 13 cá nhân kiều bào và 02 cá nhân là thân nhân kiều bào trên địa bàn thành phố. Tính đến nay, TPHCM đã khen thưởng cho 04 tập thể, 22 cá nhân NVNONN và 02 cá nhân là thân nhân của NVNONN đã có thành tích đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của TPHCM.

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 5/11/2001 về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở Việt Nam, để tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục cho Việt kiều mua nhà tại TPHCM, Ủy ban về NVNONN TPHCM đã ban hành Quyết định số 04/2003/QĐ-UB về NVNONN TPHCM ngày 6/01/2003 ban hành Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại TPHCM, trong đó quy định chi tiết về việc cấp giấy chứng nhận đối với NVNONN mua nhà theo Nghị định số 81/2001/NĐ-CP.

Gần đây nhất, nhằm tăng cường hơn nữa việc thu hút nguồn lực của NVNONN đóng góp cho sự phát triển của TPHCM, ngày 15/01/2004, Chủ tịch UBND TPHCM đã có Chỉ thị số 03/2004CT-UB về tăng cường thực hiện các chính sách đối với NVNONN trên địa bàn TPHCM. Chỉ thị này đã cải thiện một bước mạnh mẽ công tác người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn TPHCM, góp phần tạo môi trường thuận lợi hơn cho NVNONN về thành phố làm ăn, sinh sống.

2. Kinh nghiệm công tác kiều dân của một số nước³³

2.1. Kinh nghiệm công tác kiều dân của Trung Quốc:

Lịch sử Hoa kiều có từ đời nhà Thanh cách đây 200 năm. Hiện nay có khoảng 30 triệu Hoa kiều ở nước ngoài. Phụ trách công tác Hoa kiều là Văn phòng kiều vụ Quốc vụ viện. Ngoài ra Đại hội đại biểu nhân dân (Quốc hội) và Hội nghị Chính trị hiệp thương (Mặt trận) cũng có bộ phận lo công tác Hoa kiều về mặt xây dựng pháp luật và công tác vận động. Văn phòng kiều vụ có hệ thống dọc từ Trung ương đến các tỉnh, thành có đông Hoa kiều. Ở các sứ quán có cán bộ chuyên trách công tác kiều vụ. Hiện nay, trong khi các cơ quan hành chính khác được thu gọn lại do cải cách hành chính thì các cơ quan kiều vụ của Trung Quốc từ Trung ương đến các địa phương lại được tăng cường và củng cố.

³³ Nguyễn Chiến Thắng, Chủ nhiệm Ủy ban về NVNONN – Bộ Ngoại giao, Đề tài khoa học về Công tác vận động NVNONN: Thực tiễn và một số cơ sở lý luận, phần 10, trang 100-111

Về chính sách đối với Hoa kiều của Trung Quốc, tác giả nhận thấy có một số điểm đáng chú ý và nên học tập kinh nghiệm nước bạn. Trước hết, phương hướng chỉ đạo đối với công tác Hoa kiều là *"làm yên lòng trước, khai thác sử dụng sau"*. Đối với Hoa kiều thì thực hiện phương châm xử lý *"đối đãi bình đẳng, căn cứ đặc điểm, chiều cố thích đáng"*. Về xuất nhập cảnh, Hoa kiều ở nước ngoài khi về nước không cần xin thị thực nhập xuất cảnh. Chính phủ Trung Quốc chủ trương *"khuyến khích người ra đi hợp pháp, hoan nghênh người trở về; đi và về tự do"*. Do áp dụng chính sách nhập xuất cảnh dễ dàng thuận tiện, cùng với tăng cường công tác thông tin tuyên truyền và xử lý nghiêm minh bọn tổ chức đưa người trốn đi, nên đến nay tình trạng người Trung Quốc trốn ra nước ngoài theo đường bất hợp pháp giảm hẳn. Chính phủ Trung Quốc không yêu cầu Hoa kiều thực hiện bất cứ nghĩa vụ công dân nào; không cho phép các cơ quan, đoàn thể trong nước vận động Hoa kiều đóng góp. Việc đóng góp là tự nguyện, nhưng nếu có đóng góp sẽ được hoan nghênh nhiệt liệt bằng nhiều hình thức: các công trình xây dựng được mang tên Hoa kiều đóng góp, được cấp giấy khen, được công nhận là công dân danh dự của địa phương...

Đối với Hoa kiều là trí thức, Trung Quốc có một chế độ đãi ngộ rất thích đáng như trả lương cao, cấp nhà ở, xe ô tô, phương tiện làm việc thuận lợi. Đặc biệt, Văn phòng kiều vụ có bộ phận chuyên theo dõi, tìm hiểu những nhà khoa học bậc cao, những chuyên gia cao cấp gốc Trung Quốc; thường xuyên cử người ra nước ngoài phối hợp với Sứ quán tìm kiếm và mời những người này về Trung Quốc làm việc. Đến năm 2000, chính phủ Trung Quốc ban hành chính sách thu hút nhân tài hải ngoại về nước, trong đó quy định: cho phép nhân tài hải ngoại đảm nhận các vai trò lãnh đạo tại ngành ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán; và đảm nhiệm chức vụ quản lý hành chính hoặc chức vụ lãnh đạo kỹ thuật tại các xí nghiệp quốc doanh lớn, trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu khoa học; có thể đảm nhiệm chức Vụ trưởng, Cục trưởng, Viện trưởng nhưng không bao gồm cán bộ do Trung ương quản lý. Họ được bảo lưu quyền cư trú lâu dài hoặc vĩnh viễn tại hải ngoại.

Tóm lại qua một số kinh nghiệm về công tác kiều dân cho thấy Trung Quốc đã thực hiện khá thành công chính sách thu phục nhân tâm trước rồi khai thác sử dụng sau. Nhà nước đã đầu tư khoản kinh phí đáng kể cho công tác này, nhất là việc giải quyết vấn đề sở hữu nhà cửa; thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi của Hoa kiều, kiều quy, kiều quyến theo luật pháp; đồng thời áp dụng mọi chính sách biện pháp nhằm tranh thủ thu hút, vận động cộng đồng Hoa kiều đóng góp cho đất nước. Mặt khác, Trung Quốc cũng chủ trương khuyến khích người Trung Quốc ra nước ngoài học tập cái hay của thiên hạ đem về phục vụ đất nước, nếu có điều kiện thì ở lại lập nghiệp lâu dài, tạo ra nhiều nhóm cộng đồng Hoa kiều sinh sống khắp nơi trên thế giới.

2.2. Kinh nghiệm công tác kiều dân của Ấn Độ:

Hiện nay có khoảng 18 triệu Ấn kiều ở nước ngoài, tập trung ở các nước Ả Rập, Mỹ, Anh, Đức... Có khoảng 300 tổ chức Ấn kiều ở các nước này. Có khoảng 1 triệu người Ấn Độ làm công tác khoa học ở nước ngoài. Riêng số nhà khoa học phục vụ cho công nghệ cao là 250.000 người.

Chính phủ Ấn Độ rất coi trọng sự đóng góp của Ấn kiều cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Từ năm 1957, các Bộ, ngành bắt đầu xây dựng, trình Chính phủ các chính sách ưu đãi thu hút Ấn kiều về nước như: Bộ Công nghiệp xây dựng 80 danh mục ưu tiên đầu tư cho Ấn kiều; Bộ Khoa học – Công nghệ xây dựng chính sách ưu đãi trí thức... Năm 1962, Bộ Tài chính thành lập Trung tâm Đầu tư để theo dõi và giải quyết mọi vướng mắc trong đầu tư của Ấn kiều. Để tạo điều kiện hơn nữa cho Ấn kiều đầu tư về nước, Trung tâm Đầu tư đã thành lập "Ủy ban tư vấn đầu tư của người Ấn Độ ở nước ngoài" để tư vấn cho Chính phủ xét duyệt các dự án đầu tư của Ấn kiều và các biện pháp ưu đãi. Ngoài ra còn có cơ quan hợp tác hải ngoại là tổ chức liên doanh hợp tác hải ngoại của Ấn kiều, nhằm hỗ trợ các công ty, xí nghiệp của Ấn kiều đầu tư về trong nước.

Ấn Độ cũng rất thành công trong việc thu hút trí thức đầu đàn, các nhà đầu tư lớn là Ấn kiều, như Cố Tổng thống Nêru đã mời được nhà khoa học nguyên tử BHABHA (ở Mỹ) về xây dựng và phát triển Trung tâm nghiên cứu năng lượng nguyên tử. Hàng năm, lượng kiều hối của người Ấn Độ ở nước ngoài gửi về giúp đỡ gia đình là khoảng 8 tỷ USD.

Thực hiện chương trình TOKTEN của Liên hiệp quốc, trong 10 năm, Ấn Độ đã lập được cơ sở dữ liệu gồm 300.000 nhà khoa học là người Ấn Độ ở nước ngoài. Họ đã tổ chức cho 500 chuyên gia Ấn kiều đi thực tế trong nước tìm cơ hội hợp tác và đã có 400 chuyên gia (chiếm 80%) về nước làm việc theo chương trình TOKTEN.

Một số chính sách ưu đãi đối với Ấn kiều:

- Ấn kiều được mở tài khoản ngoại tệ ở trong nước với lãi suất cao hơn người trong nước; được gửi tiền về với nhiều mục đích khác nhau; được đem vàng, đá quý về nước làm vốn nhưng không quá 5kg; được mua cổ phần ở các ngân hàng; được chuyển cả vốn và lãi ra nước ngoài sau khi kinh doanh với mức thuế thấp hơn người nước ngoài từ 5% đến 10%.

- Ấn kiều được kinh doanh địa ốc, bất động sản, chữa bệnh (các lĩnh vực này không cho người nước ngoài đầu tư); Ấn kiều về đầu tư được mua 2 ngôi nhà, sau 3 năm được bán lại. Khuyến khích Ấn kiều đầu tư 100% vào các xí nghiệp, nhà máy yếu kém hoặc các ngành hàng xuất khẩu, khai thác mỏ, du lịch với nhiều ưu

đãi. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công nghiệp đề ra 80 danh mục ưu tiên cho Ân kiều đầu tư.

- Trí thức Ân kiều được ưu tiên mời về nước tham dự các hội thảo về công nghệ mới và hợp tác làm việc với trong nước; được cấp vé máy bay và ăn, ở, đi lại.

- Các trí thức, nhà đầu tư được cấp thị thực 5 năm, nhiều lần.

Tóm lại, cũng như nhiều nước đang phát triển trong khu vực, Ấn Độ rất coi trọng và đã có nhiều chính sách, biện pháp đồng bộ để thu hút đầu tư và chất xám của cộng đồng người Ấn Độ ở nước ngoài. Các chính sách, biện pháp này được công bố công khai rộng rãi bằng hệ thống các văn bản pháp quy in thành sách, mọi người đều biết, áp dụng bình đẳng, không phân biệt đối xử, tạo sự tiện lợi cho Ân kiều, không xét duyệt nhiều nấc, phiền hà.

Những kinh nghiệm của các địa phương trong nước và một số nước trên thế giới trong công tác kiều dân là bài học thực tiễn quý báu cho việc nghiên cứu đề ra chính sách huy động nguồn lực NVNONN tại thành phố Đà Nẵng.

3. Một số bài học kinh nghiệm rút ra đối với công tác NVNONN tại thành phố Đà Nẵng

Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm công tác NVNONN của một số địa phương trong nước, tham khảo kinh nghiệm công tác kiều dân của một số nước, qua đánh giá thực trạng công tác vận động NVNONN trên địa bàn thành phố trong thời gian qua, thấy rõ những kết quả đạt được và những hạn chế, khuyết điểm cùng nguyên nhân của những hạn chế, khuyết điểm ấy, sơ bộ có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm để làm tiền đề cho việc đề ra giải pháp vận động NVNONN trong thời gian tới như sau:

Một là, quán triệt tư tưởng dân vận và đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng, Nhà nước với cộng đồng NVNONN là nhân tố quyết định đối với thắng lợi của công tác huy động nguồn lực NVNONN.

Hai là, hoàn chỉnh các chính sách đã ban hành, xây dựng chính sách mới đối với NVNONN là biện pháp căn bản để cụ thể hóa mối liên hệ giữa Đảng, Nhà nước với cộng đồng NVNONN, đưa những chủ trương, quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với NVNONN đi vào thực tế cuộc sống.

Ba là, đổi mới hình thức vận động phù hợp với sự phát triển của tình hình trên cơ sở xây dựng, củng cố và phát triển các cá nhân, các tổ chức nòng cốt trong cộng đồng NVNONN.

Bốn là, tăng cường công tác thông tin tuyên truyền phục vụ cộng đồng NVNONN là một trong những yếu tố thành công của công tác vận động NVNONN.

Năm là, vận động NVNONN phải gắn liền với thân nhân của họ trong nước.

Sáu là, ở những nước còn số người Việt phản động, chống chế độ, công tác vận động cần tăng cường cảnh giác, kết hợp chặt chẽ giữa vận động với đấu tranh với những thế lực phản động.

Bảy là, bộ máy thực hiện chức năng công tác NVNONN đủ mạnh, phong cách và phương thức công tác của cán bộ trực tiếp làm công tác NVNONN là yếu tố quan trọng để thực hiện chính sách NVNONN của Đảng và Nhà nước.

Tám là, có chính sách động viên, khen thưởng kịp thời nhằm tạo ra động lực thi đua yêu nước, hướng về Tổ quốc của cộng đồng NVNONN.

Chín là, công tác vận động NVNONN là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó chính quyền, nhất là các cấp chính quyền cơ sở đóng vai trò hết sức quan trọng.

Mười là, cần chủ động đề ra các lĩnh vực ưu tiên, các dự án cụ thể phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế của cộng đồng NVNONN.

PHẦN III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. CHỦ TRƯỞNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Xu thế phát triển của cộng đồng NVNONN trong những năm tới:

Cộng đồng NVNONN sẽ ổn định hơn, tiếp tục trẻ hóa, gia tăng về số lượng, mở rộng đến các nước và vùng lãnh thổ có điều kiện cư trú và làm ăn thuận lợi. Trình độ học vấn của NVNONN sẽ cao hơn, xuất hiện các nhà khoa học, văn hóa, chính trị có tên tuổi là người Việt Nam. Địa vị kinh tế của người Việt Nam cũng được nâng cao cùng với sự xuất hiện nhiều người giàu có. Trong xu hướng chung của cộng đồng hướng về quê hương, những thế hệ sau có cái nhìn khác thế hệ trước về mối liên hệ với nguồn gốc và nơi sinh sống. Bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận nhỏ người Việt cực đoan tiếp tục chống phá quyết liệt, mặc dù ngày càng cô lập và suy yếu dần. Ở mức độ khác nhau theo địa bàn, một bộ phận cộng đồng còn tiếp tục gặp khó khăn về quy chế cư trú và phức tạp về mặt pháp lý.

2. Những chủ trương và phương hướng đối với công tác NVNONN trong thời gian tới:

2.1- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với NVNONN là kim chỉ nam cho mọi hoạt động liên quan đến NVNONN trong thời gian tới. Nghị quyết 36-NQ/TW đã nêu rõ chủ trương và phương hướng đối với công tác NVNONN trong thời gian tới như sau:

- Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài cần thể hiện đầy đủ truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc. Cơ sở của sự đoàn kết là ý thức dân tộc và lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và mục tiêu chung của mọi người Việt Nam là giữ vững nền độc lập dân tộc, thống nhất của Tổ quốc, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử do quá khứ hay thành phần giai cấp; xây dựng tinh thần cởi mở, tôn trọng, thông cảm, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai. Mọi người Việt Nam, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, lý do ra nước ngoài, mong muốn góp phần thực hiện mục tiêu trên đều được tập hợp trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước. Nhà nước có trách nhiệm

thỏa thuận với các nước hữu quan về khuôn khổ pháp lý để đồng bào ổn định cuộc sống và bảo vệ quyền lợi chính đáng của cộng đồng NVNONN theo luật pháp, công ước và thông lệ quốc tế.

Đảng và Nhà nước mong muốn, khuyến khích NVNONN hội nhập và thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp nước sở tại, chăm lo xây dựng cuộc sống, làm ăn thành đạt, nêu cao tinh thần tự trọng và tự hào dân tộc, giữ gìn tiếng Việt, bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc Việt Nam, đoàn kết đùm bọc, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, giữ mối quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị giữa nước bà con sinh sống với nước nhà, tùy theo khả năng và điều kiện của mỗi người góp phần xây dựng quê hương đất nước, chủ động đấu tranh với các biểu hiện cố tình đi ngược lại lợi ích chung của dân tộc.

- Công tác đối với NVNONN cần mang tính đồng bộ, kết hợp việc xây dựng cơ chế, chính sách với công tác vận động, kết hợp các hoạt động trong nước với các hoạt động ở nước ngoài và phải được tiến hành thông qua nhiều loại hình hoạt động và biện pháp phù hợp với các đối tượng và địa bàn khác nhau, trên cơ sở tự nguyện và không trái với pháp luật, phong tục, tập quán của nước sở tại.

- Công tác đối với NVNONN là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị và của toàn dân. Các tổ chức đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, ở trong nước và ngoài nước và toàn dân ta cần coi đây là một nhiệm vụ quan trọng nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2- Đối với thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 16/10/2003 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nêu rõ: *"Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những đô thị lớn của cả nước, là trung tâm kinh tế-xã hội lớn của miền Trung với vai trò là trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ; là thành phố cảng biển, đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển vận tải trong nước và quốc tế; trung tâm bưu chính - viễn thông và tài chính - ngân hàng; một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ của miền Trung; là địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh của khu vực miền Trung và cả nước. Phải phấn đấu để trở thành một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020".*

Để đạt được các mục tiêu trên, bên cạnh việc huy động các nguồn lực trong nước, nguồn lực của cộng đồng NVNONN có một vai trò hết sức quan trọng.

II. ĐIỂM MẠNH VÀ ĐIỂM YẾU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Điểm mạnh của thành phố Đà Nẵng

So với một số địa phương trong cả nước, Đà Nẵng có một vị trí hết sức thuận lợi để phát triển nhanh về kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, về vị trí địa lý, Đà Nẵng nằm ở trung độ của cả nước, trên trục giao thông Bắc – Nam, là trung điểm của 4 di sản văn hoá thế giới nổi tiếng là cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và Rừng quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Trong phạm vi khu vực và quốc tế, Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma đến các nước vùng Đông Bắc Á thông qua Hành lang kinh tế Đông Tây.

Thứ hai, Đà Nẵng có một hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh và phát triển với các cảng biển quan trọng như Cảng Tiên Sa, Cảng Sông Hàn...; sân bay quốc tế Đà Nẵng, hệ thống đường bộ, điện, nước phát triển. Hệ thống thông tin viễn thông hiện đại và đóng vai trò là trung tâm lớn thứ ba trong cả nước. Các khu công nghiệp của Đà Nẵng được quan tâm đầu tư, hoạt động hiệu quả và đã thu hút nhiều nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Thứ ba, Đà Nẵng có một đội ngũ lao động và cán bộ kỹ thuật dồi dào, có trình độ tay nghề cao. Đại học Đà Nẵng và hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp và dạy nghề đã và đang cung cấp cho Đà Nẵng một đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề, đủ đáp ứng yêu cầu nhân lực của thành phố trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Một yếu tố nữa cũng hết sức quan trọng là Đảng bộ và Chính quyền thành phố có những bước đi mạnh dạn, sáng tạo, vừa phát huy được tiềm năng sẵn có của địa phương, vừa tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài để xây dựng và phát triển thành phố, có một số mô hình tốt để các địa phương khác làm theo. Những điểm mạnh nêu trên là cơ sở thuận lợi cho NVNONN về đầu tư, hợp tác và sinh sống tại thành phố.

Từ những lợi thế nổi bật nêu trên, Bộ Chính trị, Chính phủ đã xác định Đà Nẵng là địa phương trọng điểm của miền Trung và của cả nước trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế.

2. Điểm yếu của thành phố Đà Nẵng

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản nêu trên, thành phố Đà Nẵng cũng tồn tại một số mặt yếu kém có thể ảnh hưởng đến việc huy động các nguồn lực tham gia phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, trong đó có nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài.

Trước hết, điểm yếu đầu tiên phải đề cập đến đó là nhận thức chưa đồng bộ đối với công tác NVNONN. Mặc dù Nghị quyết 36 của Bộ Chính trị được ban hành đã được 01 năm nhưng đến nay vẫn chưa có một cuộc họp, hội nghị nào được tổ chức nhằm quán triệt những tư tưởng chỉ đạo trong Nghị quyết đến toàn thể hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Điều này trước tiên là do nhận thức chưa đúng về vai trò và vị trí của NVNONN đối với sự phát triển của thành phố. Nhận thức chưa đúng này là rào cản cho việc nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và nhân dân của thành phố đối với NVNONN.

Thứ hai, hiện nay thành phố Đà Nẵng vẫn chưa có bộ máy tham mưu cho lãnh đạo thành phố về công tác đối với NVNONN. Cán bộ làm công tác này thì kiêm nhiệm nên rõ ràng là không chuyên nghiệp. Thêm vào đó, cán bộ cũng chưa được bồi dưỡng về chuyên môn, nâng cao năng lực trong công tác này.

Thứ ba, nếu so với một số địa phương khác như TPHCM, Hải Phòng có thể thấy nguồn lực NVNONN của thành phố Đà Nẵng còn hạn chế. Có thể nhận thấy điều này qua các con số đã được dẫn chứng trong phần phân tích thực trạng của công tác NVNONN trên địa bàn thành phố thời gian qua (Phần II).

Cuối cùng là việc chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan có liên quan đến công tác người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố. Đây là căn bệnh chung, hầu hết các địa phương đều phải hứng chịu chứ không riêng Đà Nẵng. Điều đó đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến công tác NVNONN nói chung và công tác huy động nguồn lực NVNONN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói riêng.

Quán triệt những chủ trương, phương hướng của Đảng đối với công tác NVNONN trong thời gian tới, bên cạnh những dự báo về xu thế phát triển của cộng đồng NVNONN, cùng với việc phân tích những điểm mạnh và điểm yếu của thành phố Đà Nẵng, đề tài đưa ra một số giải pháp kiến nghị nhằm huy động tốt hơn nguồn lực NVNONN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Nhóm giải pháp tăng cường nâng cao nhận thức, hoàn thiện bộ máy tổ chức, các chính sách và cơ chế phối, kết hợp:

1.1. Giải pháp nâng cao nhận thức:

Trong hoạt động của con người, nhận thức đóng vai trò hết sức quan trọng. Nhận thức định hướng toàn bộ hoạt động của con người. Nếu nhận thức về đối tượng đúng thì mới đề ra được đường lối, chủ trương chính sách sát thực, có những

bước đi phù hợp và huy động được sức mạnh tổng hợp trong quá trình thực hiện, mang lại những hiệu quả thiết thực.

Như đã trình bày ở phần thực trạng, nhận thức đúng về cộng đồng NVNONN có vị trí quan trọng trong các hoạt động thực tiễn của công tác vận động cộng đồng này. Xuyên suốt sự nghiệp cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn xem cộng đồng NVNONN là bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nguồn lực tham gia tích cực vào sự nghiệp giải phóng đất nước cũng như xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên do những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nhận thức trong đội ngũ cán bộ, công chức và cộng đồng NVNONN nói chung và tại thành phố Đà Nẵng nói riêng ở nơi này, nơi khác còn có những định kiến, xem nhẹ vai trò cộng đồng NVNONN. Đây chính là những trở lực hết sức to lớn trong công tác huy động cộng đồng NVNONN cho sự nghiệp phát triển đất nước nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng.

Để nhận thức đúng, toàn diện về NVNONN đòi hỏi phải xem xét nó trong mối liên hệ kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, lịch sử, phong tục tập quán... Tuy nhiên, trong khi xem xét cộng đồng NVNONN trong các mối liên hệ của nó cần tránh xem xét dàn trải, đòi hỏi phải làm nổi bật những cái cơ bản, cái quan trọng nhất của cộng đồng này.

Rõ ràng nhận thức là quá trình và phải có sự tác động toàn bộ của cả hệ thống chính trị xã hội và cộng đồng. Tuy nhiên, nếu như có sự chủ động và có những giải pháp đúng đắn, chúng ta sẽ rút ngắn thời gian và tạo được sự đồng thuận cao trong xã hội.

Cần khẳng định rằng quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về NVNONN từ trước đến nay, đặc biệt trong giai đoạn đổi mới là hoàn toàn đúng đắn, dựa trên nền tảng lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, đồng thời có cơ sở thực tiễn vững chắc. Đây chính là kim chỉ nam cho hoạt động thực tiễn công tác về NVNONN tại các cấp chính quyền cơ sở.

Từ phân tích thực tiễn và những kinh nghiệm rút ra, có thể tập trung nâng cao nhận thức cho 5 loại đối tượng với những một số giải pháp chủ yếu cụ thể :

- Về 05 loại đối tượng:

- Những người ruột thịt, bà con, những người bạn thân của NVNONN. Đây là những người mà NVNONN quý trọng tin tưởng, lời nói, thái độ của những người này có tác động sâu sắc đến NVNONN, khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua thư từ. Một số thầy cô giáo, chức sắc tôn giáo cũng có vai trò rất quan trọng đối với NVNONN.

Những người thuộc nhóm này cần được trang bị, hướng dẫn để khi tiếp xúc, quan hệ với NVNONN họ có thể đảm bảo có tác động tích cực.

- Những người trong cộng đồng dân cư nơi NVNONN từng sinh sống trước lúc ra đi hoặc khi về thăm gia đình người thân có thời gian tạm trú. Cuộc sống ở các cộng đồng này có sự thay đổi thăng tiến, quan hệ xã hội tốt đẹp, tình người nồng hậu, lành mạnh, có quan hệ tình làng nghĩa xóm tốt đẹp, có sự quan tâm đến thân nhân của NVNONN sẽ có tác động tích cực đối với NVNONN.

- Những người ở các cơ quan công quyền, các cơ sở phục vụ, dịch vụ có tiếp xúc với NVNONN, có tham gia xử lý các vụ việc liên quan đến NVNONN (công an đăng ký hộ khẩu, bác sỹ khám chữa bệnh, cán bộ tư pháp thụ lý các vấn đề hôn nhân, con nuôi ...). Những người này thực sự là đại diện cho chế độ, đất nước tiếp xúc NVNONN nên phải tuyệt đối không được có những biểu hiện tiêu cực, những nhiễu, vôi vĩnh, làm sáng tỏ tính ưu việt của chế độ, đất nước.

- Những người cùng làm việc (trong một nhóm, một tập thể) với NVNONN như bác sỹ, giảng viên cùng một khoa, cán bộ, nhân viên kỹ thuật cùng một phòng, một phân xưởng ... Những người này cần thể hiện một tinh thần cởi mở, biết hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ NVNONN khắc phục những khó khăn do thiếu hiểu biết thực tế đời sống trong nước, chưa có những thói quen phù hợp với văn hoá Việt Nam, đồng thời biết khiêm tốn học hỏi ở NVNONN.

- Những cán bộ chủ chốt ở những cơ quan, tổ chức thường xuyên có quan hệ với người Việt Nam ở nước ngoài như cán bộ lãnh đạo phường, xã, quận huyện, tỉnh, thành phố và các cơ quan Công an, Ngoại vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Thân nhân kiều bào, Liên hiệp khoa học kỹ thuật, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên ... Đây là những người có trọng trách trong vận động người Việt Nam ở nước ngoài, họ phải nắm vững Nghị quyết 36 và các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với NVNONN, họ cần hiểu, nắm được những đặc điểm của từng người, từng nhóm NVNONN (tâm tư nguyện vọng của họ) đảm bảo qua tiếp xúc có thể làm cho NVNONN tâm phục, khẩu phục.

- Về giải pháp cụ thể:

Một là, phải tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước sâu rộng trong xã hội, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay cần làm tốt công tác triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với NVNONN...

Để làm tốt công tác này, trước hết cần có kế hoạch tổ chức Hội nghị quán triệt Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị trong lực lượng chủ chốt từ cấp thành phố đến quận, huyện, xã phường.

Đối với các cơ sở đào tạo cán bộ, cần có kế hoạch đưa Nghị quyết 36 vào bài giảng cho các học viên.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, các đoàn thể chính trị xã hội cần lồng ghép nội dung tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị vào các cuộc vận động phù hợp để tuyên truyền nâng cao nhận thức trong cộng đồng.

Hai là, cần tăng cường trách nhiệm lãnh đạo của các tổ chức đoàn thể, trong đó có vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố và Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố.

Ba là, cần có kế hoạch thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW và Chương trình hành động.

Bốn là, cần tranh thủ sự giúp đỡ của các chức sắc tôn giáo để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng người Việt Nam trong nước và cả NVNONN.

Năm là, triển khai có hiệu quả các giải pháp về điều tra, thống kê, phân loại, tiếp cận, tuyên truyền và vận động NVNONN tại nhóm giải pháp này của đề tài.

1.2. Xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho cộng đồng NVNONN

Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền, nhà nước quản lý xã hội bằng hệ thống pháp luật. Chính vì lẽ đó mà trong những năm gần đây, nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến NVNONN nhằm làm tốt công tác quản lý nhà nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho bà con tham gia xây dựng đất nước.

Đối với thành phố, mặc dù UBND thành phố đã có một số chỉ thị trên một số lĩnh vực, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế đặt ra, chưa thực sự tạo sự yên tâm của bà con khi quyết định tham gia các hoạt động đầu tư, hợp tác tại địa phương. Bên cạnh đó, lợi dụng mục đích ra nước ngoài của bà con khác nhau, các thế lực thù địch đang tìm mọi cách xuyên tạc đường lối, chính sách của ta, gây mất lòng tin của bà con đối với đất nước.

Cũng cần thấy rõ, nguồn tài chính của bà con có được phần lớn là từ sự lao động cần cù, chịu khó. Việc quyết định sử dụng nguồn vốn đó đòi hỏi NVNONN phải xem xét cẩn thận nhiều khía cạnh, trong đó sự tin tưởng vào Nhà Nước là hết sức quan trọng.

Do vậy, để tạo được lòng tin của bà con trong hợp tác đầu tư, cũng như đấu tranh lại các luận điểm xuyên tạc... cần tiến hành xây dựng một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động của NVNONN khi về thành phố.

Yêu cầu của môi trường pháp lý phải: cụ thể, rõ ràng, lâu dài, tạo được sự yên tâm, tin tưởng và đáp ứng được các nhu cầu thiết thực của cộng đồng NVNONN.

+ Rà soát tất cả các thủ tục hành chính liên quan đến NVNONN trên địa bàn thành phố và thực hiện cơ chế "một cửa" cho tất cả các thủ tục này. Đối với các thủ tục liên quan đến nhiều cơ quan đơn vị, cần xây dựng cơ chế phối hợp rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm và thời gian hoàn thành.

+ Công khai hoá các thủ tục liên quan đến cộng đồng NVNONN, không những tại các cơ quan hành chính thành phố mà phải được đăng tải trên trang web của cơ quan chuyên trách về NVNONN của thành phố để quảng bá đến thân nhân và bà con kiều bào. Đồng thời tổ chức tư vấn miễn phí qua mạng internet về các vấn đề khiếu nại quan tâm.

+ Cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với NVNONN để áp dụng trên địa bàn thành phố thông qua việc ban hành các văn bản, quy định liên quan như: chính sách nhà ở, chính sách về thu hút chất xám, chính sách về thu hút nguồn kiều hối, những quy định cụ thể về xuất, nhập cảnh, cư trú, đi lại...

+ Ban hành văn bản quy định về các lĩnh vực, các chính sách ưu đãi nhằm thu hút kiều bào về thành phố tham gia thực hiện các chương trình hợp tác tập trung một số lĩnh vực như: giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tư vấn triển khai thực hiện, đầu tư kinh doanh và hoạt động từ thiện.

+ Ban hành tiêu chuẩn khen thưởng rõ ràng đối với NVNONN có đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố để động viên, khuyến khích kịp thời, tạo ra động lực thi đua yêu nước, hướng về Tổ quốc của họ.

+ Căn cứ vào nội dung Nghị quyết số 36-NQ/TW và chức năng, nhiệm vụ của mình, các đơn vị, địa phương cần chủ động xây dựng chương trình hành động cụ thể. Chương trình hành động vừa phải đảm bảo đúng chính sách, pháp luật nhà nước, đồng thời vừa phải sát thực tiễn, phải gắn liền nhu cầu lợi ích của cộng đồng NVNONN và kế hoạch phát triển tổng thể của thành phố.

+ Thành lập Quỹ hỗ trợ NVNONN có quan hệ hợp tác với thành phố

1.3. Cơ chế phối, kết hợp:

Nhà nước ta quản lý theo nguyên tắc thống nhất, nhưng có sự phân công, phân cấp và phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận có liên quan. Đây là nguyên tắc xuyên suốt trong hoạt động quản lý, điều hành xã hội của nhà nước ta.

Trong thực tế, sự phối hợp giữa các Sở, ban, ngành, địa phương trong những năm qua có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, do những điều kiện khách quan, chủ quan sự phối hợp này vẫn thiếu đồng bộ, thống nhất... dẫn đến tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn, phiền hà, nhiều khê cho bà con khi giải quyết các vấn đề liên quan đến xuất, nhập cảnh, cư trú, đầu tư...

Vì vậy, trong thời gian đến các đơn vị, địa phương cần có một cơ chế phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, trước mắt cần triển khai nhanh quy chế phối hợp: Ngoại vụ, Công an, Đầu tư, Ngân hàng, Du lịch, Thương mại, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, Hội Thân nhân kiều bào...

Cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa Sở Ngoại vụ với Ủy ban về NVNONN Trung ương và TPHCM; giữa Hội Thân nhân kiều bào thành phố với Hội Trung ương và các Hội của một số địa phương.

Yêu cầu đặt ra khi xây dựng quy chế này là cần thể hiện rõ sự phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng cho từng cơ quan, đơn vị và có sơ kết, tổng kết quá trình triển khai thực hiện.

1.4. Kiện toàn bộ máy làm công tác vận động NVNONN

Công tác NVNONN tồn tại một cách khách quan và mang tính chất lâu dài, gắn liền với sự tồn tại của cộng đồng NVNONN. Sự ra đời và tồn tại của bộ máy làm công tác NVNONN là một yêu cầu hết sức khách quan, là một đòi hỏi hết sức bức thiết hiện nay nhằm thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của nhà nước đối với cộng đồng NVNONN.

Thực tế trên địa bàn tỉnh QN-ĐN trước đây và thành phố Đà Nẵng hiện nay cho thấy, do bộ máy làm công tác NVNONN chưa được đầu tư đúng mức đã dẫn đến tình trạng công tác về người Việt Nam ở nước ngoài thời gian qua rất manh mún. Hiện nay, không có cán bộ chuyên trách tham mưu UBND thành phố và hệ quả tất yếu là chưa có một cơ chế, chính sách nào dành cho đối tượng người Việt Nam ở nước ngoài được ban hành.

Trong giai đoạn hiện nay thực hiện Chỉ thị 11 về tinh giản bộ máy, từ thực tế cơ cấu tổ chức từ Trung ương và theo kinh nghiệm của một số thành phố lớn có đông kiều bào như TPHCM, Hải Phòng, tổ chức bộ máy làm công tác NVNONN cần nằm trong Sở Ngoại vụ, với tư cách là một bộ phận độc lập chuyên trách, với số lượng cán bộ từ 2- 3 người. Và để nâng cao tính chuyên nghiệp, tăng cường tham mưu cho lãnh đạo thành phố về công tác đối với NVNONN, thành phố có thể cho phép thành lập Phòng chuyên trách về công tác NVNONN tại Sở Ngoại vụ thành phố.

Bộ máy chuyên trách không những giúp UBND thành phố về công tác quản lý nhà nước về công tác NVNONN, mà còn tranh thủ vận động NVNONN tham gia phát triển thành phố. Đây cũng chính là bộ máy sẽ làm công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức không những của cán bộ công chức, của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố, của người dân đối với người Việt Nam ở nước ngoài mà còn nâng cao nhận thức của bản thân NVNONN đối với quê hương, đối với thành phố.

Ở đây, không đặt ra vấn đề phải đầu tư xây dựng cơ sở làm việc độc lập khang trang, tiện nghi. Tuy nhiên, để thể hiện sự chủ động trong công tác tiếp cận, vận động, thể hiện được "ngôi nhà thứ hai" của bà con khi về quê hương, cần bố trí một Phòng đón tiếp trang trọng, ấm cúng, được trang bị đầy đủ những tư liệu, sách báo... cần thiết để bà con có thể tiếp cận với những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về sự phát triển của thành phố...

Bên cạnh việc củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước, cần chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức chính trị xã hội, đặc biệt vai trò của Hội Thân nhân kiều bào thành phố.

Cũng cần nói thêm rằng, có bộ máy và đội ngũ cán bộ chỉ mới là điều kiện cần. Để bộ máy và đội ngũ đó hoạt động được và hoạt động có hiệu quả, đòi hỏi phải có những điều kiện về cơ sở vật chất và nguồn kinh phí nhất định.

Thành phố cần có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách, cốt cán, đảm bảo đội ngũ làm công tác liên quan đến NVNONN có nhận thức đúng, có đủ năng lực triển khai thực hiện các chương trình hành động. Thêm vào đó, cán bộ được tuyển chọn làm công tác NVNONN phải chuyên nghiệp, có trình độ và phải hiểu biết về lịch sử, văn hoá Việt Nam...

Ngoài bộ máy chuyên trách của Sở Ngoại vụ, thành phố cũng cần có những cán bộ kiêm nhiệm, không chuyên trách ở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các thành viên Mặt trận để cùng phối hợp đồng bộ với Sở Ngoại vụ làm tốt công tác NVNONN.

Hàng năm thành phố cần bố trí một nguồn kinh phí nhất định cho hoạt động công tác NVNONN. Ngoài kinh phí trang bị ban đầu, lương cho cán bộ chuyên trách, cần tính đến một phần kinh phí để tranh thủ số NVNONN cần tranh thủ cho những mục đích khác nhau, dùng để thăm viếng thân nhân bà con NVNONN khi cần thiết.

2. Nhóm giải pháp về khảo sát, thống kê, phân loại cộng đồng NVNONN, tiếp cận, tuyên truyền và vận động NVNONN

2.1. Giải pháp về khảo sát, thống kê, phân loại cộng đồng NVNONN

- Đối tượng điều tra, thống kê, phân loại:

+ Danh sách và các thông tin cần thiết về NVNONN quê gốc QN-ĐN có thân nhân tại thành phố Đà Nẵng.

+ Danh sách và các thông tin cần thiết về NVNONN là trí thức nổi tiếng, là những doanh nghiệp có tiềm năng lớn.

- Mục tiêu:

+ Mục tiêu lâu dài: Tập hợp, phân loại NVNONN thành các nhóm đối tượng khác nhau để có cách thức vận động phù hợp. Trong đó cần nắm được (thật nhiều, thật rõ) NVNONN, nắm tên, tuổi, quê quán, nơi cư trú (địa chỉ, số điện thoại, email...) nghề nghiệp, tôn giáo, quốc tịch, vị trí xã hội và uy tín, xu hướng chính trị, quan hệ với gia đình, người thân trong nước, khả năng đóng góp...

+ Mục tiêu trước mắt:

* Tập hợp, phân loại danh sách và các thông tin cần thiết về NVNONN là trí thức, doanh nghiệp có tiềm năng quê QN-ĐN có thân nhân tại thành phố Đà Nẵng tập trung vào các địa bàn Mỹ, Pháp, Úc....

* Danh sách và các thông tin cần thiết về NVNONN là trí thức nổi tiếng, là những doanh nghiệp có tiềm năng lớn.

- Cách thức tiến hành:

+ Tổ chức khảo sát rộng rãi toàn thành phố, tập trung khảo sát thông qua đối tượng là thân nhân NVNONN đang sinh sống trên địa bàn thành phố.

+ Tập hợp danh sách NVNONN tiềm năng thông qua nhiều kênh khác nhau:

* Tập hợp khi bà con về quê ăn Tết hàng năm

* Thông qua số sinh viên học sinh du học ở nước ngoài

* Thông qua cơ quan ngoại giao Việt Nam tại các nước

* Thông qua các đoàn của thành phố đi công tác nước ngoài.

* Thông qua một số Hội người QN-ĐN ở nước ngoài.

* Thông qua cộng đồng NVNONN

+ Phân loại theo từng nhóm phù hợp với mục tiêu huy động và có cơ chế, chính sách cụ thể.

2.2. Giải pháp về tiếp cận

Với mục đích tiếp cận - *huy động nguồn lực để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố*, có thể nói là *vấn đề đã trở nên tế nhị*, đòi hỏi phải có cách tiếp cận thực sự *phù hợp* - phù hợp với từng đối tượng được tiếp xúc và phù hợp cả với từng chủ thể đứng ra tiếp xúc. Việc tiếp xúc *trước hết* xuất phát từ lợi ích của bản thân người chủ động tổ chức gặp gỡ, tất nhiên là *lợi ích chung*. Thực chất của

mối quan hệ giữa người chủ động tổ chức gặp gỡ với người được gặp gỡ, giữa chủ thể đứng ra tiếp xúc với đối tượng được tiếp xúc là sự kêu gọi vận động thuyết phục đóng góp vào lợi ích chung, cho nên yêu cầu đặt ra là người được gặp gỡ phải được nhìn nhận, được đón tiếp, được đối xử như một người đóng góp, hơn thế nữa, một người cống hiến vào lợi ích chung của cộng đồng. Đối tượng được tiếp xúc ở đây là người Việt Nam ở nước ngoài - không có hai chữ "định cư" kèm theo, bao gồm Việt kiều người Đà Nẵng, Việt kiều quê tỉnh khác đang sinh sống và làm ăn tại Đà Nẵng, Việt kiều quê tỉnh khác sẽ sinh sống và làm ăn tại Đà Nẵng, người trong nước đang lao động, học tập và công tác ở nước ngoài (chủ yếu là cán bộ ngoại giao ở các nước sở tại, nghiên cứu sinh và sinh viên đang du học).

Để tiếp cận NVNONN nhằm huy động nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng, ngoài việc cần đối xử với đối tượng được tiếp xúc như một người đóng góp, hơn thế nữa, một người cống hiến vào lợi ích chung của cộng đồng; còn phải đối xử với họ vừa như khách vừa như người nhà. Coi ai đó như khách, và hơn nữa khi mình đang cần họ, đúng hơn là đang cần sự đóng góp của họ, thì phải hiếu khách, phải tôn trọng khách, phải tỏ ra mình là ông chủ nhà hào phóng và thân thiện. Không thể nào tiếp khách phương xa, lại là khách quý bằng đôi mắt dò xét nghi ngại, bằng gương mặt khó đăm đăm thiếu vắng nụ cười hoặc bằng cái bắt tay hờ hững vô cảm. Được đối xử như khách là có thể có thiện cảm, có ấn tượng tốt đẹp rồi nhưng vẫn chưa đủ để NVNONN đến với Đà Nẵng có ngay được nhiệt tình đóng góp, cống hiến vào lợi ích chung của thành phố. Muốn có nhiệt tình đóng góp, cống hiến vào lợi ích chung của thành phố, họ còn đòi hỏi phải được đối xử như người nhà. Coi ai đó như người nhà thì phải tỏ ra tin cậy họ, sao cho họ có sự đồng cảm với mình, thấy rằng mình đang thật lòng cần họ, chân thành mong muốn họ cộng tác giúp đỡ. Sẽ không đúng nếu như khi tiếp cận NVNONN để nhờ họ cộng tác giúp đỡ, kêu gọi họ đóng góp cống hiến, mình chỉ toàn than nghèo kể khổ, trình bày hết khó khăn này tới khó khăn khác, trở lực này tới trở lực nọ. Sẽ là tốt hơn nếu làm cho các vị-khách-người-nhà ấy hiểu rằng chúng ta từng nỗ lực ra sao, đã đạt được kết quả gì và đang lúng túng như thế nào trong quá trình đương đầu với những khó khăn trở lực. Nếu không hiểu chúng ta từng nỗ lực ra sao và đã đạt được kết quả gì, họ sẽ nghĩ chúng ta chỉ biết thụ động ngồi chờ người khác giải quyết công việc của chính mình; đồng thời nếu không hiểu chúng ta đang lúng túng như thế nào, họ cũng sẽ khó hình dung nhu cầu cần được hỗ trợ để cân nhắc về khả năng giúp đỡ, đóng góp.

Xét từ giác độ đối tượng được tiếp xúc, tạm chia thành hai hình thức: tiếp cận tập thể và tiếp cận cá nhân.

Tiếp cận tập thể có ưu thế là cùng một lúc và cùng một nơi có thể gặp gỡ tiếp xúc được nhiều đối tượng. Tiếp cận tập thể thường được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam các cấp chủ trì tổ chức theo định kỳ, chủ yếu vào dịp tết cổ truyền là lúc có đông đồng bào ta ở nước ngoài về thăm quê. Tiếp cận tập thể đòi hỏi *tính lễ tân* cao, do vậy cần được chuẩn bị thật chu đáo, cố hạn chế đến mức thấp nhất những sơ suất không đáng có. Và cũng vì tính lễ tân cao nên tại các cuộc gặp mặt NVNONN theo hình thức tiếp cận tập thể, *người lãnh đạo cao nhất của địa phương* (Bí thư cấp uỷ hoặc Chủ tịch UBND) cần tham dự với tư cách *chủ thể chính* đứng ra tiếp xúc, trực tiếp trò chuyện cùng bà con xa xứ trở về. Nói *trực tiếp trò chuyện* không có nghĩa là buộc người lãnh đạo phải *ứng khẩu* - mặc dầu nếu ai có khả năng hùng biện thì ứng khẩu càng làm tăng sức thuyết phục; ở đây chỉ cần *đọc một bài diễn văn* cho có hồn, cho thật truyền cảm là đủ. Có thể thấy việc chăm chút cho bài diễn văn chính thức này là rất quan trọng và sẽ tốt hơn nếu như bản thân diễn giả tự mình suy tư ngẫm nghĩ, lựa lời chọn chữ sao cho bài diễn văn mình sắp đọc vươn đến tầm hiệu quả cao nhất, gây ấn tượng mạnh nhất, thông tin đầy đủ nhất những điều cần bộc lộ giải bày cùng cử tọa, làm cho họ hiểu rõ địa phương *từng nỗ lực ra sao, đã đạt được kết quả gì và đang lúng túng như thế nào trong quá trình đương đầu với khó khăn trở lực*.

Hình thức tiếp cận tập thể có nhiều lợi thế như vừa nêu nhưng không thể thay thế cho hình thức tiếp cận cá nhân vốn cũng rất ưu việt. Mỗi NVNONN có một hoàn cảnh xa xứ, một cảnh ngộ tha hương không ai giống ai và hẳn là nhiệt tình cống hiến, khả năng đóng góp của từng người vào lợi ích chung cũng khác nhau. Chính khác biệt ấy khiến cho tâm thế tiếp cận của họ hết sức đa dạng - một sự đa dạng khó có thể "*quy đồng mẫu số*" trong những cuộc gặp gỡ theo hình thức tiếp cận tập thể. Ưu thế trước tiên mà hình thức tiếp cận cá nhân có thể tạo ra là ở đây tâm thế của người được tiếp xúc hầu như *đơn nhất*. Gặp gỡ theo hình thức tiếp cận tập thể cũng là *tiếp cận trực tiếp* (chứ không phải *tiếp cận gián tiếp* qua thư từ liên lạc hoặc qua người trung gian, chẳng hạn như qua *thân nhân trong nước*) nhưng với hình thức tiếp cận cá nhân thì *trực tiếp mới thực sự là trực tiếp* và nhờ vậy mà khả năng đạt được yêu cầu *phù hợp với từng đối tượng được tiếp xúc* sẽ cao hơn. Trong tiếp cận cá nhân, tính lễ tân - được hiểu là *văn hóa giao tiếp* - vẫn có, nhưng khoảng cách giữa hai bên đã được rút ngắn đáng kể, nhẹ phần nghi lễ mang tính hình thức mà nặng phần thân tình gần gũi, do vậy không khí đối thoại sẽ cởi mở và dễ có sự đồng cảm hơn. Người chủ trì cuộc tiếp xúc cần có *sự điềm tĩnh chính trị* trong quá trình trao đổi, bởi dẫu sao giữa hai bên cũng không thể không có khoảng cách nhất định, và tất nhiên cần hơn cả là *sức thu hút* toát lên từ phong thái ứng xử lịch thiệp, cái tâm trong sáng không vụ lợi cá nhân và vốn kiến thức xã hội sâu rộng của một người lãnh đạo. Một trong những biểu hiện rõ nhất chứng tỏ hình thức tiếp cận cá nhân hoàn toàn phù hợp với từng đối tượng tiếp xúc là ở chỗ hai bên có thể thảo luận thật cụ thể về *nhu cầu cần được giúp đỡ đóng góp và khả năng đóng góp giúp đỡ* sao cho tương thích giữa nhu cầu và khả năng. Ưu thế về tâm thế tiếp cận như không khí đối thoại cởi mở, như sự điềm tĩnh chính trị và sức thu hút của bản thân người chủ trì... chỉ làm tăng nhiệt tình giúp đỡ đóng góp chứ không

thể thay đổi đáng kể khả năng đóng góp giúp đỡ của người được tiếp xúc (bởi do nhiệt tình cao và có tâm huyết thì vẫn có thể tạo thêm khả năng, nhưng không đáng kể). Vì vậy trong khi chuẩn bị cho cuộc tiếp xúc, nhất là tiếp xúc lần đầu, không những phải nắm chắc nhu cầu của địa phương mình - điều đó đã đành - mà quan trọng hơn là phải thăm dò trước khả năng, chí ít là về lĩnh vực hoạt động sở trường (kinh doanh, làm khoa học, hoạt động xã hội hay tham gia chính sự...) của đối tác để định hướng cho việc đề ra nhu cầu cần được giúp đỡ đóng góp sát hợp với khả năng đóng góp giúp đỡ. Xin nói thêm là khả năng đáp ứng của cộng đồng NVNONN đối với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố là lớn nhưng không phải vô hạn và nhất là không đồng đều. Khả năng ấy có thể ở dạng bộc lộ hoặc dạng tiềm ẩn, có thể về phương diện tài lực hoặc phương diện nhân lực. Trên phương diện tài lực, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài có thể đóng góp bằng cách trực tiếp hoặc thông qua thân nhân đầu tư vốn và công nghệ vào sản xuất kinh doanh ở Đà Nẵng, hoặc gửi ngoại tệ về thành phố để giúp đỡ thân nhân, hay để tham gia các hoạt động xã hội (cứu trợ thiên tai, làm từ thiện, khuyến học...). Trên phương diện nhân lực, cộng đồng NVNONN - chủ yếu là các chuyên gia - có thể đóng góp bằng nhiều cách: thông qua các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý; hoặc thông qua các hoạt động tư vấn không chỉ ở Đà Nẵng mà còn ở nước sở tại (chẳng hạn tư vấn về nhập thiết bị, nhập dây chuyền công nghệ, chọn đối tác), xúc tiến thương mại, môi giới kêu gọi đầu tư... - đây chính là những địa hạt để người trong nước đang lao động, học tập và công tác ở nước ngoài (chủ yếu là cán bộ ngoại giao ở các nước sở tại, nghiên cứu sinh và sinh viên đang du học) tham gia. Cũng có thể kể thêm một số loại hình hoạt động khác như tham gia các diễn đàn khoa học, bảo trợ lưu học sinh...

Hai hình thức tiếp cận tập thể và tiếp cận cá nhân vừa phân tích trên là nhìn từ bối cảnh trong nước, chủ yếu là bối cảnh Đà Nẵng. Với bối cảnh "nội địa" như vậy, tâm thế tiếp cận của đối tượng được tiếp xúc đầu sao cũng thuận lợi hơn, có nghĩa là đồng bào ở nước ngoài đang đến, đang về với chúng ta. Tuy nhiên để huy động tối đa nguồn lực của bà con phục vụ phát triển kinh tế - xã hội quê nhà, có khi chúng ta cũng phải chủ động tìm gặp bà con - hoặc theo hình thức tiếp cận tập thể hoặc theo hình thức tiếp cận cá nhân - ngay chính nơi bà con sinh sống. Đây thực chất là hoạt động ngoại vụ mà các "đoàn ra", nhất là những cán bộ công tác tại cơ quan thương vụ hoặc văn phòng đại diện của thành phố ở nước ngoài (và nói chung là người Đà Nẵng đang lao động, học tập và công tác ở các nước) không thể không tranh thủ kết hợp tiến hành và cố gắng sao cho đạt được kết quả cao nhất, kể cả tận dụng mối quan hệ cá nhân giữa người tiếp xúc với người được tiếp xúc. Ưu thế của cách tiếp cận "tại chỗ" này là việc chúng ta có thể nắm tương đối cụ thể hơn khả năng đóng góp giúp đỡ của những người và của từng người cần gặp, và trong nhiều trường hợp, người được tiếp xúc trước sẽ trở thành cầu nối trung gian cho người

được tiếp xúc sau. Nhắc tới yếu tố trung gian cầu nối, không thể không đề cập đến thân nhân NVNONN trong nước nói chung, Đà Nẵng nói riêng. Có thể khẳng định trong quá trình vận động thuyết phục bà con ta ở nước ngoài có sự đồng cảm với mình, thấy rằng mình đang thật lòng cần họ, chân thành mong muốn họ cộng tác giúp đỡ, *thân nhân NVNONN có vai trò rất quan trọng*. Chỉ gặp gỡ lần đầu hoặc đôi ba lần đi nữa, bà con ở xa về có thể ngộ nhận trước *sức-thu-hút-cần-tò-ra* chứ không phải *sức-thu-hút-như-vốn-có* của người chủ tiếp xúc, nhưng thân nhân NVNONN thì khó mà ngộ nhận, vì bản thân họ đang sống ngay trong cộng đồng này, từng ngày từng giờ chứng kiến chúng ta nói và làm như thế nào rồi. Sẽ thuận lợi rất nhiều nếu ở đây chúng ta tạo được *niềm tin thật sự*, từ đó tạo được *sự đồng thuận nhiệt thành*, hơn thế nữa *sự cộng tác tích cực* của thân nhân NVNONN. Cho nên vận động thân nhân NVNONN - thông qua tổ chức Hội thân nhân NVNONN - là một bộ phận không thể tách rời của quá trình vận động - cũng là giải pháp tiếp cận hiệu quả nhất đối với NVNONN - nhằm huy động nguồn lực đáng quý này vào phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

2.3. Giải pháp về tuyên truyền:

2.3.1. Mở rộng lực lượng tham gia công tác tuyên truyền đối ngoại

Lâu nay, thường thì nhiệm vụ tuyên truyền trong cộng đồng bà con ta ở nước ngoài chủ yếu thông qua các sứ quán và cơ quan đại diện. Các đoàn của địa phương chủ yếu làm việc với các đối tác, các nhà chức trách nước sở tại; việc tiếp xúc với cộng đồng người Việt chủ yếu do có mối quan hệ từ trước, vì vậy thông tin không thể đến được đông đảo bà con. Về phương tiện truyền thông, chủ yếu dựa vào các cơ quan truyền thông ở cấp Trung ương (kênh VTV4, sách, báo, tạp chí, phim ảnh...). Mặc dù gần đây, VTV4 đã phát huy tác dụng tốt, tuy nhiên không phải nơi nào cũng có sóng, hơn nữa, do công việc mưu sinh bận rộn, không phải ai cũng có thời gian ngồi trước màn hình. Đó là chưa kể có người ác cảm với cơ quan tuyên truyền của ta. Trước tình hình đó, cần đặc biệt coi trọng hình thức *tuyên truyền miệng* và phương pháp *đối thoại*. Trong một lần tiếp xúc, có người tâm sự: Ngày nay phương tiện giao tiếp thuận lợi, người ta có thể có nhiều hình thức liên lạc với nhau một cách nhanh chóng, tuy nhiên không phương tiện hiện đại nào có thể thay thế cho việc tiếp xúc trực tiếp giữa con người với con người. Chính điều đó khiến chúng ta phải quan tâm nhiều hơn đến việc tiếp xúc trao đổi, giải thích thuyết phục trực tiếp. Điều này không có cơ quan nào đủ người đảm trách mà phải mở rộng đối tượng tham gia góp phần vào công tác tuyên truyền. Thực tế hiện nay chúng ta đang có rất nhiều đối tượng thường xuyên giao dịch, tiếp xúc với bà con ta ở nước ngoài. Đó là *các nhà quản lý doanh nghiệp; những người đi công tác dài hạn, hoặc đi lao động, học tập ở nước ngoài; các nhà khoa học, các chuyên gia đi hội thảo, thỉnh giảng v.v...* Họ có mặt ở nhiều thành phố lớn nhỏ khác nhau, những nơi mà các nhà ngoại giao, các cán bộ làm công tác tuyên truyền không đến được hoặc có khi cả nhiệm kỳ đến được một vài lần. Đối tượng này sẽ trở thành người thay mặt cho cơ

quan tuyên truyền của ta cung cấp thông tin chính thống cho cộng đồng người Việt Nam và thậm chí cả cho những người dân sở tại hiểu về Việt Nam. Câu chuyện hơi hài hước về việc có người nước ngoài sau gần 30 năm đất nước Việt Nam thống nhất còn đặt câu hỏi: Ở Việt Nam còn chiến tranh không, đó không phải là câu chuyện không có thật. Vì vậy công tác tuyên truyền càng trở nên cần thiết.

Tuy nhiên để đạt hiệu quả thật sự trong việc mở rộng lực lượng tham gia công tác tuyên truyền (với tư cách chủ thể tuyên truyền) như đã nêu trên, cần có những biện pháp rất cụ thể, không thể chỉ hô hào kêu gọi chung chung. Trước hết, trên địa bàn thành phố, chúng ta phải *nắm thật chắc số lượng các đoàn và thành viên các đoàn ra* của chúng ta ở tất cả các lĩnh vực, kể cả của thành phố quản lý và của các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo Trung ương đóng trên địa bàn; trên cơ sở đó có kế hoạch tiếp cận và tùy điều kiện hoàn cảnh của từng đoàn, từng nhóm, từng cá nhân mà có cách "đặt hàng" khác nhau trong việc tuyên truyền quảng bá các nội dung cần thiết. Cùng với điều đó, chúng ta phải luôn sẵn sàng có một "*Quỹ tư liệu*", bao gồm văn bản chủ trương chính sách thiết yếu, các băng đĩa, tập sách nhỏ v.v...trang bị cho công tác viên trước khi ra nước ngoài. Chỉ cần một nửa hoặc một phần ba số người được "đặt hàng" tham gia giúp chúng ta làm công tác tuyên truyền miệng thường xuyên liên tục trong cộng đồng nhỏ mà họ tiếp xúc tại nước ngoài cũng đã lan tỏa tác dụng không kém những bài thuyết trình trong các hội nghị.

Tóm lại, trong vấn đề huy động các lực lượng tham gia công tác tuyên truyền trong cộng đồng người QN-ĐN ở nước ngoài, bên cạnh lực lượng chủ công chính thức là các cơ quan lãnh đạo, cơ quan chức năng, cần có một tầm nhìn mở rộng ra các lực lượng khác và từ đó sẽ có cách khai thác, phát huy, động viên thế mạnh của các lực lượng này tham gia vào công tác tuyên truyền.

2.3.2. Quan tâm các đối tượng đa dạng của công tác tuyên truyền đối ngoại

Do hoàn cảnh lịch sử khác nhau, cộng đồng người QN-ĐN ở nước ngoài rõ ràng là khá đa dạng, phức tạp. Mặc dù thời gian và thực tiễn đổi mới đất nước đã thay đổi cách nhìn của cộng đồng này, tuy nhiên những mặc cảm quá khứ là khó tránh khỏi, không kể một số ít trường hợp cực đoan về thiên kiến chính trị. Do vậy, công tác tuyên truyền không phải là việc giản đơn. Một trong những yêu cầu của nhiệm vụ công tác tuyên truyền trong tình hình mới là phải quan tâm đến *tất cả các đối tượng* trong cộng đồng NVNONN.

Trước bối cảnh tình hình mới hiện nay, cần thực sự chủ động và cần quan tâm rộng rãi hơn, thường xuyên hơn đến các đối tượng, tránh tình trạng quá tập trung vào một số đối tượng nào đó mà buông lơ những đối tượng khác, thậm chí có thiên kiến với một số đối tượng nhất định, khiến họ xa dần cộng đồng người

Việt nơi sở tại và xa dần với cộng đồng ở quê hương, cảm thấy “cô đơn” ngay cả trên quê hương mình. Đây chính là một chủ trương đầy thiện chí của Đảng và Nhà nước ta trong bối cảnh tình hình hiện nay.

Một điều cần được quan tâm với đội ngũ trí thức là NVNONN, họ thường ít bộc lộ những đòi hỏi, vì vậy chúng ta cần chủ động đến với họ, chủ động thông tin cho họ, không chờ đợi họ nêu yêu cầu; và khi ấy, họ sẽ tự giải thoát khỏi những mặc cảm, trở thành những người đóng góp năng nổ cho sự nghiệp của đất nước, quê hương. Cũng cần lưu ý cả những đối tượng “đặc biệt” hơn, kể cả các nhà báo đã có những bài không tốt về ta, thậm chí ngay cả với những người có thái độ thù nghịch với ta, cũng không nên ngăn ngại tiếp cận, bởi vì thông qua đối thoại, chúng ta có điều kiện cung cấp thông tin, định hướng suy nghĩ để họ có thể xoay chuyển nhận thức về đất nước, về vùng Đất Quảng. Đối với những đối tượng có thiện cảm với ta thì rõ ràng là rất cần thiết cung cấp thông tin cập nhật, làm sao để họ “nói dài” tiếng nói tuyên truyền chính thống của chúng ta, họ trở thành “người nhà” tuyên truyền cho ta. Điều khó khăn hơn, nhưng cũng là điều cần làm, đó là ngay với những người chống đối ta cũng cần chân thành tiếp cận, để từ chỗ họ tuyên truyền chống phá ta đến chỗ họ ngưng những việc làm sai trái đó, và dần dần từng bước hiểu đúng về ta. Nhận thức này cần phải quán triệt ngay cả với cộng đồng bà con ta ở trong nước, trước hết là những người làm công tác tuyên truyền, tránh những định kiến không cần thiết.

Rõ ràng là việc xác định đối tượng tuyên truyền trong tình hình hiện nay cũng cần điều chỉnh, bổ sung, lan toả cả những đối tượng “khó”, tránh tình trạng “dễ làm khó bỏ”. Hình như hiện nay chúng ta đang làm tốt công tác tuyên truyền, quảng bá cho các đối tác đầu tư với quy mô khá “hoành tráng”. Cần quan tâm tuyên truyền trong những phạm vi cộng đồng nhỏ hơn nhưng qua đó góp phần tạo hiệu quả tổng hợp cho công tác tuyên truyền đối ngoại của chúng ta.

2.3.3. Nâng cao chất lượng nội dung công tác tuyên truyền quảng bá về Đà Nẵng

Đây là vấn đề rất rộng, và thành phố chúng ta cũng đã có nhiều kinh nghiệm. Từ tính đa dạng của đối tượng tuyên truyền, nội dung công tác tuyên truyền đối ngoại cũng phải được chú ý đầu tư nghiên cứu để làm sao đạt được mục đích tuyên truyền của chúng ta nhưng đồng thời cũng phù hợp với đối tượng tiếp nhận.

2.3.3.1. Trước tiên là phải tuyên truyền giới thiệu hình ảnh đích thực của Việt Nam, của thành phố Đà Nẵng đến bà con NVNONN, giới thiệu một cách chân thật, không sắp đặt, tạo một cách hiểu đúng, một niềm tin chân thành đối với đất nước, quê hương.

Đây là nội dung vừa dễ vừa khó, vì bản thân nội dung thì rất phong phú, rất dễ thống kê tổng hợp, nhưng cái phức tạp là phải vượt qua rào cản thông tin sai lệch

của trên 400 cơ quan báo chí, 70 nhà xuất bản có tiếng Việt ở nước ngoài, xuyên tạc, kích động, chia rẽ bà con ta.

2.3.3.2. Phải vừa thông tin tuyên truyền vừa đấu tranh đẩy lùi những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch. Những Nghị quyết gần đây của Đảng ta về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, những chính sách mới mẻ và đúng đắn về tôn giáo, dân tộc... cần được trích những nội dung chính để thông báo cho bà con ta ở nước ngoài. Bên cạnh đó, những hình ảnh có sức thuyết phục về đất nước, quê hương đổi mới từng ngày, những công trình kinh tế kỹ thuật, những công trình phục vụ dân sinh, nhất là hình ảnh những cơ sở thờ tự, hành lễ khang trang đẹp đẽ do chính quyền cấp đất xây dựng... đó là những nội dung cần được quảng bá, bởi không phải ai cũng hình dung được những thay đổi lớn lao như vậy.

2.3.3.3. Trong nội dung tuyên truyền, cần nhấn mạnh khắc sâu các yếu tố truyền thống của người Việt Nam, khơi dậy ý thức cộng đồng, dòng máu tổ tiên, lịch sử dựng nước và giữ nước thiêng liêng oai hùng của dân tộc. Một nội dung cũng rất cần đi sâu nghiên cứu để tuyên truyền, đó là truyền thống nhân nghĩa, tôn trọng đạo lý, truyền thống khoan dung của người Việt Nam chúng ta. Đây là những tình cảm có tính cội nguồn, đồng thời qua đây, công tác tuyên truyền góp phần giải toả những mặc cảm, những tâm tư sâu kín còn vướng mắc trong suy nghĩ của bà con ta ở nước ngoài.

2.3.3.4. Công tác tuyên truyền cũng cần hướng vào đồng bào trong nước để đồng bào ta thấy rõ những đóng góp của NVNONN cho quê hương, những tình cảm hướng về cội nguồn của bà con ta; những chủ trương chính sách cởi mở của Nhà nước ta đối với những người vì lý do khác nhau phải rời bỏ quê hương... Những nội dung này cũng rất quan trọng vì cũng có không ít đồng bào ta trong nước còn mang tâm lý nặng nề khi nghĩ về những người đang sinh sống ở nước ngoài; hoặc cũng lại có một tình trạng khác là thiếu lòng tự trọng dân tộc, vọng ngoại, trông chờ vào sự tiếp tế của thân nhân ở nước ngoài.

2.3.4. *Đổi mới phương thức tuyên truyền*

Những năm qua chúng ta cũng đã có những bước tiến dài trong phương thức tuyên truyền. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả trong công tác tuyên truyền, cần tập trung:

Một là, khai thác mạnh mẽ hơn *phương thức tuyên truyền bằng con đường văn hoá*. Chúng ta nói văn hoá ở đây không chỉ có nghĩa là nghệ thuật múa hát, thơ ca mà toàn bộ lối sống, lối ứng xử văn hoá, nhân nghĩa của con người Việt Nam, bản sắc truyền thống của con người Việt Nam, con người Xứ Quảng, khơi dậy trong bà con ta tình cảm cội nguồn như đã nói trên; kể cả vấn đề dạy chữ viết, tiếng Việt cho con em NVNONN v.v...

Hai là, chuyển mạnh sang các phương tiện hiện đại trong công tác tuyên truyền, khai thác thế mạnh của công nghệ thông tin. Lý do: đồng bào ta hiện nay chủ yếu liên lạc bằng phương tiện truyền thông hiện đại qua hệ thống mạng toàn cầu (Internet), vì vậy hệ thống thư điện tử, các trang Web của các doanh nghiệp, đặc biệt là trang Web của chính quyền (www.danang.gov.vn) cần đầu tư cho phong phú hơn về nội dung, hình thức, nhất là cập nhật thông tin. Hiện nay có người đã cảnh báo về tình trạng "đóng băng" thông tin, thiết kế được trang Web nhưng không chú ý cập nhật nên không đáp ứng yêu cầu người truy cập, họ lại đi tìm trang khác, ta bỏ lỡ cơ hội tuyên truyền. Một điểm cần nêu thêm là ta cần chủ động liên hệ để tham gia vào những trang tin lớn, những tờ điện tử lớn để quảng bá hình ảnh Đà Nẵng hiện tại. Mặt khác chúng ta cũng nên mạnh dạn để liên hệ cập nhật thông tin về Đà Nẵng trên những trang tờ điện tử hiện đại, thay vì những thông tin đã quá cũ. Nếu chúng ta không cập nhật, rõ ràng là công tác tuyên truyền đối ngoại chưa hoàn thành nhiệm vụ. Trách nhiệm này là chung của chúng ta, nhưng chủ công vẫn là các cơ quan chức năng trực tiếp.

2.4. Giải pháp vận động:

Như đã phân tích ở trên, NVNONN là một đối tượng hết sức phức tạp và đa dạng về thành phần, thái độ chính trị, tôn giáo, hoàn cảnh ra đi... Do đó, vận động NVNONN là một công tác khó khăn, phức tạp và có tính đặc thù cao. Để làm tốt công tác vận động NVNONN cần tập trung một số việc sau:

2.4.1- **Nắm chắc và nắm thật rõ danh sách NVNONN cần vận động**, nắm đến từng người tên, tuổi, quê quán, nơi cư trú (địa chỉ, số điện thoại, email ...), nghề nghiệp, tôn giáo, quốc tịch, vị trí xã hội và uy tín, xu hướng chính trị, quan hệ với gia đình, người thân trong nước, khả năng đóng góp ...

Đây là một việc rất khó khăn phức tạp vì NVNONN ra đi trong nhiều thời gian khác nhau, ở các nơi khác nhau, không thể tra cứu hồ sơ về hộ tịch hộ khẩu để biết. Tuy vậy vẫn có cách làm và phải làm ngay, làm thường xuyên, luôn luôn cập nhật các dữ liệu thống kê về NVNONN.

2.4.2- **Trên cơ sở nắm được thông tin dữ liệu về người QN-ĐN ở nước ngoài** (bao gồm cả những người quan tâm, gắn bó yêu mến QN-ĐN) sẽ thiết lập quan hệ mật thiết, thường xuyên, tin cậy cởi mở với họ. Có thể chia ra mấy mức độ:

Với những người có vị thế xã hội có uy tín trong cộng đồng người QN-ĐN ở nước ngoài cần xây dựng quan hệ chặt chẽ với những biện pháp đặc biệt, và thông qua họ tập hợp vận động những người QN-ĐN khác.

Tất nhiên về nguyên tắc với tất cả mọi người QN-ĐN ở nước ngoài là đều phải biểu thị sự tôn trọng có quan hệ tin cậy, cởi mở và tùy theo sự phản ứng (đóng góp) của họ mà thể hiện những mối quan hệ tương thích.

Trước hết về quan điểm tư tưởng phải làm cho mọi người có quan hệ với NVNONN đặc biệt những người được giao làm công việc này (chuyên nghiệp) thấy rõ đây là việc làm vì lợi ích trường tồn của dân tộc, vì trách nhiệm, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc chứ không vì một đối tượng cụ thể nào, song lại thông qua quan hệ với các đối tượng cụ thể.

Mục tiêu quan trọng nhất là làm cho cộng đồng NVNONN đồng thuận, ủng hộ đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Đây là nhân tố quan trọng, sức mạnh bẻ gãy những âm mưu thủ đoạn chia rẽ chống phá của các thế lực thù địch.

Với một số đối tượng NVNONN có thể quy định việc làm cụ thể trong quan hệ với họ như gửi thiệp chúc Tết, thiệp mừng sinh nhật (mừng các sự kiện tốt đẹp như đoạt giải thưởng), thăm thân nhân (ở trong nước) vào dịp lễ tết, mừng thọ, khi ốm đau, gặp tai nạn, khi qua đời ..., gửi thư thăm hỏi tham khảo ý kiến về các vấn đề mà người đó am hiểu, mời về dự các cuộc hội thảo, các hoạt động các lễ hội mà thành phố thấy sự có mặt của họ là cần thiết (chịu chi phí đi về) các đồng chí lãnh đạo tiếp đón ân cần trọng thị và xây dựng quan hệ thân hữu đặc biệt, có các hình thức khen thưởng và ưu đãi, các cơ quan thông tin đại chúng có các bài viết, tiết mục ghi nhận và biểu dương công lao của họ.

Làm những việc này có thể gây nên những phản ứng của một số người (có thể có người là cốt cán) trong cộng đồng. Đương nhiên những người thực hiện việc này cần phải ứng xử khéo léo, tế nhị, không quá lộ. Nhưng không vì sự bị chụp mũ mà không làm.

2.4.3- Một vấn đề rất lớn là làm thế nào để NVNONN xoá đi những định kiến, mặc cảm và cả hận thù, đồng thuận với đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Chúng ta thường nói NVNONN dù ra đi thời gian nào, trong hoàn cảnh nào, vì lý do gì đều có lòng thiết tha yêu nước, hướng về nguồn cội, muốn đóng góp xây dựng quê hương đất nước, giúp đỡ người thân. Đúng là như thế và chúng ta chưa đánh giá đúng, chưa thấy hết sức mạnh của lòng yêu nước nơi NVNONN.

Song chúng ta cũng cần thấy rõ nhận thức tư tưởng của họ có những điểm chưa hẳn là đã thuận chiều với quan điểm tư tưởng chính thống của chúng ta. Đương nhiên ở trong nước cũng có một số người không nhất trí với quan điểm tư

tưởng chính thống, song do những điều kiện cụ thể, họ không nói công khai cộn với NVNONN họ không có gì ràng buộc, họ nói rõ và chúng ta chỉ có thể thuyết phục họ bằng lý lẽ và thực tế.

- Về chính sách đại đoàn kết hoà hợp dân tộc, họ thấy đúng là xuất phát từ nhận định "hễ là người Việt Nam ai cũng có lòng yêu nước, có tinh thần dân tộc" và thấy rõ âm mưu cơ bản của địch là chia để trị, Đảng và Nhà nước ta trung thành với tư tưởng đại đoàn kết Hồ Chí Minh đã thực hiện lấy chính nghĩa để thuyết phục, lấy nhân nghĩa để cảm hoá, lấy khoan hồng để đối xử, thực hiện xoá bỏ định kiến, mặc cảm, hận thù, khép lại quá khứ hướng tới tương lai, thu hút tập hợp được đông đảo NVNONN nhưng nhiều người vẫn cho rằng ta hòa giải hòa hợp với Mỹ tốt hơn là với người Việt Nam trước đây ở phía bên kia. Họ cho rằng nếu chúng ta vẫn còn quy kết, chụp mũ thì khó có thể đoàn kết hòa hợp được.

Đây là một vấn đề lớn và tế nhị, cùng với thực hiện đoàn kết hòa hợp, chúng ta phải nêu cao chính nghĩa của cuộc kháng chiến, phải phát huy truyền thống trung dũng kiên cường đi đầu diệt Mỹ của QN-ĐN, phải tôn vinh và nhớ ơn những người đã hy sinh cống hiến cho độc lập của dân tộc.

Giải quyết vấn đề tư tưởng này phải có nhiều giải pháp ở tầm vĩ mô cả về lý luận và thực tiễn.

Cần lắng nghe, chia sẻ với những băn khoăn, suy nghĩ của họ theo tinh thần "tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc". Lấy đại nghĩa dân tộc làm trọng, lấy mục đích chung làm điểm tương đồng, với tinh thần cởi mở tin cậy lẫn nhau, chúng ta thẳng thắn trình bày bảo vệ lập trường quan điểm của mình, nhưng dứt khoát không áp đặt "chân lý" cho người đối thoại.

Trong giao tiếp quan hệ chúng ta nên tập trung vào những điểm tương đồng hướng tới tương lai cần tránh khơi gợi đụng chạm đến những vấn đề của quá khứ có thể gây tổn thương nhức nhối cho người đối thoại - NVNONN.

2.4.4- Trên cơ sở để xác lập tin cậy tùy tình hình cụ thể chúng ta có thể trình bày những lĩnh vực, những cơ hội mà NVNONN có thể đóng góp với hành lang pháp lý và những cơ chế chính sách của Nhà nước và chính quyền địa phương để họ tiếp cận, lựa chọn.

3. Nhóm giải pháp huy động nguồn lực kinh tế, khoa học- kỹ thuật, giáo dục, hoạt động xã hội và văn hoá

3.1. Giải pháp huy động nguồn lực của NVNONN về kinh tế

Xét về tiềm lực kinh tế, cộng đồng NVNONN trong phạm vi cả nước nói chung, đặc biệt thành phố Đà Nẵng nói riêng là không lớn. Phần lớn bà con không có đủ tiền để đầu tư vào các dự án lớn. Tuy nhiên, nếu nhìn qua lượng kiều hối bà con gửi về hàng năm và sự ổn định kinh tế của các thân nhân NVNONN, có thể khẳng định đây là nguồn lực không phải là nhỏ. Nếu như chúng ta biết khai thác thì đây là nguồn tài chính hết sức to lớn góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển thành phố.

Từ phân tích thực tiễn, có thể thấy 3 lĩnh vực cần tập trung huy động:

- Một là, huy động nguồn kiều hối của cộng đồng NVNONN
- Hai là, huy động nguồn vốn đầu tư của cộng đồng NVNONN
- Ba là, huy động NVNONN làm môi giới hoặc đại lý cho hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp Đà Nẵng thâm nhập thị trường nước sở tại.

Để thu hút các nguồn này cần tập trung làm tốt một số vấn đề sau:

- Ban hành danh mục một số lĩnh vực, dự án ưu tiên mà thành phố cần thu hút kiều bào về đầu tư. Chú trọng vào các dự án quy mô vừa và nhỏ.

- Rà soát và đơn giản hóa thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài. Thực hiện mô hình "một cửa" đối với việc này.

- Nghiên cứu ủy quyền các quận, huyện chịu trách nhiệm xử lý một số vấn đề liên quan đến đầu tư của NVNONN theo thẩm quyền.

- Trong trang Web của thành phố cần mở một mục có thể có tiêu đề "Về với quê hương" để người QN-ĐN ở nước ngoài có thể tự giới thiệu mình, được cung cấp thông tin về thành phố và được tư vấn miễn phí về các vấn đề mà họ quan tâm.

- Ban hành cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thu hút, sử dụng NVNONN làm tư vấn, môi giới giúp cho doanh nghiệp thâm nhập thị trường nước sở tại.

- Hệ thống Ngân hàng Trung ương và địa phương trên địa bàn thành phố cần tập trung làm tốt công tác tuyên truyền rộng rãi, rà soát, bổ sung, sửa đổi, ban hành các chính sách, đơn giản và công khai hoá thủ tục và các hình thức chuyển tiền và nhận tiền phong phú nhằm khuyến khích NVNONN gửi tiền về cho người thân, tiến hành các hoạt động đầu tư, kinh doanh...

- Thành lập Câu lạc bộ các doanh nghiệp NVNONN đầu tư tại Đà Nẵng.

So với TPHCM và Hà Nội, số lượng dự án và vốn do NVNONN đầu tư còn khá khiêm tốn. Tuy nhiên, những năm gần đây, dòng đầu tư này đã bắt đầu có những chuyển biến tích cực và dự báo trong thời gian đến sẽ có nhiều dự án do NVNONN được triển khai trên địa bàn Đà Nẵng. Kinh nghiệm trong làm ăn của ông cha ta đã chỉ rõ "Buôn có bạn, bán có phường". Một khi cộng đồng doanh nghiệp NVNONN đầu tư vào trong nước, những nhà đầu tư bao giờ cũng cần có sự liên kết, chia sẻ trong công việc kinh doanh, sản xuất. Hình thức Câu lạc bộ này sẽ hết sức phù hợp cho cộng đồng doanh nghiệp NVNONN đầu tư trên địa bàn thành phố với các mục tiêu trên.

3.2. Giải pháp huy động nguồn lực NVNONN về hợp tác giáo dục, khoa học kỹ thuật và hoạt động xã hội

Tiềm năng to lớn của NVNONN là tri thức. Dù ở đâu hoặc trong hoàn cảnh nào, người Việt Nam luôn gắn bó với quê hương, đất nước. Tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, hướng về cội nguồn, dòng tộc, gắn bó với gia đình, quê hương xứ sở luôn là truyền thống và phẩm chất cao quý của mỗi người Việt Nam. Do đó, ngày càng có nhiều NVNONN về thăm quê hương, đóng góp công sức, của cải vào sự nghiệp xây dựng Tổ quốc.

Để huy động được nguồn lực của họ về hợp tác trên các lĩnh vực giáo dục, khoa học và hoạt động xã hội, cần tập trung những nội dung sau:

Một là, trên cơ sở điều tra khảo sát, có kế hoạch tranh thủ với từng nhóm đối tượng phù hợp theo từng lĩnh vực ưu tiên hợp tác của thành phố.

Hai là, xây dựng các chương trình trọng điểm với quy mô và thời hạn khác nhau thu hút sự đóng góp của NVNONN trên từng lĩnh vực, tập trung:

a/ Tham gia giảng dạy ở các trường đại học, phát triển giáo dục phổ thông và dạy nghề, tư vấn giới thiệu học bổng:

- Các cơ sở giáo dục và dạy nghề thuộc thành phố nghiên cứu đề xuất những yêu cầu cần có sự hỗ trợ, hợp tác của NVNONN về cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật và kiến thức chuyên môn. Lập dự án tăng cường đầu tư vào các trường phổ thông trung học trọng điểm, các trung tâm dạy nghề có nhu cầu cao đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thành phố, mời gọi NVNONN tham gia và có chính sách đãi ngộ hợp lý.

- Giới thiệu chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố của Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn, qua đó vận động NVNONN hỗ trợ tìm kiếm học bổng du học nước ngoài và giúp giới thiệu nơi trọ học cho sinh viên du

học, giảm bớt chi phí. Đặc biệt, cần vận động NVNONN tìm kiếm giúp những học bổng bậc cao, đào tạo chuyên gia giỏi cho thành phố.

b/ Tham gia phát triển ngành y tế thành phố với một số nội dung sau:

- Cập nhật tiến bộ kỹ thuật trong ngành y tế, cung cấp, hỗ trợ tài liệu khoa học chuyên ngành, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật chuyên môn về điều trị...

- Giúp đào tạo đội ngũ cán bộ y tế, hỗ trợ các bác sĩ chuyên khoa đi tu nghiệp nước ngoài.

- Hợp tác đầu tư trang thiết bị y tế, thuốc men, xuất nhập khẩu trang thiết bị y tế. Tư vấn, chuyển giao công nghệ sử dụng trang thiết bị hiện đại, sản xuất thuốc...

c/ Tham gia nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ:

- Tư vấn về chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của thành phố, các chính sách cụ thể đối với việc chủ động gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới, hội nhập quốc tế... Để thực hiện tốt yêu cầu này, cần thông qua NVNONN có uy tín, là chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực để thành lập "Nhóm Tư vấn" cho thành phố. Chẳng hạn như: GS-TS Trần Văn Thọ về Kinh tế, TS Bùi Kiến Thành về Tài chính, GS-TS Nguyễn Đăng Hưng về Giáo dục và Đào tạo, nghiên cứu khoa học...

- Tham gia thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học được Sở Khoa học - Công nghệ công bố. Khuyến khích trí thức NVNONN thực hiện các chương trình chuyển giao công nghệ, tư vấn cho trong nước về các lĩnh vực khoa học-công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin.

d/ Các hoạt động xã hội, nhân đạo

Cần tập trung xây dựng một số dự án lớn trên lĩnh vực phát triển nông thôn, chỉnh trang đô thị, hỗ trợ tái định cư, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người nghèo thuộc diện giải tỏa theo quy hoạch của thành phố và các dự án phục vụ mục tiêu "năm không" do thành phố đề ra để tranh thủ vận động các tổ chức phi chính phủ của người Mỹ gốc Việt, tập trung:

- Tiếp tục các chương trình xóa đói giảm nghèo, phát triển khu vực tổng hợp,
- Giải quyết vấn đề người lao động kiếm sống tại bãi rác Khánh Sơn,
- Chương trình hỗ trợ trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh,
- Tin học hóa trong nhà trường,
- Hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo,
- Trang thiết bị cho trạm y tế xã/ phường,
- Cung cấp nước sạch cho nhân dân,
- Phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em,

- Phòng chống ma túy, HIV/AIDS,
- Bảo vệ và cải thiện môi trường, đặc biệt là môi trường đô thị.

Ba là, ngoài các chính sách chung cần có các chính sách riêng, cụ thể phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Để làm được điều này, cần phải có sự phân tích, đánh giá đúng từng nhóm đối tượng, từng con người cụ thể, đồng thời cũng hết sức khéo léo tế nhị, tránh gây ra phản ứng ở một số người trong cộng đồng.

Bốn là, tạo điều kiện tiến hành thành lập các tổ chức, hiệp hội, Câu lạc bộ để quy tụ đội ngũ trí thức NVNONN.

Hiện nay thành phố đã thành lập Hội Thân nhân Kiều bào. Tổ chức này đã đi vào hoạt động và trở thành chiếc cầu nối giữa cộng đồng NVNONN với nhau, NVNONN với cộng đồng người Việt Nam ở trong nước. Tuy nhiên đây là tổ chức mang tính chất rộng, chưa đi vào chiều sâu, phát huy tập hợp từng nhóm đối tượng cụ thể. Hình thức các Câu lạc bộ là một trong những hình thức dễ dàng tập hợp, thu hút các nhóm kiều bào có cùng mục đích.

3.3. Giải pháp huy động nguồn lực NVNONN về văn hóa

- Lựa chọn những dự án mang tính khả thi về bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống dân tộc để mời các chuyên gia NVNONN có kinh nghiệm tham gia.

- Tổ chức các hoạt động giao lưu về nguồn, trại hè thanh thiếu niên, thi đấu thể thao, triển lãm... và mời NVNONN tham gia. Riêng đối với Trại hè cho thanh thiếu niên, có thể làm việc với Ủy ban về NVNONN – Bộ Ngoại giao để dành một số chỉ tiêu cho con em của NVNONN quê QN-ĐN.

- Tổ chức đoàn biểu diễn nghệ thuật đi phục vụ bà con NVNONN tại một số nước có đông người QN-ĐN sinh sống.

- Hỗ trợ hoạt động thông tin, văn hoá phục vụ cộng đồng NVNONN... Chẳng hạn như cấp kinh phí để mua và chuyển các ấn phẩm văn hoá của thành phố Đà Nẵng ra nước ngoài cho bà con.

- Khuyến khích và có hình thức hỗ trợ các tộc họ, các Hội đồng hương thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt tộc họ, sinh hoạt đồng hương... nhân dịp lễ, Tết để NVNONN có thể hiểu thêm về cội nguồn, về tộc họ, về văn hoá truyền thống. Qua đó cũng có thể huy động NVNONN giúp đỡ con cháu trong dòng họ đi học ở nước ngoài, hỗ trợ học bổng...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Cho đến nay cộng đồng NVNONN đã lên đến 2,7 triệu người, trong đó cộng đồng NVNONN quê Đà Nẵng chiếm số lượng không nhỏ. Trải qua các bước thăng trầm của lịch sử, ở bất cứ giai đoạn nào đa số cộng đồng NVNONN luôn hướng về Tổ quốc và đóng góp sức mình cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, cũng như xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Đặc biệt, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến cộng đồng NVNONN. Nghị quyết Đại hội Đảng lần IX đã chỉ rõ: cộng đồng NVNONN là bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam, do vậy cần có những chính sách huy động bà con tham gia xây dựng đất nước. Công tác vận động NVNONN trong phạm vi cả nước nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng đã đạt được những thành quả hết sức to lớn. Tuy nhiên vẫn còn những bất cập trong việc triển khai thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước, chưa khai thác tối đa nguồn lực của NVNONN. Trong thời gian đến, tiềm lực của NVNONN trên các lĩnh vực kinh tế, tri thức là to lớn, đáp ứng được nhu cầu phát triển đất nước.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn trong quá trình nghiên cứu đề tài, những giải pháp đưa ra vừa mang tính trước mắt, vừa mang tính lâu dài, vừa có tính chất chung, vừa có tính chất cụ thể. Mỗi giải pháp đều có những mục tiêu, yêu cầu và nội dung cụ thể, song đều đặt trong mối liên hệ và tác động lẫn nhau. Việc cụ thể hóa các giải pháp này trong thực tế của từng đơn vị chức năng sẽ góp phần đẩy mạnh công tác huy động nguồn lực NVNONN cho sự phát triển nhanh và bền vững của thành phố.

Nhằm huy động tốt hơn nguồn lực NVNONN để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới, nhóm tác giả xin đề xuất một số giải pháp đã được trình bày và phân tích ở Phần III. Sau đây là một số kiến nghị nổi bật của đề tài nghiên cứu này:

1. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương:

1.1. Về nhà ở:

- Nhanh chóng thông qua dự thảo sửa đổi Nghị định 81/CP của Chính phủ về việc mở rộng đối tượng NVNONN được phép mua nhà ở gắn với quyền sử dụng đất tại Việt Nam.
- Đơn giản hoá và rút ngắn thời gian cấp các Giấy xác nhận, Giấy chứng nhận liên quan đến thủ tục cho phép NVNONN mua nhà ở tại Việt Nam.

1.2. Về thị thực nhập, xuất cảnh Việt Nam:

Xem xét miễn thị thực cho NVNONN mang hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ hợp lệ thay cho hộ chiếu nước ngoài. Trường hợp này cần kèm theo một trong các giấy tờ chứng minh nguồn gốc Việt Nam hoặc quốc tịch Việt Nam như: Giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam; hoặc Giấy đăng ký công dân, hoặc Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam; hoặc Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

1.3. Về các vấn đề khác:

- Có chủ trương và chính sách để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng có liên quan đến NVNONN.

- Chính phủ sớm ban hành cơ chế, chính sách trọng dụng nhân tài, trí thức là NVNONN để làm cơ sở cho các địa phương ban hành cơ chế, chính sách của mình nhằm huy động chất xám của NVNONN đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các Bộ, ngành Trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ rà soát các loại quyền lợi, nghĩa vụ, thủ tục hành chính liên quan đến NVNONN, bổ sung, sửa đổi, ban hành mới các chính sách, quy định đối với NVNONN trên tinh thần đối xử như người Việt Nam trong nước, đồng thời xem xét ủy quyền cho các địa phương quyết định một số lĩnh vực hợp tác với NVNONN.

2. Đối với UBND thành phố Đà Nẵng:

- Tổ chức sớm Hội nghị quán triệt Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với NVNONN để quán triệt, nâng cao và thống nhất nhận thức của cả bộ máy hành chính của thành phố đối với công tác NVNONN.

- Phê duyệt và ban hành Chương trình hành động của thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với NVNONN do Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành thành phố soạn thảo và đã trình UBND thành phố.

- Quyết định cho phép thành lập Phòng chuyên trách về công tác NVNONN thuộc Sở Ngoại vụ để tham mưu lãnh đạo thành phố về công tác này, trong đó bao gồm cả tổ chức bộ máy, nhân sự và kinh phí hoạt động. Đồng thời xem xét quyết định cấp kinh phí cho các hoạt động đặc thù của công tác NVNONN nói chung trên địa bàn thành phố.

- Cho phép và cấp kinh phí mua một số tài liệu nước ngoài liên quan đến công tác NVNONN để nâng cao trình độ nhận thức và cung cấp thông tin cho cán bộ làm công tác tham mưu về công tác NVNONN của thành phố.

- Xem xét cấp kinh phí cho việc khảo sát tổng thể toàn thành phố để nắm thực lực của NVNONN vừa phục vụ cho công tác quản lý, đảm bảo an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội vừa tranh thủ huy động nguồn lực NVNONN để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng.

Chủ nhiệm đề tài



Ths. Ngô Quang Vinh

**Cơ quan chủ trì
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Nguyễn Nho Trung

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đảng VI, VII, VIII, IX, NXB Chính trị Quốc gia
2. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với NVNONN
3. Tài liệu học tập Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với NVNONN, NXB Chính trị Quốc gia, 2004
4. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 16/10/2003 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước
5. Đề án về tăng cường vận động NVNONN (1999-2004), Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
6. Đề án xây dựng Nghị quyết Bộ Chính trị về Tăng cường vận động NVNONN, Tạ Nguyên Ngọc – Ủy ban về NVNONN – Bộ Ngoại giao
7. “Vấn đề dạy và học tiếng Việt trong cộng đồng NVNONN - Thực trạng và giải pháp”, Thạc sĩ Phạm Thị Thái Lan – Ủy ban về NVNONN – Bộ Ngoại giao
8. Đề tài Khoa học cấp Bộ: “Công tác vận động NVNONN: Thực tiễn và một số cơ sở lý luận”, Nguyễn Chiến Thắng - Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về NVNONN.
9. Tổng kết 10 năm công tác NVNONN, Ủy ban về NVNONN thành phố Hồ Chí Minh
10. Người Việt Nam ở nước ngoài, GS. Trần Trọng Đăng Đàn, NXB CTQG, 1997
11. Một số văn bản pháp lý về quan hệ giữa VN với cộng đồng Châu Âu, Mỹ và Nhật, NXB Chính trị Quốc gia, năm 2002
12. Một số ghi chép về đồng bào ta làm ăn ở Nga và Đông Âu, Thăng Sắc, NXB Chính trị Quốc gia, năm 2002
13. Kỳ yếu Hội nghị Việt kiều xuân Quý Dậu 1993, Ban Việt kiều Trung ương
14. Kỳ yếu Hội nghị chuyên đề Giáo dục Đại học Việt Nam, Ban Việt kiều Trung ương, tháng 2 năm 1994

15. *Kỷ yếu Hội thảo công tác vận động thân nhân và kiều bào*, Hội Liên lạc với NVNONN Trung ương, tháng 5 năm 2004
16. *Các Báo cáo về tình hình NVNONN cả nước*, Ủy ban về NVNONN – Bộ Ngoại giao các năm từ 1999 đến 2004
17. *Các Báo cáo về tình hình NVNONN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, UBND TP và Sở Ngoại vụ từ năm 1998 đến năm 2004
18. *Các bài phát biểu của các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước và của NVNONN tại các Hội nghị, Hội thảo từ năm 1993 đến năm 2005.*
19. *Bản tin “Thông tin về cộng đồng NVNONN”* từ năm 1997-2002
20. *Tạp chí Quê hương*, hơn 80 số từ năm 1991 đến năm 2005
21. *Tạp chí Việt kiều Hải Phòng*, Hội Liên lạc Việt kiều Hải Phòng
22. *Tạp chí Nhịp cầu*, Hội Liên lạc với NVNONN Trung ương
23. *Hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến công tác NVNONN*
24. *Các văn bản chính sách của một số tỉnh, thành phố trong nước như thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng...*
25. *Hoàng thúc Lý Long Tường*, Khương Vũ Hạc, NXB CTQG 1996
26. *Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập I*, Nguyễn Lang, NXB Văn học Hà Nội, 1994
27. *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Lê Thị Kinh (tức Phan Thị Minh), NXB Đà Nẵng, 2001
28. *Trên đất Mỹ*, Nhiều tác giả, NXB Đà Nẵng, 2003
29. *Tâm lý học đại cương*, Nguyễn Quang Uẩn, Hà Nội 1995
30. *Thông tin từ các báo điện tử: quehuong.org.vn, nguoivienxu.vietnamnet.vn, mofa.gov.vn, tuoitre.com.vn, thanhnieu.com.vn, www.vnn.vn, vnexpress.net,...*
31. *Tham khảo các thông tin có được thông qua việc tiếp xúc, gặp gỡ, phỏng vấn trực tiếp bà con Việt kiều khi họ về thăm quê hương.*

PHỤ LỤC 1**DANH SÁCH NVNONN CẦN TRANH THỦ VẬN ĐỘNG****1. NVNONN hoạt động giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật**

TT	Họ và Tên	Quốc tịch	Nghề nghiệp	Địa chỉ liên hệ	Lĩnh vực chuyên môn	Đơn vị hợp tác
1.	John Nguyễn An	Mỹ	Giảng viên	Trung tâm Anh ngữ quốc tế Oklahoma - Mỹ	Giảng dạy	Đại học Đà Nẵng
2.	Phan Phúc Anh	Pháp	Giáo sư	46 Rue d'ulm, F-75230 Cedex 05, France	Nông hoá học, Gửi tài liệu, sách nghiên cứu (99-2000)	Sở Ngoại vụ
3.	Trần Văn Bình	Đức	Tiến sĩ Kinh tế	ĐH Frankfurt	Hợp tác phát triển kinh doanh giữa doanh nghiệp Đức và doanh nghiệp tại Đà Nẵng (1999)	Đại học Đà Nẵng
4.	Nguyễn Quý Đạo	Pháp	Giáo sư, Giám đốc		Viện quốc gia nghiên cứu khoa học - Xây dựng chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao (1994)	Đại học Đà Nẵng
5.	Đoàn Ngọc Đông	Mỹ	Tiến sĩ Tài chính	2555 Schooley Dr/92782 Tustin CA, USA	Hỗ trợ về đào tạo tài chính (2000)	Đại học Duy Tân
6.	Nguyễn Triệu Đồng	Pháp	Giáo sư	GS. ĐH quốc gia Grenoble	Cộng tác xây dựng chương trình nghiên cứu về ô nhiễm nguồn nước (1995)	Đại học Đà Nẵng
7.	Nguyễn Anh	Canada	Giáo sư Tiến sĩ	Trường Đại học Công Nghệ (ETS) Canada	Tổ chức Hội thảo, trao đổi chuyên môn, giảng dạy và thực hiện dự án do CIDA tài trợ (1992)	Đại học Đà Nẵng
8.	Nguyễn Văn Dy	Đức	Giảng viên Đại học	Am Blauen Stein 4 52428 Juelich, Đức	Chương trình giảng dạy (99-2000)	Sở Ngoại vụ TPDN
9.	Đỗ Đình Hải	Đức	Kỹ sư	ĐH Frankfurt	Hợp tác về lĩnh vực Multimedia (1995)	Đại học Đà Nẵng
10.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Đức	Giám đốc KV ĐBÁ	TUV Rheinland Group Asia	Kiểm định chất lượng, tư vấn giáo dục	Đại học Duy Tân
11.	Wayne Nguyen P. Hùng	Mỹ	GS.TS. Cơ khí	ĐH Nanyang, Singapore	Đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ trong lĩnh vực cơ khí, sản xuất (1999)	Đại học Đà Nẵng
12.	Hoàng Lê Tiến	Thái	Tiến sĩ	Viện công nghệ Châu Á	Chuyên gia tin học	Đại học Duy Tân

13.	John H. Le Văn	Mỹ	GS. TS. Kinh tế	Quỹ Việt-Mỹ (USVF)	Hợp tác đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Đại học Đà Nẵng
14.	Ngô Vĩnh Long	Mỹ	Tiến sĩ	ĐH. Maine Hoa Kỳ	Đào tạo ngành kinh tế, quản trị kinh doanh (2000)	Đại học Duy Tân
15.	Nguyễn Lực	Pháp	Giáo sư		Hiệp hội các Doanh nghiệp Pháp (FNEGE)	Đại học Đà Nẵng
16.	Nguyễn Thiện Mỹ	Canada	Giáo sư tiến sĩ	Trường Đại học Công Nghệ (ETS) Canada	Tổ chức Hội thảo, trao đổi chuyên môn, giảng dạy và thực hiện dự án do CIDA tài trợ (1992)	Đại học Đà Nẵng
17.	Công Thị Nghĩa	Pháp	TS. Du lịch	9, Pasteur Montrouge 92120, Pháp	Chương trình đào tạo du lịch (1999)	Đại học Duy Tân
18.	Nguyen Minh	Úc	Tiến sĩ		Đại học Western – Sydney - Úc	Đại học Đà Nẵng
19.	David Thanh Nguyên	Mỹ	Thạc sĩ	1887 O'Tole Ave-Suite C.211 San Jose CA.95131	Được mời thỉnh giảng tại ĐH Duy Tân	Đại học Duy Tân
20.	Huỳnh Ngọc Phiến	Thái	TS. công nghệ thông tin	ĐH AIT Bangkok Thailan.	Chương trình đào tạo đại học (96-2000)	Đại học Duy Tân
21.	Lê Huy Phiếu	Can	GS. TS. ngành điện	Trường ĐH Công Nghệ (ETS) Canada	Hội thảo, trao đổi chuyên môn, và thực hiện dự án do CIDA tài trợ (1992)	Đại học Đà Nẵng
22.	Lê Quốc Sinh	Canada	Giáo sư Tiến sĩ	Trường ĐH Công nghệ (ETS)	Cơ khí, xây dựng và thực hiện dự án "Liên kết ĐH-Công nghệ" do CIDA tài trợ (1991)	Đại học Đà Nẵng
23.	Nguyễn Thanh Thiết	Mỹ	Kiến trúc sư		Hợp tác với trường ĐH dân lập Duy Tân	Đại học Duy Tân
24.	Tăng Văn Tư	Thái	TS. Công nghệ thông tin	ĐH ABAC Bangkok.	Hỗ trợ đào tạo toán tin (1997-2000)	Đại học Duy Tân
25.	Cao Hữu Trí	Mỹ	GS.TS	ĐH San José State.	Chuyên ngành điện	Đại học Duy Tân
26.	Lê Văn Tý	Thái	GS.TS. Xây dựng thủy lợi	UB sông Mêkong, Thái Lan	Báo cáo chuyên đề, hợp tác nghiên cứu vấn đề phòng chống bão lụt ở miền Trung (1995)	Đại học Đà Nẵng
27.	Nguyễn Văn Thanh Vân	Canada	GS. TS. Xây dựng thủy lợi	Đại học Mc. Gill, Canada	Báo cáo chuyên đề, hợp tác nghiên cứu vấn đề phòng chống bão lụt ở miền Trung (1995)	Đại học Đà Nẵng
28.	Nguyễn Phú Xuân	Pháp	Giáo sư tiến sĩ	ĐH Angers, Pháp	Giám đốc phòng thí nghiệm quang học phi tuyến. Giới thiệu ĐH Bách	Đại học Đà Nẵng

					Khoa Đà Nẵng liên kết với các ĐH Pháp và	
29.	Nguyễn Đăng Hưng	Bi	GS.TS. cơ khí	Bat.B52, Chemin des Chevreuils 1, B-4000 Lierge 1	Hợp tác với Đại học Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng
30.	Ngo Anh Dung	Can	GS. TS. Chuyên ngành điện	Trường Đại học Công Nghệ (ETS) Canada.	Tổ chức Hội thảo, trao đổi chuyên môn, giảng dạy và thực hiện dự án do CIDA tài trợ (1992)	Đại học Đà Nẵng
31.	Le Van Ngan	Can	GS. TS. Chuyên ngành điện	1100, rue Notre-Dame Ouest, Montreal (Quebec) H3C1K3	Tổ chức Hội thảo, trao đổi chuyên môn, giảng dạy và thực hiện dự án do CIDA tài trợ (1992)	Đại học Đà Nẵng
32.	Thái Duy Bảo	Nhật	Tiến sĩ	Sagamine, Komenoki-cho. Nisshinshi, Aichi-ken 470-0193	ĐH quản trị kinh doanh và thương mại Nagoya	Đại học Đà Nẵng
33.	Nguyễn Hữu An	Mỹ	Giáo sư	117 Fourier Ave, Fremont, CA 4591	Trường ĐH Bách khoa Northwestern	Đại học Đà Nẵng
34.	Bui X. Tung	Mỹ	Tiến sĩ	2404 Maile Way, E-303a, Honolulu 96822	Quản lý công nghệ, Trường Cao đẳng quản trị kinh doanh, ĐH Hanai tại Manoa	Đại học Đà Nẵng
35.	D.K. Tran	Mỹ	Tiến sĩ	Los Angeles, CA 90089	Khoa cơ khí điện, ĐH Nam California	Đại học Đà Nẵng
36.	Phạm Kiên	Mỹ	Đại học	2111 Wilson Boulevard Suite 700 Arlington, W 22201	Quỹ giáo dục Việt Nam	Đại học Đà Nẵng
37.	Nguyễn Đức Liễn	Thái	Tiến sĩ	Ndlien@team.co.th	Dự án tiểu vùng Mekong	Đại học Duy Tân
38.	Nguyễn Trường Hải	Mỹ	Tiến sĩ	nguyentrghai@yahoo.com	Giảng dạy về kỹ thuật phần mềm	Đại học Duy Tân và Softech
39.	Ngô Xuân Huy	Mỹ	Tiến sĩ	ĐH San Jose, Mỹ	Giảng dạy về quản trị kinh doanh	Đại học Duy Tân
40.	Trần Văn Thọ	Nhật	GS.TS Kinh tế	Đại học Waseda, Tokyo, Nhật	Thành viên Ban Tư vấn chính sách của Thủ tướng Chính phủ	
41.	Denis Từ Hồng	Pháp	Kiến trúc	Tổng thư ký	Giúp các tỉnh miền Trung	UBND TP

	Phước		sư	VietnAmitié	quy hoạch tổng thể	
42.	Kim Huỳnh Willis	Mỹ	Tiến sĩ, Giảng viên	Đại học California	Hợp tác giáo dục	Đại học Đà Nẵng
43.	Nguyễn Hữu Lệ	Canada	Tiến sĩ	Công ty Bưu chính viễn thông Canada, Trưởng đại diện tại VN	Bưu chính viễn thông	Đại học Đà Nẵng
44.	Nguyễn Xuân Chính	Đức	Kỹ sư	Reinheimer Str. 42-44, 64846 Gross- Zimmern, Đức	Xây dựng, quy hoạch đô thị	Sở Xây dựng
45.	Bùi Kiên Thành	Mỹ	Tiến sĩ, chuyên gia tài chính	Hoa Kỳ	Tư vấn về pháp luật quốc tê, tư vấn quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế...	Các Bộ và một số địa phương

2. NVNONN hoạt động kinh tế, đầu tư

TT	Họ và tên	Cư trú	Địa chỉ tại Đà Nẵng	Địa chỉ nước ngoài	Lĩnh vực kinh doanh
1	Phan Văn Danh	Úc	Công ty cổ phần Tôn Đà Nẵng – 88 Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	1 st Fln, 42 Byron Footscray Vic, Úc	Sản xuất và kinh doanh Tole, dịch vụ du lịch
2	Nguyễn Đức Đoàn	Can	Công ty CP TM&TV DBC Đà Nẵng - 301 Phan Chu Trinh, Q. Hải Châu, Đà Nẵng	2566 Diamond Crescent Coquitlam B.C V3E-Canada	SXKD rượu, bia, cho thuê văn phòng, vui chơi giải trí. Tư vấn đầu tư, môi giới mua bán cổ phiếu.
3	Nguyễn Đức Hào	Can	-nt-	-nt-	-nt-
4	Mai Mowrey	Can	-nt-	-nt-	-nt-
5	Đặng Hoàng Long	Can	-nt-	-nt-	-nt-
6	Phạm Kim Hạnh	Nhật	Công ty TNHH Lam Sơn - 187 Hùng Vương, TP Đà Nẵng	5-1-1-105 Waseda, Miseda City, Nhật Bản	XD công nghiệp, mua bán hàng điện lạnh, khí hoá lỏng
7	Đinh Văn Hoa	Đức	Công ty TNHH Bài Thơ – Trung tâm Siêu thị Đà Nẵng	WerDenBerg Str 789407 Dilligen/Hausen, CHLB Đức	Mua bán nguyên liệu, động vật sống, đồ dùng sinh hoạt, VLXD, đồ ngũ kim
8	Phạm Thị Mai	Đức	-nt-	-nt-	-nt-
9	Hoang H.Michael	Mỹ	DNTN Khởi Tiến - 35 Ngô Quyền, TP Đà Nẵng	9737 Fountain Valley DR Stockton CA 95209 USA	Chế biến gỗ dân dụng, Gia công xuất nhập khẩu hàng gỗ cách nhiệt
10	Hoàng Quốc Dũng Hoang H.Michael	Mỹ	Công ty TNHH Ngọc Lâm - 1&3 Nguyễn Tri Phương, Đà Nẵng	-nt-	Thương mại, Chế biến hàng nông, hải sản XK, hàng mộc dân dụng, thủ công mỹ nghệ XNK.
11	Đặng Xuân Nghĩa	Mỹ	Công ty TNHH khuyến học Anh văn Việt Mỹ Anh Quốc - 220 Trần Phú, TP Đà Nẵng	240 Sands Dr San Jose CA.95125, Mỹ	Đào tạo Anh ngữ, tin học, tư vấn du học
12	Đặng Trung Quốc	Mỹ	Công ty TNHH Tư vấn Xuôi Nam - 375 Ngô Quyền, TP Đà Nẵng	13068 Clexa Wood, Houston TX.77072, Mỹ	Xây dựng, Mua bán nhà, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất
13	Trần Hưng Tấn	Nga	Công ty TNHH	Xuôpxkivan	Kinh doanh khách

			Hưng Quang - Z15, 16, 17 Bạch Đằng Đông, quận Sơn Trà, Đà Nẵng	20/21, thành phố Matxcova, Nga	sản, vui chơi giải trí, hàng thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, điện lạnh,
14	Chan Chor Wo (Trần Hoà)	Hong Kong	Công ty TNHH Đại Thành - 151 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng	8 Fei Ho St, Shan Shui Po Kowloon Hong Kong, Trung Quốc	Dịch vụ ăn uống, nhà hàng, Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá.
15	Nguyễn Đức Đoàn		Công ty TNHH TM&DV Bàn Hữu - 22 Lê Lai, TP Đà Nẵng	34A Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê văn phòng nhà ở; thương mại; du lịch; vui chơi giải trí, nhà hàng
16	Nguyễn Vĩnh Trường	Nhật	Công ty TNHH Nhật Nam - 125 Hoàng Hoa Thám, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	4-2-18 Yakumo, Meguro-Ku-Tokyo Japan	Tư vấn đầu tư, xây dựng, Đào tạo tiếng Nhật ngữ, hội nghị, hội thảo, du lịch, nhà hàng
17	Nguyễn Tuyên	Can	Công ty TNHH thiết bị truyền thông Việt - 149 Hàm Nghi, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	7 Geneva Crest Brampton.Ont L6S-1K7 Canada	Kinh doanh thiết bị tin học, kỹ thuật số, thiết bị truyền thông và thiết bị máy văn phòng, văn phòng phẩm
18	Nguyễn Đình Hồng Linh	Pháp	Công ty TNHH viễn thông T.D.L - 144A Hàm Nghi, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	85 Rue de L'ourcq 75019, Paris, Pháp	Điện thoại di động thiết bị tin học viễn thông, trang trí nội thất du lịch chuyên phát hàng hoá
19	Đặng Ngọc Thọ	Mỹ	Công ty TNHH Việt Tuấn - 60 Hàm Nghi, Thanh Khê, Đà Nẵng	5400 Southwave 23 rd Seattle WA 98108 USA	Buôn bán hàng tiêu dùng, mua bán ký gửi hàng hoá, Cho thuê văn phòng.
20	Nguyễn Văn Đại	Can	Công ty cổ phần dịch vụ du lịch – thương mại Minh - 105 Trần Phú, Đà Nẵng	170 Vaughan Millsrd, Woodbridge (Toronto) Ontaio Canada	Khách sạn; Du lịch dịch vụ internet; bán vé máy bay; Đại lý chi trả ngoại tệ
21	Su Van Dang	Mỹ	Công ty LD Thép Nam Kim - KCN Hoà Khánh	43604360 Valley Drive, Allentown, PA 18104 USA	SX tôn mạ màu, mạ kẽm, sản phẩm bằng sắt hoặc thép
22	Le Pham Cecile	Pháp	Công ty LD may mặc hàng xuất khẩu Đà Nẵng - 197 Đồng Đa, ĐN		Sản xuất và gia công hàng may mặc xuất khẩu

3. NVNONN hoạt động xã hội, từ thiện

TT	Họ và tên	Cư trú	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Đối tác
1	Lưu Thị Minh Tâm	VN	Tổ chức Care The People – Ý - 190 Nguyễn Công Trứ	Y tế, dạy nghề, học bổng, giúp đỡ trẻ khuyết tật	Sở Ngoại vụ
2	Lưu Văn Khương	Ý	118 Trần Đình Xu, Q.1, Tp Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh cho người nghèo	Hội Từ thiện
3	Trần Văn Ca	Mỹ	Tổ chức VNAH	Người khuyết tật	Sở LĐTBXH
4	Phùng Thị Lệ Lý	Mỹ	Sáng lập EMWF, hiện nay là Chủ tịch Hội Làng Toàn cầu	Dạy nghề, y tế	Sở Ngoại vụ
5	Mục sư Lê Ngọc Vinh	Mỹ	Giám đốc Việt Nam Dự án Nehemiad, Mỹ	Trang thiết bị y tế	TTYT Thanh Khê
6	Thanh Armagost	Mỹ	Tổ chức Friend of Danang	Hỗ trợ trẻ vận động, y tế	Trạm Y tế Hoà Phát
7	Le Pham Cecile	Pháp	Chủ tịch tổ chức ASSORV - Pháp	Hỗ trợ hoạt động, tài trợ trang thiết bị y tế...	Trung tâm trẻ mồ côi Hoa Mai
8	Phạm Thị Bích Đào	Pháp	Tổ chức ASSORV - Pháp	Hỗ trợ hoạt động, tài trợ trang thiết bị y tế...	Trung tâm trẻ mồ côi Hoa Mai
9	Phan Cường Tín	Pháp	Chủ tịch Hội Comexseo – Pháp	Tài trợ hoạt động của Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ mồ côi	Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ mồ côi
10	Joy Mỹ Liên Degenhardt	Mỹ	Giám đốc Việt Nam của MAPS – Mỹ	Bảo trợ trẻ em khó khăn	
11	Lê Thanh Giang	Mỹ	Giám đốc tổ chức EAC- Mỹ	Hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam, tài trợ Trung tâm trẻ mồ côi	Hội Chữ thập đỏ thành phố
12	Đỗ Từ Chương	Canada		Trẻ em nghèo bất hạnh	Hội Bảo trợ Trẻ em nghèo bất hạnh TP Đà Nẵng
13	Hoàng Quốc Dũng Hoàng Michael Hùng	Mỹ	<i>Công ty TNHH Ngọc Lân</i> - 1&3 Nguyễn Tri Phương, Đà Nẵng	Tham gia cứu trợ lũ lụt	
14	James Khứu	Mỹ		Tham gia cứu trợ lũ lụt	
15	Đặng Ngọc Ánh	Mỹ		Hỗ trợ dạy nghề, xúc tiến việc làm	TTXTVL thuộc Sở LĐTBXH

PHỤ LỤC 2

05 MẪU PHIẾU KHẢO SÁT VÀ CÁC BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU

I. 05 MẪU PHIẾU KHẢO SÁT

1. Mẫu 1

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ BÀ CON KIỀU BẢO THÔNG QUA THÂN NHÂN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. Thông tin về thân nhân của kiều bào tại thành phố Đà Nẵng:

1. **Họ và tên:**..... **Năm sinh:**..... **Giới tính:** Nam ☐ Nữ ☐

- Địa chỉ thường trú.....
- Số điện thoại liên hệ:.....
- Quan hệ với kiều bào được khảo sát dưới đây: Bố ☐ Mẹ ☐ Anh ☐ Chị ☐ Em ☐ Khác.....

II. Thông tin về kiều bào:

1. **Họ và tên:**..... **Năm sinh:**..... **Giới tính:** Nam ☐ Nữ ☐

- Quê quán:.....
- Quốc gia đang cư trú:.....
- Quốc tịch hiện nay:.....
- Địa chỉ thường trú ở nước ngoài:.....
- Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....
- Năm ra đi:.....

2. Trình độ học vấn:

- 12/12 ☐
- Cử nhân ☐
- Thạc sỹ ☐
- Tiến sỹ ☐
- Khác:.....

3. Nghề nghiệp hiện nay:

- Lao động phổ thông ☐
- Công chức ☐
- Kinh doanh ☐
- Nghiên cứu khoa học ☐
- Giáo sư, giảng viên đại học ☐
- Giáo viên ☐
- Văn nghệ sỹ ☐
- Hoạt động xã hội – từ thiện ☐
- Khác:.....

- Xin vui lòng nêu rõ thêm về nghề nghiệp mà ông/bà đã đánh dấu:.....

4. Các công việc nào dưới đây mà kiều bào đã làm tại Đà Nẵng:

- Đầu tư, thương mại ☐
- Hợp tác với các ban ngành thành phố trên các lĩnh vực ☐
- Xã hội từ thiện ☐
- Hợp tác với các trường đại học ☐
- Chưa có, chủ yếu là thăm thân ☐

- Xin vui lòng nêu rõ thêm về hoạt động mà ông/bà đã đánh dấu:.....

5. Đã về Việt Nam:

- Thường xuyên (năm nào cũng về) ☐
- Không thường xuyên (có việc quan trọng mới về) ☐
- Chưa về lần nào ☐

6. Mục đích về Việt Nam:

- Thăm thân, du lịch ☐
- Làm ăn ☐
- Khác.....

7. Mức độ liên lạc của kiều bào với gia đình ông/bà:

- Thường xuyên ☐ - Không chủ động liên lạc ☐
- Thỉnh thoảng ☐ - Không liên lạc ☐

8. Nội dung liên lạc:

- Hỏi thăm về sức khỏe và đời sống gia đình ☐
- Tìm hiểu cơ hội làm ăn ☐
- Tìm hiểu chủ trương chính sách của nhà nước ☐
- Khác.....

9. Hình thức liên lạc với gia đình:

- Thư điện tử (email) ☐ - Điện thoại ☐
- Thư tín ☐ - Khác.....

10. Sự hỗ trợ của kiều bào đối với ông/bà là:

- Hỗ trợ cuộc sống gia đình ☐
- Đầu tư phát triển kinh tế gia đình ☐
- Khác.....
- Không hỗ trợ gì ☐

11. Kiều bào hỗ trợ kinh phí cho gia đình ông/bà thông qua:

- Ngân hàng ☐ - Trao trực tiếp ☐
- Bưu điện ☐ - Nhờ người quen gửi ☐
- Khác.....

12. Xin vui lòng cho biết: Hàng năm kiều bào đã hỗ trợ gia đình khoảng bao nhiêu?

.....
Thường xuyên ☐ Không thường xuyên ☐

13. Đánh giá của ông/bà về các vấn đề sau:

- | | | | |
|-------------------------------------|------------------------------------|---|-------------------------------|
| - Quan hệ với các cơ quan nhà nước: | Thuận lợi ☐ | Chưa thuận lợi ☐ | |
| - Thủ tục tạm trú tạm vắng: | Tốt ☐ | Chưa tốt ☐ | Được ☐ |
| - Thủ tục quản lý nhân hộ khẩu: | Tốt ☐ | Chưa tốt ☐ | Được ☐ |
| - Thủ tục xuất nhập cảnh, thị thực: | Tốt ☐ | Chưa tốt ☐ | Được ☐ |
| - Thủ tục chuyển tiền: | Tốt ☐ | Chưa tốt ☐ | Được ☐ |

14. Kiến nghị của ông/bà về các công việc cụ thể để tạo điều kiện thuận lợi cho kiều bào trong thời gian họ về thăm, sinh sống, làm việc tại Việt Nam cũng như ở nước ngoài:

2. Mẫu 2

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho người Việt Nam ở nước ngoài có quan hệ hợp tác với TP Đà Nẵng)

1. Xin cho biết ông/bà đã có quan hệ hợp tác với loại hình cơ quan, đơn vị nào dưới đây tại thành phố Đà Nẵng?

- Cơ quan hành chính ☐
- Hội đoàn thể ☐
- Trường Đại học ☐
- Doanh nghiệp ☐
- Khác.....

2. Lĩnh vực quan hệ hợp tác:

- Giáo dục Đào tạo ☐
- Khoa học Công nghệ ☐
- Kinh tế Thương mại ☐
- Xã hội từ thiện ☐
- Khác.....

3. Đánh giá chung của ông/bà về chương trình hợp tác trên?

- Hiệu quả, thiết thực ☐
- Chưa hiệu quả, thiết thực ☐
- Triển khai gặp nhiều thuận lợi ☐
- Triển khai còn gặp nhiều khó khăn ☐
- Có triển vọng phát triển, mở rộng ☐
- Có nguy cơ thất bại, chấm dứt ☐

4. Những khó khăn ông/bà thường gặp trong quá trình hợp tác với đối tác tại thành phố Đà Nẵng?

- Thủ tục pháp lý liên quan đến chương trình hợp tác ☐
- Thủ tục pháp lý liên quan đến bản thân ông/bà ☐
- Giao dịch thư từ, thông tin liên lạc giữa hai bên ☐
- Việc đi lại quốc tế ☐
- Kiểm tra, giám sát ☐
- Phong tục tập quán ☐
- Phương tiện làm việc của đối tác ☐
- Khác.....

5. Xin ông/bà cho biết ý kiến về các nhận xét, nhận định sau đây về nguyên nhân thành công của chương trình hợp tác giữa NVNONN với đối tác trong nước:

Nội dung nhận xét, nhận định	Rất quan trọng	Quan trọng	Cần thiết	Không cần thiết
NVNONN cần chủ động trong quan hệ hợp tác				
Đối tác cần chủ động trong quan hệ hợp tác				
Cán bộ làm việc với NVNONN là người có năng lực				
Đối tác cần có đầy đủ phương tiện làm việc phục vụ chương trình hợp tác				

Hai bên cần hiểu nhau và hiểu rõ về chương trình hợp tác				
Khi gặp vướng mắc, khó khăn hai bên cần tích cực hợp tác tháo gỡ, giải quyết				
NVNONN cần hiểu rõ tình hình trong nước				
Đối tác cần quan tâm tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của NVNONN và có kiến nghị với cơ quan tình hình nhân quyền.				
Đối tác cần nắm bắt sở thích cá nhân của NVNONN để có những ứng xử cần thiết, thích hợp.				
Chương trình hợp tác cần có sự ủng hộ của các cấp chính quyền của đối tác trong nước				
Hai bên cần có cơ chế phối hợp làm việc tốt				
Chương trình hợp tác cần rõ ràng và cả hai bên đều thấy có lợi				
Đối tác trong nước phải đủ mạnh, có nội lực để hợp tác				
NVNONN phải thật sự có nhu cầu hợp tác và có tiềm lực				

6. Xin ông/bà cho biết ý kiến những vấn đề liên quan đến hợp tác đầu tư tại Đà Nẵng sau:

Nội dung nhận xét	Đúng	Không đúng
Một số cán bộ công chức thành phố chưa nhận thức hết được vai trò và tầm quan trọng của NVNONN trong việc tham gia xây dựng phát triển thành phố		
Thủ tục pháp lý liên quan đến NVNONN nói chung còn rườm rà, phức tạp và mất nhiều thời gian		
Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng thành phố về công tác NVNONN còn yếu, chưa đồng bộ		
Thành phố chưa có chủ trương, chính sách ưu đãi riêng đối với NVNONN để thu hút họ về hợp tác đầu tư tại thành phố		
Một số cán bộ còn hạch sách, gây khó dễ đối với NVNONN khi đến giải quyết thủ tục		
Nhận xét khác:		

7. Xin ông/bà cho biết tâm tư, nguyện vọng của mình và kiến nghị thành phố Đà Nẵng cần có những chính sách đặc biệt gì để thu hút ngày càng nhiều NVNONN về tham gia xây dựng phát triển thành phố, đặc biệt đối với NVNONN hoạt động trên lĩnh vực như ông/bà hiện nay (xin vui lòng viết trên trang giấy đính kèm nếu không đủ khoảng trống)?

3. Mẫu 3

PHIẾU KHẢO SÁT (Dành cho người Việt Nam ở nước ngoài về thành phố Đà Nẵng)

1. Xin ông/bà cho biết ý kiến về một số tâm tư, nguyện vọng của bà con kiều bào khi về thành phố Đà Nẵng:

TT	Tâm tư, nguyện vọng của bà con kiều bào	Đúng	Không đúng
1.	Vì không được phép sở hữu nhà nên phải nhờ người thân đứng tên để mua nhà		
2.	Không yên tâm khi giao vốn, tài sản cho người thân		
3.	Khi đã dành dụm được ít vốn, mong muốn về nước làm ăn		
4.	Có tâm lý e ngại khi một cơ quan, tổ chức mời gặp mặt		
5.	Mong muốn được sở hữu một căn nhà để yên tâm làm ăn		
6.	Rất ngại khi giải quyết các thủ tục hành chính		

2. Ông/bà thường theo dõi thông tin về tình hình trong nước và các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với bà con kiều bào thông qua:

- Sách, báo ☐
- Truyền hình (VTV4) ☐
- Mạng Internet ☐
- Thông tin từ người thân, bạn bè ☐
- Khác.....

3. Những vấn đề mà ông/bà quan tâm nhất khi về nước là:

- Thủ tục hành chính ☐
- Thái độ của chính quyền địa phương và người dân xung quanh ☐
- Trật tự an toàn xã hội ☐
- Tìm cách giúp gia đình cải thiện đời sống ☐
- Muốn tìm cơ hội kinh doanh ☐
- Khác.....

4. Xin cho biết các khó khăn của ông/bà trong thời gian ở thành phố Đà Nẵng là:

TT	Nội dung khó khăn	Đúng	Không đúng
1	Các thủ tục hành chính liên quan đến bản thân ông/bà		
2	Thái độ của cán bộ công chức khi giải quyết thủ tục hành chính		
3	Thủ tục về thị thực (visa)		
4	Thủ tục về đăng ký tạm trú		
5	Những yêu cầu đóng góp hoặc gây quỹ của địa phương		
6	Chưa hiểu rõ các quy định pháp luật trong nước		
7	Không biết cơ quan nào giải quyết thủ tục gì		
8	Thân nhân không hiểu rõ quy định pháp luật nên không hướng dẫn được		
	Khác.....		

5. Ông/bà có dự định hồi hương về Việt Nam?

- Có ☐ - Không ☐ - Chưa nghĩ đến ☐

6. Ông/bà có ý định hồi hương vì:

- Người thân sống tại Việt Nam ☐
- Muốn về đóng góp xây dựng quê hương ☐
- Không thể sinh sống được ở nước ngoài do hoàn cảnh ☐
- Khác.....

7. Ông/bà không có ý định hồi hương vì:

- Gia đình vợ, con sinh sống ở nước ngoài ☐
- Đang có cuộc sống và công việc ổn định ở nước ngoài ☐
- Tâm lý e ngại khi về sống tại Việt Nam ☐
- Khác.....

8. Những khó khăn của ông/bà khi ở nước ngoài là:

TT	Nội dung khó khăn	Đúng	Không đúng
1	Thiếu thông tin về tình hình trong nước, về các chính sách của Chính phủ.		
2	Công việc rất vất vả nhưng nhận lương thấp		
3	Thường xuyên gặp rắc rối với chính quyền sở tại về vấn đề quốc tịch, hộ tịch		
4	Dễ bị kẻ xấu lôi kéo và các tác động tiêu cực khác		
5	Giải quyết thủ tục tại các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam		
6	Bất đồng ngôn ngữ		
7	Đời sống vật chất khó khăn		
8	Đời sống tinh thần thiếu thốn		
9	Xin việc làm khó		
10	Dễ bị mất việc		
11	Không có cơ hội, điều kiện học hành		
12	Nuôi dạy con cái nên người		
13	Sự khác biệt về văn hoá, môi trường sống		
	Khác.....		

9. Khả năng đóng góp mà ông/bà có thể đem lại cho đất nước là:

- Thông tin về tình hình trong nước cho người thân ở nước ngoài ☐
- Vận động bạn bè, người thân về thăm quê hương ☐
- Hỗ trợ tài chính để tiêu dùng hàng ngày hoặc tạo việc làm cho thân nhân ☐
- Trực tiếp hoặc tham gia đầu tư tại Việt Nam ☐
- Hợp tác với trong nước trên các lĩnh vực ☐
- Làm cầu nối để xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, từ thiện nhân đạo và hợp tác trên các lĩnh vực tại TP Đà Nẵng ☐
- Khác.....

10. Ông/bà có đề đạt nguyện vọng hoặc kiến nghị gì với chính quyền thành phố để tạo điều kiện thuận lợi cho NVNONN khi về thăm, làm việc và sinh sống tại Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng?

4. Mẫu 4

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho cơ quan đại diện Việt Nam, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài)

1. Quý cơ quan đã từng xúc tiến các quan hệ hợp tác về kinh tế, thương mại giữa NVNONN với một đối tác trong nước, xin cho biết kết quả?

Thành công ☐

Không thành công ☐

Tạm được ☐

2. Nếu thành công, xin quý cơ quan cho biết các nguyên nhân nào sau đây:

Do NVNONN thật sự có nhu cầu hợp tác và có tiềm lực ☐

Do đối tác trong nước tạo điều kiện thuận lợi và chủ động hợp tác ☐

Do đối tác trong nước đủ mạnh để hợp tác ☐

Chương trình hợp tác rõ ràng và cả hai bên đều thấy có lợi ích ☐

Cơ chế phối hợp làm việc tốt ☐

Có cán bộ đủ năng lực tham gia làm việc ☐

Có sự ủng hộ của các cấp chính quyền của hai bên ☐

Khác..... ☐

3. Nếu không thành công, xin quý cơ quan cho biết các nguyên nhân nào sau đây:

Do NVNONN có nhu cầu hợp tác, nhưng không có tiềm lực ☐

Do đối tác chưa thật sự có nhu cầu hợp tác ☐

Do hai bên chưa hiểu nhau ☐

Do các vấn đề liên quan đến thủ tục pháp lý ☐

Do chương trình hợp tác không thiết thực, không phù hợp thực tế ☐

Khác..... ☐

4. Xin quý cơ quan cho biết ý kiến về các mục đích mà bà con kiều bào đến liên hệ làm việc tại quý cơ quan:

Mục đích đến làm việc	Thường xuyên	Không thường xuyên	Rất ít	Không có
Giải quyết thủ tục về giấy tờ liên quan đến NVNONN				
Tìm hiểu chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước				
Trao đổi tìm hiểu về tình hình kinh tế xã hội trong nước				
Trao đổi về một vấn đề cụ thể để nhờ giải quyết, giúp đỡ				
Tìm kiếm cơ hội hợp tác, đầu tư				

5. Xin quý cơ quan cho biết kinh nghiệm về công tác kiều dân tại quốc gia/khu vực lãnh sự nơi quý cơ quan làm đại diện?.....

6. Theo kinh nghiệm công tác NVNONN của quý cơ quan, trong bối cảnh hiện nay thành phố Đà Nẵng cần có những giải pháp gì để thu hút nguồn lực NVNONN, đặc biệt là NVNONN quê Quảng Nam, Đà Nẵng về tham gia phát triển thành phố?.....

7. Chúng tôi rất cảm ơn nếu Quý cơ quan giới thiệu với thành phố Đà Nẵng những kiều bào tiềm năng đang tìm kiếm cơ hội hợp tác trên các lĩnh vực với trong nước?

TT	Họ và tên	Giới tính	Quốc tịch	Năm sinh	Trình độ	Nghề nghiệp	Địa chỉ Tel/fax	Email	Nhu cầu hợp tác

(Xin trả lời đính kèm danh sách với bản khảo sát này)

8. Xin cho biết các Hội người Việt tại quốc gia/khu vực lãnh sự nơi quý cơ quan làm đại diện?

TT	Tên của Hội	Họ và tên Chủ tịch Hội	Nghề nghiệp hiện nay của Chủ tịch Hội	Địa chỉ Tel/fax liên lạc	Email	Số lượng thành viên	Mục đích hoạt động của Hội

(Xin trả lời đính kèm danh sách với bản khảo sát này)

5. Mẫu 5

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho các cơ quan ban ngành, trường đại học có quan hệ hợp tác với NVNONN)

1. Quý cơ quan đã có quan hệ hợp tác với người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) trên lĩnh vực:

- Giáo dục Đào tạo ☐
- Khoa học Công nghệ ☐
- Kinh tế thương mại ☐
- Xã hội từ thiện ☐
- Khác.....

2. Đánh giá chung của Quý cơ quan về chương trình hợp tác trên?

- Hiệu quả, thiết thực ☐
- Chưa hiệu quả, thiết thực ☐
- Triển khai còn gặp nhiều khó khăn ☐
- Triển khai gặp nhiều thuận lợi ☐
- Có triển vọng phát triển mở rộng ☐
- Có nguy cơ thất bại, chấm dứt ☐
- Khác.....

3. Các thuận lợi khi thực hiện chương trình hợp tác trên:

- Thường xuyên trao đổi thư từ qua lại giữa hai bên ☐
- Có bộ phận/cán bộ chuyên trách về công tác đối ngoại/hợp tác quốc tế ☐
- Đơn vị thường chủ động đề xuất các nội dung làm việc với NVNONN ☐
- Đơn vị có dành ngân sách hợp lý cho chương trình hợp tác với NVNONN ☐
- Hiểu rõ nội dung hợp tác, nắm bắt được mong muốn và sở thích của đối tác ☐
- NVNONN hiểu rõ về tình hình trong nước và của thành phố ☐
- NVNONN có trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm, không đòi hỏi điều kiện ☐
- Khác.....

4. Các khó khăn khi thực hiện chương trình hợp tác trên:

- Thủ tục pháp lý liên quan đến chương trình hợp tác ☐
- Giao dịch thư từ, thông tin liên lạc giữa hai bên ☐
- Việc đi lại quốc tế ☐
- Phải mất nhiều thời gian hai bên mới hiểu nhau ☐
- Điều kiện hợp tác do NVNONN nêu ra khó thực hiện ☐
- Không có bộ phận/cán bộ chuyên trách về công tác đối ngoại/hợp tác quốc tế ☐
- Khác.....

5. Khi làm thủ tục pháp lý liên quan đến chương trình hợp tác, hoặc khi nhận đề nghị giúp đỡ liên quan đến thủ tục hành chính hoặc quyền lợi của NVNONN, cách xử lý mà Quý cơ quan thường làm là:

- Tìm hiểu các quy định pháp luật liên quan để giải quyết, hướng dẫn NVNONN ☐
- Liên hệ cơ quan chức năng phụ trách thủ tục đó để giải quyết, hướng dẫn NVNONN ☐
- Liên hệ Sở Ngoại vụ để được hướng dẫn thủ tục ☐
- Chuyển đề nghị của NVNONN đến cơ quan chức năng bằng văn bản chính thức ☐
- Thấy đề nghị giúp đỡ vượt quá khả năng giải quyết nên không nhận giúp ☐

- Giới thiệu cơ quan chức năng phụ trách để NVNONN trực tiếp liên hệ giải quyết ☐
- Khác.....

6. Khi có vướng mắc trong quá trình hợp tác với NVNONN, cách xử lý mà Quý cơ quan thường làm là:

- Chủ động thảo luận tìm hướng giải quyết với NVNONN để tiếp tục hợp tác ☐
- Phối hợp với cơ quan chức năng phụ trách để được giúp đỡ giải quyết vướng mắc ☐
- Chấm dứt hợp tác sau khi hai bên đã thảo luận nhiều lần nhưng không có kết quả ☐
- Khác.....

7. Quý cơ quan đánh giá thế nào về việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan đến công tác đối với NVNONN?

Tốt ☐ Chưa tốt ☐

8. Quý cơ quan đánh giá thế nào về công tác vận động NVNONN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng?

- Không quyết tâm, thiếu chủ động ☐
- Nhận thức chưa đồng bộ ☐
- Chưa nắm được danh sách NVNONN có tiềm năng để tranh thủ khai thác ☐
- Các cơ quan liên quan đến công tác vận động chưa phát huy hết vai trò của mình ☐
- Thành phố chưa có chính sách khuyến khích về công tác NVNONN ☐
- Khác.....

9. Để huy động tốt hơn các nguồn lực của NVNONN, thành phố cần:

- Có bản tin nội bộ về hoạt động của NVNONN trên địa bàn thành phố ☐
- Bản tin tháng ☐ Bản tin quý ☐ Bản tin sáu tháng ☐
- Nâng cao nhận thức của cán bộ công chức về công tác đối với NVNONN ☐
- Giới thiệu NVNONN có tiềm năng để các cơ quan, đơn vị chủ động hợp tác, tranh thủ ☐
- Tổng kết năm về việc huy động nguồn lực của Việt kiều ☐
- Có chính sách khen thưởng hợp lý đối với NVNONN ☐
- Có chỉ đạo thường xuyên về công tác NVNONN trên địa bàn thành phố ☐

10. Những kiến nghị của quý cơ quan với TP nhằm huy động tốt nguồn lực NVNONN:

II. CÁC BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

1. Tổng hợp số liệu khảo sát MẪU SỐ 1 (Mẫu dành cho thân nhân NVNONN)

2. Trình độ học vấn	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
2.1. Không trả lời	0	37	3,2
2.2. 12/12	1	438	37,8
2.3. Cử nhân	2	348	30
2.4. Thạc sỹ	3	32	2,8
2.5. Tiến sỹ	4	33	2,8
2.6. Từ 12/12 trở xuống	5	272	23,4

1160

3. Nghề nghiệp	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
3.1. Không trả lời	0	28	2,4
3.2. Lao động phổ thông	1	457	39,4
3.3. Công chức	2	101	8,7
3.4. Kinh doanh	3	177	15,3
3.5. Nghiên cứu khoa học	4	15	1,3
3.6. Giáo sư đại học	5	22	1,9
3.7. Giáo viên	6	10	0,9
3.8. Văn nghệ sỹ	7	3	0,3
3.9. Xã hội từ thiện	8	17	1,5
3.10. Khác	9	169	14,6
3.11. Kỹ sư, bác sỹ tư nhân	10	111	9,6
3.12. Không làm việc	11	24	2,1
3.13. Đang học đại học	12	26	2,2

1160

4. Công việc đã làm ở Đà Nẵng	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
4.1. Không trả lời	0	147	12,7
4.2. Đầu tư, thương mại	1	44	3,8
4.3. Hợp tác với các ngành	2	1	0,1
4.4. Xã hội từ thiện	3	38	3,3
4.5. Hợp tác với trường Đại học	4	11	0,9
4.6. Chưa có	5	919	79,2

1160

5. Đã về Việt Nam	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
5.1. Không trả lời	0	1	0,1
5.2. Thường xuyên	1	176	15,2
5.3. Không thường xuyên	2	895	77,2
5.4. Chưa về lần nào	3	88	7,6

1160

6. Mục đích về Việt Nam	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
6.1. Không trả lời	k	104	9,0
6.2. Thăm thân, du lịch	1	655	56,5
6.3. Làm ăn	2	401	34,6
6.4. Khác	3	17	1,5

1177

7. Mức độ l/ạc với g/đình	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
7.1. Không trả lời	0	14	1,2
7.2. Thường xuyên	1	387	33,4
7.3. thỉnh thoảng	2	668	57,6
7.4. Không chủ động liên lạc	3	62	5,3
7.5. Không liên lạc	4	29	2,5

1160

8. Nội dung liên lạc g/đình	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
8.1. Không trả lời	k	44	3,8
8.2. Hỏi thăm	1	1064	91,7
8.3. Tìm hiểu làm ăn	2	62	5,3
8.4. Tìm hiểu chính sách	3	21	1,8
8.5. Khác	4	2	0,2

1193

9. Hình thức liên lạc	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
9.1. Không trả lời	k	43	3,7
9.2. Thư điện tử	1	130	11,2
9.3. Thư tín	2	175	15,1
9.4. Điện thoại	3	886	76,4
9.5. Khác	4	24	2,1

1258

10. Hỗ trợ khiếu nại	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
10.1. Không trả lời	k	48	4,1
10.2. Hỗ trợ gia đình	1	882	76
10.3. Đầu tư thương mại	2	94	8,1
10.4. Khác	3	18	1,6
10.5. Không hỗ trợ gì	4	138	11,9

1180

11. Hỗ trợ g/đình qua	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
11.1. Không trả lời	k	164	14,1
11.2. Ngân hàng	1	209	18
11.3. Bưu điện	2	209	18
11.4. Trao trực tiếp	3	272	23,4
11.5. Nhờ người quen	4	291	25,1
11.6. Khác	5	49	4,2

1194

12. Hỗ trợ tiền	Mã số	Trả lời	Tỷ lệ %
12.1. Không trả lời	k	309	26,6
12.2. Thường xuyên	1	240	20,7
12.3. Không thường xuyên	2	611	52,7

1160

Chú giải: Tổng số phiếu khảo sát mẫu 1 là 1.160. Do có một số câu hỏi có nhiều quyền chọn trả lời nên tổng số trả lời sẽ lớn hơn 1.160, còn tổng số phiếu không thay đổi, vẫn là 1.160 phiếu.

2. Tổng hợp số liệu khảo sát MẪU SỐ 2 (Mẫu dành cho NVNONN là trí thức, doanh nhân, hoạt động từ thiện)

1. Cơ quan có hợp tác	Tỷ lệ % trả lời
1.1. Cơ quan hành chính	50
1.2. Hội đoàn thể	14
1.3. Trường Đại học	64
1.4. Doanh nghiệp	0

2. Lĩnh vực quan hệ hợp tác	Tỷ lệ % trả lời
2.1. Giáo dục Đào tạo	79
2.2. Khoa học Công nghệ	29
2.3. Kinh tế Thương mại	0
2.4. Xã hội từ thiện	36

3. Đánh giá về chương trình hợp tác	Tỷ lệ % trả lời
3.1. Hiệu quả, thiết thực	43
3.2. Chưa hiệu quả, thiết thực	29
3.3. Triển khai gặp nhiều thuận lợi	50
3.4. Triển khai còn gặp nhiều khó khăn	14
3.5. Có triển vọng phát triển, mở rộng	64
3.6. Có nguy cơ thất bại, chấm dứt	0

4. Khó khăn trong quá trình hợp tác	Tỷ lệ % trả lời
4.1. Thủ tục pháp lý liên quan đến chương trình hợp tác	0
4.2. Thủ tục pháp lý liên quan đến bản thân ông/bà	0
4.3. Giao dịch thư từ, thông tin liên lạc giữa hai bên	43
4.4. Việc đi lại quốc tế	50
4.5. Kiểm tra, giám sát	14
4.6. Phong tục tập quán	0
4.7. Phương tiện làm việc của đối tác	29

5. Nhận xét về <u>nguyên nhân thành công</u> của chương trình hợp tác	Tỷ lệ % trả lời			
	Rất quan trọng	Quan trọng	Cần thiết	Không cần thiết
5.1. NVNONN cần chủ động trong quan hệ hợp tác	43	0	43	14
5.2. Đối tác cần chủ động trong quan hệ hợp tác	50	29	14	0
5.3. Cán bộ làm việc với NVNONN là người có năng lực	7	21	7	0
5.4. Đối tác cần có đầy đủ phương tiện làm việc phục vụ chương trình hợp tác	7	7	21	0

5.5. Hai bên cần hiểu nhau và hiểu rõ về chương trình hợp tác	21	0	14	0
5.6. Khi gặp vướng mắc, khó khăn hai bên cần tích cực hợp tác tháo gỡ, giải quyết	21	21	0	0
5.7. NVNONN cần hiểu rõ tình hình trong nước	7	7	29	0
5.8. Đối tác cần quan tâm tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của NVNONN và có kiến nghị với cơ quan thẩm quyền.	7	14	21	0
5.9. Đối tác cần nắm bắt sở thích cá nhân của NVNONN để có những ứng xử cần thiết, thích hợp.	0	0	14	29
5.10. Chương trình hợp tác cần có sự ủng hộ của các cấp chính quyền của đối tác trong nước	36	7	0	0
5.11. Hai bên cần có cơ chế phối hợp làm việc tốt	14	14	14	0
5.12. Chương trình hợp tác cần rõ ràng và cả hai bên đều thấy có lợi	21	7	14	0
5.13. Đối tác trong nước phải đủ mạnh, có nội lực để hợp tác	7	14	21	0
5.14. NVNONN phải thật sự có nhu cầu hợp tác và có tiềm lực	7	14	21	0

6. Nhận xét về những vấn đề liên quan	Tỷ lệ % trả lời	
	Đúng	Không đúng
6.1. Một số cán bộ công chức chưa nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của NVNONN trong việc tham gia xây dựng phát triển thành phố	29	14
6.2. Thủ tục pháp lý liên quan đến NVNONN nói chung rườm rà, phức tạp và mất nhiều thời gian	29	14
6.3. Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng thành phố về công tác NVNONN còn yếu, chưa đồng bộ	36	7
6.4. Thành phố chưa có chủ trương, chính sách ưu đãi riêng đối với NVNONN để thu hút họ về hợp tác đầu tư tại TP	29	7
6.5. Một số cán bộ còn hạch sách, gây khó dễ đối với NVNONN khi đến giải quyết thủ tục	14	21

3. Tổng hợp số liệu khảo sát MẪU SỐ 3 (Mẫu dành cho NVNONN lao động phổ thông).

1. Tâm tư, nguyện vọng	Tỷ lệ % trả lời		
	Đúng	Không đúng	Không trả lời
1.1. Nhờ người thân mua nhà	72	28	0
1.2. Không yên tâm giao vốn	42	47	11
1.3. Mong muốn về nước làm ăn	77	23	0
1.4. Ngại gặp chính quyền	56	34	10
1.5. Muốn sở hữu nhà đất	86	14	0
1.6. Ngại khi giải quyết thủ tục	65	30	5

2. Theo dõi thông tin trong nước	Tỷ lệ % trả lời
2.1. Sách báo	54
2.2. Truyền hình (VTV4)	57
2.3. Internet	40
2.4. Bạn bè, người thân	79
2.5. Khác	6

3. Vấn đề NVNONN quan tâm	Tỷ lệ % trả lời
3.1. Thủ tục hành chính	62
3.2. Thái độ chính quyền, người dân	65
3.3. Trật tự an toàn xã hội	71
3.4. Tìm cách giúp gia đình	90
3.5. Tìm cơ hội kinh doanh	33
3.6. Khác	0

4. Khó khăn khi ở Đà Nẵng	Tỷ lệ % trả lời		
	Đúng	không đúng	không trả lời
4.1. Thủ tục hành chính	53	33	14
4.2. Thái độ của CB-CC	20	51	29
4.3. Thủ tục thị thực	13	77	10
4.4. Thủ tục đăng ký tạm trú	10	76	14
4.5. Địa phương gây quỹ	9	84	7
4.6. Chưa hiểu quy định pháp luật	65	25	10
4.7. Không biết chức năng các cơ quan nhà nước	60	26	14
4.8. Thân nhân không hướng dẫn được	41	59	0
4.9. Khác	0	0	0

5. Dự định hồi hương	Tỷ lệ % trả lời
5.1. Có	58
5.2. Không	7
5.3. Chưa nghĩ đến	35

6. Có ý định hồi hương vì	Tỷ lệ % trả lời
6.1. Người thân tại VN	66
6.2. Đóng góp quê hương	67
6.3. Do hoàn cảnh ở nước ngoài	8,6
6.4. Khác	0

7. Không có ý định hồi hương vì	Tỷ lệ % trả lời
7.1. Gia đình ở nước ngoài	43
7.2. Có việc ổn định ở nước ngoài	57
7.3. Ngại khi về sống ở VN	0
7.4. Khác	0

8. Khó khăn ở nước ngoài	Tỷ lệ % trả lời		
	Đúng	Không đúng	không trả lời
8.1. Thiếu thông tin trong nước	71	29	0
8.2. Công việc vất vả	38	39	23
8.3. Rắc rối với chính quyền sở tại	10	31	59
8.4. Dễ bị kẻ xấu lôi kéo	6	81	13
8.5. Thủ tục tại cơ quan ngoại giao VN	35	43	22
8.6. Bất đồng ngôn ngữ	33	53	14
8.7. Vật chất khó khăn	9	39	52
8.8. Đời sống tinh thần thiếu thốn	47	44	9
8.9. Xin việc khó	32	58	10
8.10. Dễ mất việc	41	24	35
8.11. Không có điều kiện học hành	24	36	40
8.12. Nuôi dạy con cái	24	39	37
8.13. Khác biệt văn hoá, môi trường	35	36	29
8.14. Khác	0	0	0

9. Khả năng đóng góp	Tỷ lệ % trả lời
9.1. Thông tin cho bạn bè	71
9.2. Vận động bạn bè	80
9.3. Hỗ trợ gia đình	91
9.4. Trực tiếp hoặc tham gia đầu tư	41
9.5. Hợp tác trong nước	26
9.6. Làm cầu nối xúc tiến hợp tác	40
9.7. Khác	0

4. Tổng hợp số liệu khảo sát MẪU SỐ 4 (Mẫu dành cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài)

1. Kết quả xúc tiến hợp tác	Tỷ lệ % trả lời
1.1. Thành công	50
1.2. Không thành công	50
1.3. Tạm được	38

2. Nguyên nhân thành công	Tỷ lệ % trả lời
2.1. NVNONN có nhu cầu và tiềm lực	50
2.2. Đối tác trong nước tạo điều kiện thuận lợi, chủ động hợp tác	38
2.3. Do đối tác trong nước đủ mạnh để hợp tác	38
2.4. Chương trình hợp tác rõ ràng, cả hai bên đều thấy có lợi ích	63
2.5. Cơ chế phối hợp làm việc tốt	38
2.6. Có cán bộ đủ năng lực tham gia làm việc	25
2.7. Có sự ủng hộ của các cấp chính quyền của hai bên	25

3. Nguyên nhân không thành công	Tỷ lệ % trả lời
3.1. Do NVNONN có nhu cầu hợp tác, nhưng không có tiềm lực	25
3.2. Do đối tác chưa thật sự có nhu cầu hợp tác	25
3.3. Do hai bên chưa hiểu nhau	13
3.4. Do các vấn đề liên quan đến thủ tục pháp lý	25
3.5. Chương trình hợp tác không thiết thực, không phù hợp thực tế	13
3.6. NVNONN trực tiếp quan hệ đối tác không thông qua Đại sứ quán, Tổng Lãnh sự quán	13

4. Mục đích đến làm việc	Tỷ lệ % trả lời			
	Th.xuyên	Không TX	Rất ít	không có
4.1. Giải quyết thủ tục về giấy tờ liên quan đến NVNONN	100	0	0	0
4.2. Tìm hiểu chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước	38	38	13	0
4.3. Trao đổi tìm hiểu về tình hình kinh tế xã hội trong nước	0	50	25	0
4.4. Trao đổi về một vấn đề cụ thể để nhờ giải quyết, giúp đỡ	63	38	0	0
4.5. Tìm kiếm cơ hội hợp tác, đầu tư	0	50	25	0

5. Tổng hợp số liệu khảo sát MẪU SỐ 5 (Mẫu dành cho các sở, ban, ngành thành phố có quan hệ với người Việt Nam ở nước ngoài)

1. Lĩnh vực hợp tác với NVNONN	Trả lời	Tỷ lệ %
1.1. Giáo dục đào tạo	2	4,88
1.2. Khoa học công nghệ	3	7,32
1.3. Kinh tế thương mại	5	12,2
1.4. Xã hội từ thiện	9	22
1.5. Khác	2	4,8
1.6. Không trả lời	23	56

2. Đánh giá về hợp tác	Trả lời	Tỷ lệ %
2.1. Hiệu quả	9	42,8
2.2. Chưa hiệu quả	2	9,5
2.3. Còn gặp khó khăn	8	38,1
2.4. Gặp nhiều thuận lợi	2	9,5
2.5. Có triển vọng p/triển	7	33
2.6. Có nguy cơ thất bại	0	0
2.7. Khác	0	0
2.8. Không trả lời	22	

3. Thuận lợi khi hợp tác	Trả lời	Tỷ lệ %
3.1. Trao đổi thường xuyên	10	47,6
3.2. Có bộ phận chuyên trách	6	28,6
3.3. Đơn vị chủ động đề xuất	8	38
3.4. Đơn vị có ngân sách	1	4,76
3.5. Hiểu rõ nội dung hợp tác	9	42,9
3.6. NVNONN hiểu rõ tình hình trong nước	2	9,5
3.7. NVNONN có trình độ	9	42,9
3.8. Khác	1	4,76
3.9. Không trả lời	23	

4. Khó khăn khi hợp tác	Trả lời	Tỷ lệ %
4.1. Thủ tục pháp lý liên quan	7	33,3
4.2. Thư từ, giao dịch	4	19
4.3. Đi lại	6	28,6
4.4. Mất thời gian tìm hiểu	4	19
4.5. Điều kiện hợp tác	1	4,7
4.6. Không có bộ phận chuyên trách	6	28,6
4.7. Khác	2	9,5
4.8. Không trả lời	26	

5. Cách xử lý	Trả lời	Tỷ lệ %
5.1. Tìm hiểu pháp luật	9	22
5.2. Liên hệ cơ quan chức năng	14	34

5.3. Liên hệ Sở Ngoại vụ	14	34
5.4. Đề nghị bằng văn bản	7	17
5.5. Không nhận giúp	0	0
5.6. Giới thiệu cơ quan phụ trách	5	12
5.7. Khác	0	0
5.8. Không trả lời	23	56

6. Cách xử lý khi có vướng mắc	Trả lời	Tỷ lệ %
6.1. Chủ động thảo luận	10	24,4
6.2. Phối hợp cơ quan chức năng giải quyết	16	39
6.3. Chấm dứt hợp tác	1	2,4
6.4. Khác	1	2,4
6.5. Không trả lời	24	58,5

7. Phối hợp với NVNONN	Trả lời	Tỷ lệ %
7.1. Tốt	13	31,7
7.2. Chưa tốt	7	17,1
7.3. Không trả lời	21	51,2

8. Đánh giá về vận động	Trả lời	Tỷ lệ %
8.1. Không quyết tâm	5	12,2
8.2. Nhận thức chưa đồng bộ	11	26,8
8.3. Chưa nắm danh sách Việt kiều	24	58,5
8.4. Chưa phát huy hết vai trò	13	31,7
8.5. Chưa có chính sách khuyến khích	8	19,5
8.6. Khác	2	4,88
8.7. Không trả lời	11	26,8

9. Thành phố cần	Trả lời	Tỷ lệ %
9.1.1. Bản tin tháng	6	14,6
9.1.2. Bản tin quý	21	51,2
9.1.3. Bản tin sáu tháng	1	2,44
9.1.4. Không trả lời mục 9.1	14	34,1
9.2. Nâng cao nhận thức	18	43,9
9.3. Giới thiệu NVNONN tiềm năng	28	68,3
9.4. Tổng kết năm về huy động	21	51,2
9.5. Có chính sách khen thưởng	21	51,2
9.6. Có sự chỉ đạo của lãnh đạo	21	51,2
9.7. Không trả lời tất cả	11	26,8

PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NVNONN ĐÃ BAN HÀNH TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY

1. Quyết định 210/1999/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với NVNONN

Nội dung chính:

- Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu Việt Nam hợp lệ, khi nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam không cần có thị thực, khi về nước được hưởng giá các loại dịch vụ, giá vé đi lại trên các phương tiện giao thông vận tải như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về làm việc trong thời gian 1 năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam được tạm miễn thuế một ô tô 4 chỗ ngồi và trang thiết bị, đồ dùng cá nhân phục vụ cho công việc và sinh hoạt.

- Quyết định còn giao các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu trình Chính phủ giải quyết các vấn đề về chính sách nhà ở Việt Nam của kiều bào, trợ giá cho việc vận chuyển văn hoá phẩm phục vụ kiều bào, dạy tiếng Việt cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, thông tin tuyên truyền ...

2. Quyết định 114/2001/QĐ-TTg ngày 31/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 210/1999/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với NVNONN.

Nội dung chính:

- Khi về nước, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu Việt Nam; người gốc Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài và thân nhân cùng đi (gồm vợ hoặc chồng, bố mẹ vợ hoặc chồng, con riêng của vợ hoặc chồng, con nuôi hợp pháp) có giấy xác nhận của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại hoặc của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài về mối quan hệ gia đình nói trên thì được hưởng giá các loại dịch vụ, giá vé đi lại trên các loại phương tiện giao thông vận tải như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

- Người gốc Việt Nam mang hộ chiếu nước ngoài có công trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước có giấy xác nhận của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại hoặc của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài được miễn lệ phí thị thực khi nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam và được áp dụng các loại phí, lệ phí khác như người Việt Nam ở trong nước.

- Trợ giá đối với cước vận chuyển phim ảnh, sách báo, văn hoá phẩm, ấn phẩm phục vụ kiều bào, giá vé máy bay cho các đoàn nghệ thuật trong nước đi biểu diễn phục vụ cộng đồng bằng 50% tổng số giá cước vận chuyển, giá vé máy bay thực tế thanh toán với các đơn vị vận tải.

3. Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31/12/1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam

Nội dung chính:

Nghị định quy định chi tiết các quy trình và thủ tục giải quyết các công việc liên quan đến quốc tịch Việt Nam như nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch, cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam. Trong Nghị định quy định rõ nhiệm vụ của các cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ liên quan đến quốc tịch Việt Nam cũng như thời hạn giải quyết các hồ sơ trên.

4. Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT-BKH-BNG-BCA ngày 15/8/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ ngoại Giao và Bộ Công an hướng dẫn người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Nội dung chính:

- Ưu đãi và hỗ trợ tạo điều kiện trong việc thuê đất làm mặt bằng thực hiện dự án đầu tư, trong các hình thức cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành.

- Miễn giảm thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp, mức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập bổ sung, thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc...

- Thực hiện nguyên tắc một giá cho dự án đầu tư. Doanh nghiệp do kiều bào đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, được hưởng cùng mức giá đầu vào như các dự án đầu tư trong nước cùng loại đối với đất đai, hàng hoá, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư và dịch vụ khác do Chính phủ định giá, chịu cùng 1 mức thuế.

- Nhà đầu tư và thân nhân, bao gồm vợ hoặc chồng, cha mẹ đẻ, con đẻ hoặc con nuôi hợp pháp được áp dụng cùng một mức giá định giá dịch vụ, giá vé đi lại như người Việt Nam ở trong nước.

5. Thông tư liên tịch số 06/TT-LT ngày 29/01/1997 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) và Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Quyết định 875/TTg ngày 21/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương về Việt Nam

Nội dung chính:

Thông tư hướng dẫn cụ thể về các điều kiện để công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được xét cho hồi hương như: có quốc tịch Việt Nam, đảm bảo cuộc sống sau khi hồi hương, có cơ quan trong nước hoặc thân nhân trong nước bảo lãnh. Thông tư cũng quy định rõ về hồ sơ xin hồi hương, cơ quan thụ lý hồ sơ (cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an và Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và trách nhiệm của các cơ

quan chức năng trong việc hướng dẫn, tiếp nhận và xử lý hồ sơ xin hồi hương của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

6. *Thông tư 04/2002/TTLT/BCA-BNG ngày 29/1/2002 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Nghị định 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.*

Nội dung được nhiều kiều bào quan tâm:

Hướng dẫn chi tiết thủ tục cho phép một số đối tượng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thường trú tại Việt Nam.

7. *Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 5/11/2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam*

Nội dung chính:

- *Đối tượng NVNONN được mua nhà*

- a) Người về đầu tư lâu dài tại Việt Nam;
- b) Người có công đóng góp với đất nước;
- c) Nhà văn hoá, nhà khoa học có nhu cầu về hoạt động thường xuyên tại Việt Nam;
- d) Người có nhu cầu về sống ổn định tại Việt Nam.

* Những đối tượng được mua nhà này chỉ được sở hữu một nhà để ở (căn hộ, căn nhà, nhà biệt thự).

* Những đối tượng nêu trên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu tại mục 2 dưới đây:

- *Điều kiện để được mua nhà ở tại Việt Nam*

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc 1 trong 4 đối tượng nêu trên phải là người về thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam và có đủ các giấy tờ sau:

+ Hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam hoặc hộ chiếu, giấy tờ hợp lệ của nước ngoài cấp. Trong trường hợp sử dụng hộ chiếu, giấy tờ hợp lệ của nước ngoài thì phải có Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy xác nhận đăng ký công dân.

+ Giấy tờ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận thuộc 1 trong 4 đối tượng nêu trên.

8. *Quyết định 170/1999/QĐ-TTg ngày 19/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước và thông tư 02/2000/TT-NHNN7 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Quyết định 170/1999/QĐ-TTg*

Nội dung chính:

- Quy định rõ hình thức chuyển ngoại tệ về cho thân nhân, như thông qua các tổ chức tín dụng cho phép; thông qua các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tài chính bưu chính quốc tế; cá nhân mang theo người vào Việt Nam.

- Người thụ hưởng không phải đóng thuế thu nhập đối với các khoản ngoại tệ nhận được từ người gửi tiền.

9. Quyết định 990/QĐ-TTg ngày 30/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ, vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

Nội dung chính:

Quỹ Hỗ trợ, vận động người Việt Nam ở nước ngoài trực thuộc Bộ Ngoại giao. Quỹ được ngân sách Nhà nước cấp 7 tỉ đồng kinh phí hoạt động ban đầu. Kinh phí bổ sung hàng năm cho Quỹ được cấp căn cứ vào dự toán kinh phí thực hiện các dự án được phê duyệt sau khi đã trừ đi các nguồn tài chính có được từ tài trợ, viện trợ và đóng góp của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và các nguồn khác.

10. Quyết định số 24/QĐ-NG ngày 7/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế khen thưởng kiều bào có thành tích trong củng cố, phát triển cộng đồng và trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc...

Nội dung chính:

Quy định đối tượng, tiêu chuẩn, các hình thức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài đã có nhiều đóng góp xuất sắc trong củng cố, phát triển cộng đồng và trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Tập thể là các Hội, các tổ chức kiều bào có quan hệ với cơ quan đại diện và trong nước.

PHỤ LỤC 4

DỰ THẢO CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Ngày 26 tháng 3 năm 2004, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài. Thủ tướng Chính phủ cũng đã có Quyết định số 110/2004/QĐ-TTg ngày 23/6/2004 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết trên. Đây là những cơ sở quan trọng định hướng cho việc xây dựng chính sách về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian tới trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng thông qua Chương trình hành động này nhằm tổ chức thực hiện thắng lợi Nghị quyết nêu trên của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ, góp phần phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, huy động nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng.

II. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác triển khai, thông tin, tuyên truyền

a. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp Ban Tuyên giáo Thành ủy, Ban Dân vận Thành ủy tham mưu Thành ủy có chỉ thị đến các cấp ủy Đảng trên địa bàn thành phố chỉ đạo quán triệt tinh thần Nghị quyết 36-NQ/TW và Chương trình hành động này trong các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, các tầng lớp nhân dân.

b. Sở Ngoại vụ chủ động phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện tổ chức việc tuyên truyền, giới thiệu các chủ trương, chính sách có liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài đến các tầng lớp nhân dân trong thành phố và bà con kiều bào. Kiểm tra, đôn đốc các Sở, ban, ngành của thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của UBND thành phố.

c. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp các Sở, ban ngành liên quan đề xuất phát hành bản tin hàng quý gửi đến kiều bào ở nước ngoài, Hội người Quảng Nam Đà Nẵng ở một số nước trên thế giới để thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, giới thiệu những nét văn hóa truyền thống, phong tục tập quán nhằm khơi dậy cội nguồn dân tộc, thu hút bà con hướng về quê hương đất nước.

d. Sở Ngoại vụ phối hợp với Hội liên lạc người Việt Nam định cư ở nước ngoài xây dựng kế hoạch tiếp xúc với thân nhân kiều bào và bà con kiều bào về

thăm quê để tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của thành phố, đặc biệt là Nghị quyết 36-NQ/TW, Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của thành phố Đà Nẵng.

đ. Sở Ngoại vụ căn cứ kế hoạch các đoàn của thành phố đi công tác nước ngoài hàng năm tham mưu UBND thành phố giao nhiệm vụ cho các đoàn tiếp cận, tuyên truyền, vận động bà con kiều bào hướng về quê hương đất nước.

e. Đài Phát thanh Truyền hình Đà Nẵng nghiên cứu mở chuyên mục về cộng đồng NVNONN để tuyên truyền, thông tin đến bà con kiều bào và thân nhân kiều bào về các chủ trương chính sách của Đảng, nhà nước và của thành phố.

g. Sở Văn hóa Thông tin nghiên cứu, đề xuất tổ chức các đoàn ca múa nhạc, nghệ thuật truyền thống của thành phố theo phương châm gọn nhẹ đi biểu diễn, giao lưu ở các nước, các khu vực có đông người Việt Nam định cư.

2. Các biện pháp, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, hội nhập vào đời sống xã hội nước sở tại

a. Sở Ngoại vụ phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và Hội liên lạc người Việt Nam định cư ở nước ngoài tiến hành khảo sát và nắm bắt thông tin về tình hình người Việt Nam ở nước ngoài để có cơ sở kiến nghị Trung ương và thành phố Đà Nẵng về chủ trương, đề xuất nội dung, phương thức vận động chính quyền các nước sở tại tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài làm ăn sinh sống.

b. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có kế hoạch và hình thức phù hợp để tăng cường phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, giới thiệu phong tục, tập quán, luật pháp của nước sở tại cho công dân của thành phố đi du học, hợp tác lao động, kết hôn với người nước ngoài nhằm phát huy tinh thần tự tôn, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, lòng yêu quê hương đất nước; chủ động trong việc bảo vệ những lợi ích chính đáng của họ.

3. Xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho cộng đồng NVNONN về làm ăn, hợp tác, tham gia đóng góp cho thành phố

a. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan rà soát tất cả các thủ tục hành chính liên quan đến NVNONN trên địa bàn thành phố và tổ chức thực hiện cơ chế một cửa cho tất cả các thủ tục này; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng cơ chế phối hợp rõ ràng, cụ thể, công khai hóa các thủ tục hành chính liên quan đến NVNONN tại các cơ quan hành chính của thành phố.

b. Sở Ngoại vụ đăng tải các thông tin về thủ tục hành chính liên quan đến NVNONN lên trang web chuyên ngành để quảng bá đến thân nhân và bà con kiều bào, đồng thời tổ chức tư vấn miễn phí qua mạng về các vấn đề kiều bào quan tâm.

c. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường và Công an thành phố trong quý II năm 2005 đề xuất UBND thành phố ban hành các văn bản quy định nhằm cụ thể hóa các chủ trương,

chính sách của Đảng và Nhà nước đối với NVNONN và ban hành chính sách ưu đãi của thành phố dành cho NVNONN.

4. Huy động nguồn lực NVNONN về kinh tế, hợp tác giáo dục, khoa học và hoạt động xã hội

a. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Công an thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố và Hội liên lạc người Việt Nam định cư ở nước ngoài tiến hành khảo sát, điều tra, thống kê cơ bản về số lượng kiều bào quê gốc Quảng Nam Đà Nẵng có thân nhân tại thành phố Đà Nẵng; tập hợp, phân loại kiều bào thành các nhóm đối tượng khác nhau để có cách thức vận động phù hợp. Đồng thời chú trọng tập hợp, cập nhật danh sách NVNONN có tiềm lực quê ở các tỉnh, thành phố khác để huy động vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

b. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện đề xuất UBND thành phố ban hành danh mục các dự án ưu tiên mà thành phố cần thu hút kiều bào về đầu tư, trong đó chú trọng các dự án quy mô vừa và nhỏ.

c. Sở Giáo dục – Đào tạo và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đề xuất UBND thành phố ban hành danh mục các dự án tăng cường đầu tư vào các trường phổ thông trung học trọng điểm, các trung tâm dạy nghề có nhu cầu cao đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thành phố, các chương trình đào tạo nguồn nhân lực của thành phố để kêu gọi kiều bào tham gia, đồng thời đề xuất chính sách đãi ngộ hợp lý.

d. Sở Thương mại chủ trì, phối hợp với các Tham tán thương mại, các Sở, ban, ngành, các tổ chức, các doanh nghiệp thiết lập quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại với các cá nhân, tổ chức kinh tế của kiều bào Việt Nam ở các nước, đặc biệt là ở các thị trường trọng điểm (Đông Nam Á, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nga...) để hình thành mạng lưới kênh phân phối, đại lý các sản phẩm xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng vào các thị trường này; đồng thời tham gia kêu gọi kiều bào thiết lập các đại lý (qua thân nhân hoặc doanh nghiệp) tại Đà Nẵng để buôn bán, cung cấp hàng hóa của các nước sở tại, cũng như đầu tư, môi giới vào các lĩnh vực dịch vụ như siêu thị, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí...

đ. Sở Y tế đề xuất UBND thành phố một số nội dung cần kêu gọi sự hợp tác của kiều bào trong lĩnh vực y tế, trong đó chú trọng cập nhật tiến bộ kỹ thuật trong ngành y tế, cung cấp, hỗ trợ tài liệu khoa học chuyên ngành, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật chuyên môn về điều trị; giúp đào tạo đội ngũ cán bộ y tế trong và ngoài nước.

e. Thường trực Hội đồng Thi đua Khen thưởng thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ xây dựng quy chế khen thưởng đối với kiều bào có đóng góp cho sự phát triển của thành phố, trình UBND thành phố ban hành trong Quý 2 năm 2005.

g. Sở Khoa học – Công nghệ thông báo trên internet các đề tài nghiên cứu khoa học hàng năm để các trí thức NVNONN biết và tham gia; khuyến khích trí thức kiều bào thực hiện các chương trình chuyển giao công nghệ, tư vấn về các lĩnh vực khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin.

h. Sở Ngoại vụ căn cứ chủ trương của UBND thành phố về các lĩnh vực vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài hàng năm xây dựng các dự án để vận động các tổ chức phi chính phủ có kiều bào tham gia.

i. Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ động vận động bà con kiều bào tham gia đầu tư các dự án vừa và nhỏ trên địa bàn mình quản lý.

k. Sở Tài nguyên Môi trường, trên cơ sở Nghị định 81/2001/NĐ-CP ngày 5/11/2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở Việt Nam, trình UBND thành phố ban hành văn bản hướng dẫn về việc cho phép kiều bào được mua nhà và đất tại thành phố trong Quý 2 năm 2005.

5. Củng cố bộ máy tổ chức làm công tác NVNONN

a. Sở Ngoại vụ đề xuất việc thành lập Phòng tiếp đón NVNONN và thân nhân kiều bào tại thành phố để tiếp xúc, gặp gỡ và cung cấp thông tin thường xuyên về chủ trương chính sách, tình hình phát triển của thành phố và tư vấn miễn phí các vấn đề liên quan đến NVNONN.

b. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành đề xuất cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách công tác NVNONN; có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ thực hiện công tác này.

c. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ đề xuất UBND thành phố bố trí kinh phí cho hoạt động công tác NVNONN, trong đó dành một phần kinh phí để tranh thủ số NVNONN có tiềm năng về hợp tác, đầu tư, thương mại tại thành phố.

d. Kiến nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố kiện toàn, củng cố tổ chức hoạt động của Hội liên lạc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, trong đó tập trung công tác tập hợp thân nhân kiều bào, từ đó xây dựng kế hoạch vận động phù hợp.

đ. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Công an thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Du lịch, Sở Thương mại, Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh thành phố Đà Nẵng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng, Hội liên lạc người Việt Nam định cư ở nước ngoài xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức nhằm đẩy mạnh công tác nắm thông tin, tình hình về cộng đồng NVNONN, triển khai công tác thông tin tuyên truyền và tạo điều kiện thuận lợi cho bà con kiều bào về thành phố sinh sống, làm ăn, hợp tác, đầu tư.

e. Sau một thời gian thực hiện Chương trình hành động này, Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức lấy ý kiến của NVNONN, tổng hợp và kiến nghị UBND thành phố tổ chức Hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện chương trình này để tiếp tục thực hiện trong những năm sau.

Các Sở, Ban, ngành và UBND các quận, huyện của thành phố căn cứ vào Chương trình hành động này của UBND thành phố và xuất phát từ tình hình thực tế của từng ngành, địa phương tổ chức ngay việc thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về đổi mới chính sách và công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài.

ỦY BAN NHÂN DÂN TP ĐÀ NẴNG